

Số: ~~11/44~~ BTC-HCSN

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023

V/v Lấy ý kiến thẩm định đối với dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị SNCL.

Kính gửi: Bộ Tư pháp.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái tại công văn số 1492/VPCP-KTTH ngày 09/3/2022 của Văn phòng Chính phủ về việc rà soát, sửa đổi bổ sung quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (Nghị định số 60/2021/NĐ-CP); Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP (dự thảo Nghị định)¹ và có công văn số 7317/BTC-HCSN ngày 14/7/2023 lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp trước khi trình Chính phủ ban hành;

Căn cứ công văn số 3186/BTP-PLDSKT ngày 25/7/2023 của Bộ Tư pháp về thẩm định hồ sơ dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và công văn số 7564/VPCP-KTTH ngày 2/10/2023 của Văn phòng Chính phủ về hồ sơ xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP²;

Để tiếp tục hoàn thiện hồ sơ trình Chính phủ ban hành Nghị định trước khi trình Chính phủ ký ban hành; căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 92 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Bộ Tài chính trân trọng đề nghị

¹ Bộ Tài chính đã có công văn số 8506/BTC-HCSN ngày 25/8/2022 lấy ý kiến các Bộ, ngành, địa phương và tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

² 1. Thông qua đề nghị xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập như đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 204/ITr-BTC ngày 22 tháng 9 năm 2023. 2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các Bộ, cơ quan, địa phương liên quan hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định, trình Chính phủ xem xét, quyết định trong tháng 12 năm 2023”.

Quý Bộ cho ý kiến thẩm định đối với Hồ sơ trình Chính phủ ban hành Nghị định nêu trên, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Chính phủ theo quy định.

(Xin gửi kèm theo: (1) Tờ trình Chính phủ về dự thảo Nghị định; (2) Dự thảo Nghị định; (3) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản; bản chụp ý kiến của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; (4) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách; (5) Bảng rà soát văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến việc xây dựng dự thảo dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP).

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Bộ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để p/h);
- Các Vụ: PC, NSNN, ĐT, CST (để p/h);
- Cục QLCS (để p/h);
- Lưu: VT, Vụ HCSN (03 bản).



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Thành Hưng

TỜ TRÌNH

Về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập

Kính gửi: Chính phủ.

(Tài liệu phục vụ xin ý kiến thẩm định)

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ về việc rà soát, sửa đổi bổ sung quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (Nghị định số 60/2021/NĐ-CP)¹; Bộ Tài chính xin trình Chính phủ dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là dự thảo Nghị định) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 (Khóa XII) về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập (Nghị quyết số 19-NQ/TW) và Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp (Nghị quyết số 27-NQ/TW); Bộ Tài chính đã chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan đề trình Chính phủ ban hành Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 quy định cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL), trong đó đã thể chế hóa các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu nêu tại Nghị quyết số 19/NQ-TW và Nghị quyết số 27/NQ-TW.

2. Tuy vậy, do tác động nghiêm trọng của dịch Covid-19 đến tình hình kinh tế xã hội, ngày 13/11/2021 Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 34/2021/QH15 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, trong đó tại khoản 1 Điều 3 đã quy định:

¹ Tại công văn số 1492/VPCP-KTTH ngày 09/3/2022 của Văn phòng Chính phủ và công văn số 7564/VPCP-KTTH ngày 2/10/2023 của Văn phòng Chính phủ về hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP

“Lùi thời điểm thực hiện cải cách chính sách tiền lương quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 23/2021/QH15 của Quốc hội; ưu tiên điều chỉnh lương hưu cho người nghỉ hưu trước năm 1995”. Theo đó, khi phê duyệt phương án tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, các đơn vị SNCL sẽ chưa thực hiện ngay việc chi trả thu nhập cho người lao động theo cơ chế tiền lương mới quy định tại Nghị quyết số 27-NQ/TW và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

Bên cạnh đó, năm 2020-2021, do tác động của dịch Covid-19, nguồn thu của nhiều đơn vị SNCL, đặc biệt là đối với lĩnh vực y tế và lĩnh vực đào tạo, giáo dục nghề nghiệp giảm mạnh, ảnh hưởng đến việc đánh giá tình hình thực hiện phương án tự chủ của giai đoạn trước và xác định mức độ tự chủ của các đơn vị trong thời kỳ ổn định tiếp theo (Thông báo số 81/TB-VPCP ngày 24/3/2022 về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái - Trưởng Ban Chỉ đạo điều hành giá tại cuộc họp ngày 14 tháng 3 năm 2022 về điều hành giá một số mặt hàng quan trọng thiết yếu, trong đó có chỉ đạo *“Đối với các hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá trước mắt chưa xem xét điều chỉnh tăng giá, tiếp tục giữ ổn định giá, để đảm bảo công tác kiểm soát lạm phát chung cũng như góp phần hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân”*).

3. Căn cứ tình hình thực tế, Bộ Tài chính đã có các văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ/Chính phủ về các khó khăn trong quá trình thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP:

- Công văn số 14201/BTC-HCSN ngày 14/12/2021 và Tờ trình số 10/TTr-BTC ngày 13/01/2022 đề nghị Chính phủ ban hành Nghị quyết cho phép các đơn vị SNCL tiếp tục được thực hiện cơ chế thực hiện cơ chế chi trả thu nhập tăng thêm như trong năm 2021 đến khi chính sách cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW có hiệu lực thi hành.

- Công văn số 5412/BTC-HCSN ngày 08/6/2022 báo cáo Thủ tướng Chính phủ về một số khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và Tờ trình số 172/TTr-BTC ngày 2/8/2022 đề xuất Thủ tướng Chính phủ cho phép các đơn vị sự nghiệp công lập được tiếp tục thực hiện phương án tự chủ đã được duyệt đến hết năm 2022.

4. Ngày 09/3/2022, Văn phòng Chính phủ đã có công văn số 1492/VPCP-KTTH thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái về đề xuất của Bộ Tài chính tại các văn bản nêu trên; trong đó: *“Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các Bộ, cơ quan liên quan rà soát các quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP; trường hợp có nội dung cần sửa đổi, bổ sung, các Bộ thống nhất phương án, bảo đảm đúng quy định, đủ cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn, báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 60/2021/NĐ-CP theo đúng trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật”.*

5. Trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính tại Tờ trình số 204/TTr-BTC ngày 22/9/2023 về hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP; ngày 2/10/2023, Văn phòng Chính phủ đã có công văn 7564/VPCP-KTTH; trong đó, Phó Thủ tướng Lê Minh Khái đã có ý kiến như sau: 1. *Thông qua đề nghị xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của*

Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập như đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 204/TTr-BTC ngày 22 tháng 9 năm 2023. 2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các Bộ, cơ quan, địa phương liên quan hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định, trình Chính phủ xem xét, quyết định trong tháng 12 năm 2023”.

Do các nội dung đề xuất của Bộ Tài chính về tháo gỡ các khó khăn về thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị SNCL tại các văn bản nêu trên được quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, việc nghiên cứu, trình Chính phủ dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP là cần thiết và phù hợp với thực tiễn.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích

Việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 60/2021/NĐ-CP nhằm cụ thể hóa các chủ trương của Đảng, Quốc hội, Chính phủ về đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động của đơn vị SNCL, trọng tâm là cơ chế tự chủ tài chính; tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, thống nhất với các văn bản pháp luật hiện hành; khắc phục một số khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP thời gian qua; tiếp tục thúc đẩy đổi mới cơ chế tài chính của đơn vị SNCL, nâng cao mức độ tự chủ tài chính của đơn vị SNCL và tăng cường quản lý có hiệu quả các nguồn lực của nhà nước (ngân sách nhà nước, nguồn thu của đơn vị SNCL); thúc đẩy việc nâng cao số lượng và chất lượng dịch vụ công; tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các đơn vị sự nghiệp công và các đơn vị ngoài công lập, từ đó thu hút thêm các nguồn lực xã hội hóa.

2. Quan điểm chỉ đạo

a) Việc xây dựng dự thảo Nghị định đảm bảo tính thống nhất đồng bộ với các văn bản pháp luật hiện hành và đáp ứng được yêu cầu thực tiễn hoạt động của các đơn vị SNCL trong các lĩnh vực khác nhau.

b) Kế thừa các nội dung quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP còn phù hợp; đồng thời khắc phục được tồn tại, vướng mắc trong quá trình thực hiện do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Thực hiện nhiệm vụ được giao; Bộ Tài chính đã triển khai các công việc sau:

1. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Lê Minh Khái tại công văn số 1492/VPCP-KTTH, Bộ Tài chính đã có công văn số 3074/BTC-HCSN ngày 05/4/2022 đề nghị các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương đánh giá tình hình thực tế triển khai các quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, trên cơ sở đó đề xuất các nội dung cần sửa đổi, bổ sung.

2. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các Bộ, địa phương, Bộ Tài chính đã nghiên cứu xây dựng dự thảo chi tiết Nghị định và lấy ý kiến các Bộ, ngành địa phương (Công văn số 8506/BTC-HCSN ngày 25/8/2022), đồng thời đăng website lấy ý kiến rộng rãi theo quy định;

3. Ngoài ra, để trao đổi, làm rõ một số nội dung vướng mắc, đề xuất sửa đổi; Bộ Tài chính đã tổ chức Hội nghị tập huấn về nội dung cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và hội thảo góp ý dự thảo Nghị định sửa Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập tại 03 miền: (i) Hội nghị, Hội thảo tại miền Bắc ngày 11/11/2022; (ii) Hội nghị, Hội thảo tại miền Trung ngày 18/11/2022; (iii) Hội nghị, Hội thảo tại miền Nam ngày 25/11/2022. Trên cơ sở ý kiến thảo luận tại các buổi hội nghị; trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương tại các buổi hội nghị để hoàn thiện dự thảo Nghị định.

4. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến tham gia bằng văn bản của Bộ, địa phương về nội dung dự thảo Nghị định; Bộ Tài chính đã có công văn số 11447/BTC-HCSN ngày 19/10/2023 kèm theo hồ sơ, gửi Bộ Tư pháp đề nghị thẩm định dự thảo Nghị định theo quy định. Ngày 1/10/2023, Bộ Tư pháp đã tổ chức họp Hội đồng thẩm định dự thảo Nghị định.

IV. KẾT CẤU CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Dự thảo Nghị định gồm 02 Điều, cụ thể:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Điều 2. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành.

V. NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Về đối tượng áp dụng: Bổ sung đối tượng Ban quản lý dự án (BQLDA) chuyên ngành, BQLDA khu vực, lý do:

Tại điểm c khoản 2 Điều 21 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng (thay thế Nghị định số 42/2017/NĐ-CP của Chính phủ), *BQLDA chuyên ngành, BQLDA khu vực là đơn vị sự nghiệp công lập.*

Tại khoản 9 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 21 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP (hiệu lực thi hành kể từ ngày ký): *Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực là đơn vị sự nghiệp công lập; thẩm quyền thành lập Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực được xác định theo quy định của pháp luật về đơn vị sự nghiệp công lập;*

Như vậy, cơ chế tài chính cho các đơn vị này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và Thông tư số 56/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị SNCL; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị SNCL.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện theo cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị SNCL, BQLDA chuyên ngành, BQLDA khu vực gặp nhiều vướng mắc; cần thiết ban hành một số quy định đặc thù cho BQLDA chuyên ngành, BQLDA khu vực làm cơ sở thực hiện.

Hiện nay, Bộ Tài chính đang xây dựng dự thảo Thông tư thay thế Thông tư số 108/2021/TT-BTC, trong đó dự kiến đề xuất:

- Các nội dung thực hiện theo cơ chế đơn vị sự nghiệp công lập:

+ Phân loại mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, phương án tài chính đơn vị sự nghiệp công lập, quy chế chi tiêu nội bộ. Việc quy định các nội dung này có thủ tục hành chính nên phải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP. Trường hợp thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính sẽ vướng mắc về thủ tục hành chính.

+ Trích lập các Quỹ, Chế độ kế toán: thực hiện thống nhất theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

- Một số cơ chế tài chính đặc thù cho BQLDA chuyên ngành, BQLDA khu vực tương tự như quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTC: nguồn tài chính của đơn vị, nội dung chi thường xuyên, chi không thường xuyên; lập, thẩm định, phê duyệt dự toán thu, chi ban quản lý dự án; lập, thẩm tra, phê duyệt quyết toán thu, chi ban quản lý dự án.

Nhằm tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc nêu trên. Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung nội dung khoản 5 tại Điều 2 Nghị định 60/2021/NĐ-CP như sau:

“Đối với Ban QLDA chuyên ngành, BQLDA khu vực việc quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động tư vấn, quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Nghị định này và hướng dẫn của Bộ Tài chính”.

2. Về danh mục dịch vụ sự nghiệp công

2.1. Bộ Tài chính trình bổ sung thêm nội dung a1 tại khoản 3 Điều 4 Nghị định 60/2021/NĐ-CP như sau: *“Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ danh mục dịch vụ sự nghiệp công quy định tại Điều 4 Nghị định này quyết định hoặc phân cấp cho cơ quan trực thuộc lựa chọn đơn vị sự nghiệp công để cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu”.*

Lý do: Việc trình cấp có thẩm quyền ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN của các lĩnh vực thuộc trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương quản lý nhà nước về lĩnh vực đó. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp tỉnh chịu trách nhiệm quyết định việc áp dụng danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN thuộc phạm vi quản lý trên cơ sở danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN của ngành, lĩnh vực đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành phù hợp với tình hình thực tế và chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập.

2.2. Về thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN:¹

¹ Gia Lai, Đồng Tháp, Phú Yên kiến nghị

- Các địa phương kiến nghị sửa quy định về thẩm quyền ban hành dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, cụ thể: “Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo phân cấp thuộc phạm vi quản lý của địa phương và phù hợp với khả năng ngân sách của địa phương” là không đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 30 Luật NSNN và Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ. Lý do: Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN không phải là tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi tiêu; ngoài ra, do danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN chưa được cấp có thẩm quyền ban hành, do đó chưa có cơ sở để ban hành, định mức KTKT, định mức chi phí và đơn giá cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN làm cơ sở lập báo cáo đánh giá tác động đến NSNN.

- Khoản 3 Điều 4 Nghị định 60/2021/NĐ-CP quy định thẩm quyền của Hội đồng nhân dân quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN. Tuy nhiên, Nghị định số 32/2019/NĐ-CP thì thẩm quyền ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công là của Ủy ban nhân dân² (điểm a khoản 2 Điều 26). Do đó, đề nghị sửa nội dung này cho phù hợp với Nghị định số 32/2019/NĐ-CP về thẩm quyền ban hành.

- Các địa phương đều phản ánh vướng mắc về thẩm quyền ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN (do nội dung quy định về thẩm quyền tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP và Nghị định số 32/2019/NĐ-CP chưa có sự thống nhất); nhiều ý kiến cho rằng việc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành mất nhiều thời gian vì phải qua nhiều quy trình; do đó, đề nghị sửa lại nội dung Nghị định 60/2021/NĐ-CP cho phù hợp với Nghị định số 32/2019/NĐ-CP.

Căn cứ đề xuất từ thực tế thực hiện của các địa phương, Bộ Tài chính trình Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 60/2021/NĐ-CP theo hướng quy định thẩm quyền phê duyệt danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN ở địa phương là giao UBND ban hành, cụ thể:

Sửa đổi quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4

“b) Ngoài các danh mục dịch vụ sự nghiệp công ban hành theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này: cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo phân cấp thuộc phạm vi quản lý của địa phương và phù hợp với khả năng ngân sách của địa phương, gửi Bộ Tài chính và các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để giám sát trong quá trình thực hiện”.

² 2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước; danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích, thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại Điều 5 Nghị định này cho phù hợp với tình hình thực tế trong từng thời kỳ

3. Về lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công³

Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi quy định tại khoản 3 Điều 5:

“3 Các Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ tình hình thực tế của lĩnh vực quản lý, tập trung hoàn thành lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công (tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và khấu hao tài sản cố định, chi phí khác theo quy định của pháp luật về giá). Trường hợp do khó khăn vướng mắc, các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chủ trì, báo cáo và đề xuất giải pháp tháo gỡ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định”.

Lý do: Theo Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, đến hết năm 2021 hoàn thành lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công (tính đủ các khoản chi phí vào giá dịch vụ). Tuy nhiên, trên thực tế hiện nay, việc thực hiện lộ trình kết cấu chi phí vào giá dịch vụ sự nghiệp công của các lĩnh vực không thực hiện được theo lộ trình⁴ do nhiều nguyên nhân như tác động của dịch bệnh Covid 19, việc điều chỉnh chính sách của nhà nước để vừa thực hiện mục tiêu kiềm chế lạm phát, vừa đảm bảo phù hợp khả năng cân đối ngân sách nhà nước và khả năng chi trả của người dân. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến nguồn thu khả năng tự chủ tài chính của các ĐVSNCL. Việc xác định thời hạn hoàn thành lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công (tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và khấu hao tài sản cố định, chi phí khác theo quy định của pháp luật về giá) là chưa có cơ sở để thực hiện.

- Căn cứ Thông báo số 280/TB-VPCP ngày 7/9/2022 về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái- Trưởng ban chỉ đạo điều hành giá tại cuộc họp Ban chỉ đạo điều hành giá ngày 24/8/2022 có chỉ đạo: *“Về kết quả thực hiện lộ trình giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, các Bộ: Y tế; Giáo dục và Đào tạo, Lao động – Thương binh và Xã hội báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị quyết số 19-NQ/TW”.*

Do đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa nội dung khoản khoản 3 Điều 5 về lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công theo hướng như trên.

4. Về xác định mức độ tự chủ và phân loại đơn vị sự nghiệp công lập, Bộ Tài chính trình Chính phủ:

4.1. Bổ sung quy định tại điểm c khoản 2 Điều 9 quy định về điều kiện phân loại đơn vị sự nghiệp công nhóm 2 để đảm bảo bao quát các trường hợp phân loại tự chủ chi thường xuyên

“c. Đơn vị cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước, giá dịch vụ sự nghiệp công xác định theo cơ chế thị trường, tự bù đắp chi phí và có tích lũy đảm bảo chi thường xuyên của đơn vị”.

³ Bộ TN&MT kiến nghị

⁴ Đặc biệt lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công (tính đủ tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và khấu hao tài sản) đối với một số lĩnh vực cơ bản như y tế, giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp triển khai rất chậm.

4.2. Sửa đổi quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 như sau:

a) A gồm các khoản thu quy định tại điểm a, điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 11; điểm a, điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 15; khoản 2, khoản 2a Điều 19 của Nghị định này. Trong đó, đối với khoản thu quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11; điểm b khoản 2 Điều 15 và khoản 2 Điều 19 chỉ xác định chênh lệch thu lớn hơn chi (sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước); khoản thu tại khoản 3 Điều 11 và khoản 3 Điều 15 và khoản 2a Điều 19 không tính khoản chi nhiệm vụ không thường xuyên.

Lý do: Để phù hợp với thực tế một số đơn vị nhóm 4 vẫn có nguồn thu phí được để lại đơn vị sự nghiệp công để chi theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

4.3. Sửa đổi quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 như sau:⁵

“b) B gồm các khoản chi quy định tại Điều 12, Điều 16, Điều 20 của Nghị định này; các khoản chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp (áp dụng đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập); không bao gồm các khoản chi thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 6 Nghị định này”

Lý do: Theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, nguồn thu xác định mức độ tự chủ (A) bao gồm các khoản thu từ các nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ. Do đó, cần thiết bổ sung nội dung quy định về các khoản chi thường xuyên xác định mức độ tự chủ (B) gồm nội dung chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do đã được kết cấu trong phân xác định nguồn thu (A), đảm bảo tính bao quát của các nội dung chi tại tổ chức KH&CN công lập.

5. Về nguồn tài chính của đơn vị sự nghiệp công, Bộ Tài chính trình Chính phủ:

5.1. Sửa đổi quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 về nguồn tài chính của đơn vị sự nghiệp công nhóm 1, nhóm 2 để đảm bảo bao quát các trường hợp đơn vị nhóm 2 vẫn được giao kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/đề án/dự án (bao gồm cả chương trình/kế hoạch/đề án mua sắm, sửa chữa từ nguồn chi thường xuyên⁶).

5.2. Bổ sung điểm d khoản 1 Điều 15 về nguồn tài chính của đơn vị sự nghiệp công nhóm 3 để đảm bảo bao quát các trường hợp đơn vị nhóm 3 vẫn

⁵ Long An, Thái Bình kiến nghị

⁶ 5. Sửa đổi quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 như sau:

“c) Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (nếu có), gồm: Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; kinh phí vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền; kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao; kinh phí được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao cho đơn vị sự nghiệp công để thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong trường hợp chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá để đặt hàng; Kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/đề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả chương trình/kế hoạch/đề án mua sắm, sửa chữa từ nguồn chi thường xuyên)”

được giao kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/đề án/dự án (bao gồm cả chương trình/kế hoạch/đề án mua sắm, sửa chữa từ nguồn chi thường xuyên)⁷.

5.3. Bổ sung quy định tại điểm d khoản 1 Điều 19 quy định về nguồn tài chính của đơn vị nhóm 4 để đảm bảo bao quát các nguồn kinh phí của đơn vị nhóm 4:

“đ) Kinh phí cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước”

5.4. Bổ sung quy định tại khoản 2a sau khoản 2 Điều 19 về nguồn tài chính của đơn vị sự nghiệp công nhóm 4 (nguồn thu phí được để lại đơn vị sự nghiệp công để chi theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí) để phù hợp với thực tế một số đơn vị nhóm 4 vẫn có nguồn thu này.

“2a. Nguồn thu phí được để lại đơn vị sự nghiệp công để chi theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí”.

6. Về chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công lập, Bộ Tài chính trình Chính phủ:

6.1. Sửa đổi quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13:

“b) Chi mua sắm tài sản, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ công việc, dịch vụ và thu phí từ nguồn thu phí được để lại (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư từ nguồn thu phí theo Luật phí và lệ phí)” để phù hợp, thống nhất với quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

6.2. Sửa đổi quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 về nội dung chi tiền lương của đơn vị nhóm 1 và nhóm 2 kể từ thời điểm chế độ tiền lương do Chính phủ quy định theo Nghị quyết số 27-NQ/TW có hiệu lực thi hành như sau:

“Đối với đơn vị nhóm 1 và nhóm 2: Căn cứ tình hình tài chính, đơn vị sự nghiệp công được thực hiện cơ chế tự chủ tiền lương theo kết quả hoạt động như doanh nghiệp; quyết định mức lương chi trả cho viên chức, người lao động; chi tiền công theo hợp đồng vụ việc (nếu có).

Khi Nhà nước điều chỉnh chính sách tiền lương, đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm tiền lương tăng thêm từ nguồn thu của đơn vị, ngân sách nhà nước không cấp bổ sung. Việc chi trả tiền lương cho người lao động trong đơn vị được thực hiện theo nguyên tắc gắn với số lương, chất lượng và hiệu quả công tác theo quy định của pháp luật và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị”.

⁷ 9. Sửa đổi quy định tại điểm d khoản 1 Điều 15 như sau:

“đ) Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (nếu có): Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; kinh phí vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền; kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao; kinh phí được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao cho đơn vị sự nghiệp công để thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong trường hợp chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá để đặt hàng; kinh phí thực hiện tình nguyện viên chế; kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức theo đề án được duyệt; Kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/đề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả chương trình/kế hoạch/đề án mua sắm, sửa chữa từ nguồn chi thường xuyên)”

Lý do: Để phù hợp với quan điểm chỉ đạo tại Nghị quyết số 27-NQ/TW: “Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, hoặc tự đảm bảo chi thường xuyên và các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước được thực hiện cơ chế tự chủ tiền lương theo kết quả hoạt động như doanh nghiệp”

6.3. Bổ sung quy định tại khoản 3a sau khoản 3 Điều 20 như sau:

“3a. Chi phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ thu phí theo quy định của pháp luật phí, lệ phí; chi cho các hoạt động dịch vụ”.

Lý do: Đảm bảo phù hợp với quy định tại khoản 12 Điều 1 dự thảo Nghị định, theo đó đơn vị SNCL công nhóm 4 vẫn có nguồn thu phí được để lại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí: “2a. Nguồn thu phí được để lại đơn vị sự nghiệp công để chi theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí”.

6.4. Bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 20 về chi thường xuyên giao tự chủ của đơn vị sự nghiệp công nhóm 4 như quy định đối với các đơn vị nhóm 1, 2, 3 tại khoản 3 Điều 13, khoản 3 Điều 16 cho phù hợp với thực tế và kế thừa quy định đã thực hiện tại Nghị định số 43/2006/ND-CP: “3. Đối với các nội dung chi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, căn cứ tình hình thực tế, đơn vị xây dựng mức chi cho phù hợp với nguồn tài chính của đơn vị và phải quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình”.

7. Về phân phối kết quả tài chính trong năm, Bộ Tài chính trình Chính phủ:

7.1. Sửa đổi quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 quy định về trích lập Quỹ bổ sung thu nhập của đơn vị nhóm 2⁸.

Lý do: (1) Về mức trích lập quỹ bổ sung thu nhập: Hiện nay theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, các đơn vị nhóm 2 thực hiện trích lập quỹ bổ sung thu nhập tối đa không quá 02 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định. Quy định này không có sự khác biệt so với mức trích của đơn vị nhóm 3. Theo đó, tiếp thu ý kiến tham gia của các địa phương, để khuyến khích đơn vị nhóm 3 chuyển đổi mức độ tự chủ lên nhóm 2; đồng thời, đảm bảo ổn định mức chi trả thu nhập tăng thêm của đơn vị đã thực hiện trong năm 2021 trở về trước, cần thiết sửa lại quy định về mức chi trả thu nhập của đơn vị nhóm 2 tối đa không quá 03 lần (bằng mức quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP). Đồng thời, sửa đổi để phù hợp với tình hình thực tế; (2) Về căn cứ xác định mức trích trên cơ sở quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định (lý do nêu tại mục 6.4 dưới đây).

⁸ 7. Sửa đổi quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 như sau:

“b) Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập áp dụng trong trường hợp đơn vị chi tiền lương theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định này: Đơn vị nhóm 1 được tự quyết định mức trích (không khống chế mức trích); đơn vị nhóm 2 trích tối đa không quá 3 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định. Trường hợp đơn vị chi tiền lương theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị định này thì không trích lập Quỹ bổ sung thu nhập.”

7.2. Sửa đổi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14:

a) Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: Để đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc, **phương tiện đi lại, thuê trụ sở phục vụ hoạt động của đơn vị theo quy định**; phát triển năng lực hoạt động sự nghiệp; chi áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ; đào tạo, **bồi dưỡng, tập huấn** nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho người lao động trong đơn vị; **tuyển dụng người lao động**; mua bản quyền tác phẩm, chương trình; **chi nộp tiền thuê đất hàng năm theo quy định**; góp vốn liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước để tổ chức hoạt động dịch vụ sự nghiệp công theo chức năng, nhiệm vụ được giao và các khoản chi khác **được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị** (nếu có);

Lý do:

- Một số địa phương⁹ đề nghị bổ sung nội dung mua sắm phương tiện vận tải, chi **bồi dưỡng, tập huấn** nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho người lao động trong đơn vị; **tuyển dụng người lao động** từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp nhằm đảm bảo hoạt động của đơn vị.

- Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, kể từ ngày 01/7/2014, các đơn vị SNCL tự chủ tài chính (nhóm 1, nhóm 2) thuộc đối tượng thuê đất và nộp tiền thuê đất theo quy định¹⁰. Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đề nghị sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp **chi nộp tiền thuê đất hàng năm theo quy định trong trường hợp chi từ nguồn chi thường xuyên không đảm bảo**.

- Bên cạnh đó, Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp được trích từ nguồn chênh lệch thu, chi thường xuyên giao tự chủ của đơn vị SNCL, do đó, bổ sung các nội dung này nhằm nâng cao tính chủ động cho đơn vị và phù hợp với tình hình thực tế.

7.3. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 18 như sau:

"a) Trong thời gian Chính phủ chưa ban hành chế độ tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW, trích lập Quỹ bổ sung thu nhập tối đa không quá 2 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định".

7.4. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 22 như sau:

"a) Bổ sung thu nhập cho viên chức, người lao động: Đơn vị chi thu nhập bình quân tăng thêm cho viên chức, người lao động tối đa không quá 0,3 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định của viên chức, người lao động của đơn vị theo nguyên tắc phải gắn với hiệu quả, kết quả công việc của từng người".

Lý do sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 14, điểm a khoản 2 Điều 18 và a khoản 2 Điều 22: Nghị định số 60/2021/NĐ-CP đang chưa quy định thống nhất về căn cứ

⁹ Ủy ban dân tộc, Sở Tài chính Long An, Sở Y tế Hà Nội.

¹⁰ Bộ Tài chính có công văn số 13704/BTC-QLCS về việc thu tiền thuê đất của các đơn vị SNCL.

đề trích lập các quỹ trong việc phân phối kết quả tài chính trong năm của đơn vị sự nghiệp công lập. Qua trao đổi tại Hội nghị tập huấn về nội dung cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và hội thảo góp ý dự thảo Nghị định sửa Nghị định 60/2021/NĐ-CP được tổ chức tại 3 miền thì nội dung này nhiều đại biểu có ý kiến đề nghị sửa đổi cho thống nhất tránh vướng mắc trong quá trình thực hiện.

8. Về nguồn thực hiện cải cách tiền lương, Bộ Tài chính trình Chính phủ:
(Lâm Đồng, Bến Tre, Long An)

Bộ quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 16 và điểm b Khoản 1 Điều 20 về nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương vì không phù hợp với nội dung của các điều này là quy định về nội dung chi thường xuyên giao tự chủ dẫn đến hiểu nhầm là nguồn kinh phí cải cách tiền lương trích lập đơn vị được thực hiện tự chủ. Mặt khác, nội dung quy định về cách xác định trích nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương tại các Điều này không phù hợp với thực tế, cụ thể:

- Việc quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 16, đơn vị sự nghiệp công nhóm 3 tiếp tục sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ để bảo đảm nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương, đây là nội dung dẫn đến vướng mắc trong các năm vừa qua các đơn vị thừa nguồn cải cách tiền lương nhưng thiếu nguồn đảm bảo chi thường xuyên. Theo đó, Bộ Tài chính đã điều chỉnh quy định tại Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; việc trích nguồn cải cách tiền lương đối với số thu dịch vụ (bao gồm cả học phí), các hoạt động liên doanh liên kết và các khoản thu khác sử dụng tối thiểu 40% số chênh lệch thu lớn hơn chi. Do đó, trường hợp các đơn vị có chênh lệch thu được để lại lớn hơn chi cung cấp dịch vụ mới phải trích nguồn cải cách tiền lương theo quy định tại Thông tư số 122/2021/TT-BTC.

- Đơn vị nhóm 4 vẫn có các khoản thu sự nghiệp, thu dịch vụ, do đó đơn vị vẫn phải thực hiện trích nguồn cải cách tiền lương theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính. Tuy nhiên điểm b Khoản 1 Điều 20 chỉ quy định thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên nguồn ngân sách tăng thêm hằng năm để tạo nguồn cải cách tiền lương (không quy định trích nguồn cải cách tiền lương đối với khoản thu sự nghiệp, thu dịch vụ).

9. Về phân phối kết quả tài chính trong năm

Do Bộ Tài chính đề nghị bỏ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 16 Nghị định, do đó Bộ Tài chính đề nghị sửa đổi Điều 18 Nghị định như sau: "*Kết thúc năm tài chính, sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi thường xuyên giao tự chủ, trích khấu hao tài sản cố định, trích lập nguồn cải cách tiền lương theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 16 Nghị định này, nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định, phân chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động thường xuyên giao tự chủ (nếu có), đơn vị được sử dụng theo thứ tự như sau: ...*"

10. Về sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh liên kết

- Tại Điều 55 và Điều 58 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quy định về việc sử dụng tài sản công của đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết.

- Tại khoản 1, khoản 2 Điều 25 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định:

“Điều 25. Tự chủ trong hoạt động liên doanh, liên kết

1. Đơn vị sự nghiệp công được quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân để hoạt động dịch vụ đáp ứng nhu cầu của xã hội. Việc sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết phải bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 55 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Đơn vị sự nghiệp công xây dựng đề án liên doanh, liên kết trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý) phê duyệt sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính...”

Do đó, dẫn đến cách hiểu là tất cả các đề án liên doanh liên kết (bao gồm cả các đề án không sử dụng tài sản công) đều phải trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý) phê duyệt.

Do đó, để tránh vướng mắc, Bộ Tài chính đề nghị sửa lại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP như sau: **“2. Trường hợp sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết, đơn vị sự nghiệp công xây dựng đề án liên doanh, liên kết trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý) phê duyệt sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính...”**

11. Về tự chủ tài chính của đơn vị SNCL trong lĩnh vực y tế - dân số và cơ sở giáo dục, đào tạo; giáo dục nghề nghiệp:

11.1. Về tự chủ tài chính của đơn vị SNCL trong lĩnh vực y tế - dân số, sửa đổi khoản 1 Điều 28 như sau:

“1. Trung tâm y tế đa chức năng thực hiện xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp số thu từ dịch vụ khám, chữa bệnh và các dịch vụ khác của Trung tâm đảm bảo được chi thường xuyên hoặc đảm bảo được cả chi thường xuyên và chi đầu tư cho hoạt động khám, chữa bệnh: Trung tâm được phân loại, giao thực hiện tự chủ vào nhóm 1 hoặc nhóm 2 và được tự quyết định số lượng người làm việc phục vụ hoạt động khám, chữa bệnh và các dịch vụ khác. Đối với các hoạt động y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm, hoạt động của các trạm y tế xã, phường, thị trấn được ngân sách nhà nước hỗ trợ trên cơ sở số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này”.

11.2 Về tự chủ tài chính của cơ sở giáo dục, đào tạo; giáo dục nghề nghiệp, Bộ Tài chính trình Chính phủ:

Không quy định nội dung tại Điều 29 quy định về điều kiện tự chủ của cơ sở giáo dục đại học.

Lý do: Điều 29 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP trên cơ sở kế thừa khoản 2 Điều 32 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi bổ sung tại Luật số 34/2018/QH14) về điều kiện thực hiện quyền tự chủ của cơ sở giáo dục đại học. Theo quy định của Luật Giáo dục đại học, quyền tự chủ của cơ sở giáo dục gồm: quyền tự chủ trong học thuật, trong hoạt động chuyên môn, tự chủ trong tổ chức và nhân sự, tự chủ trong tài chính và tài sản. Theo đó, nội dung Điều 29 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định về điều kiện tự chủ nói chung của cơ sở giáo dục đại học sẽ dẫn đến vướng mắc trong quá trình thực hiện như ý kiến của Bộ GD&ĐT (vì trong thực tiễn hiện nay các cơ sở giáo dục đại học là đơn vị SNCL thuộc đối tượng đang áp dụng cơ chế tự chủ tài chính theo quy định chung, không bị ràng buộc với các điều kiện khác).

12. Về giao quyền tự chủ cho đơn vị sự nghiệp công lập, Bộ Tài chính trình Chính phủ:

12.1. Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 35: (Hà Nam)

"1. Đơn vị sự nghiệp công xây dựng phương án tự chủ tài chính trong giai đoạn ổn định 05 (năm) năm, phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội do Chính phủ quy định; dự toán thu, chi năm đầu thời kỳ ổn định và đề xuất phân loại mức độ tự chủ tài chính của đơn vị, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao (theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 ban hành kèm theo Nghị định này), báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (~~bộ, cơ quan trung ương đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý~~ Đơn vị dự toán cấp I). Nội dung của phương án tự chủ tài chính cần xác định rõ mức độ tự chủ tài chính theo 04 nhóm đơn vị quy định tại Nghị định này (nội dung thể hiện tại khoản 12 Điều 1 dự thảo)

Lý do: Tại khoản 1 Điều 35 quy định đơn vị sự nghiệp công xây dựng phương án tự chủ tài chính báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (~~bộ, cơ quan trung ương đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý~~); tuy nhiên, thực tế các đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương xây dựng phương án tự chủ tài chính báo cáo cơ quan quản lý cấp trên có thể là các sở và ban ngành và các đơn vị tương đương thuộc cấp tỉnh (trừ đơn vị sự nghiệp công trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện); do đó, đề nghị sửa thành "...báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (Đơn vị dự toán cấp I)..." để tránh vướng mắc khi triển khai thực hiện.

12.2. Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 35 quy định về giao quyền tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công có đơn vị sự nghiệp trực thuộc¹¹.

¹¹ 17. Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 35:

¹² Đối với đơn vị sự nghiệp công có đơn vị sự nghiệp trực thuộc:

Lý do: Khoản 2 Điều 35 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định các đơn vị sự nghiệp công được quyền giao phương án tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc sau khi có ý kiến của cơ quan quản lý cấp trên. Tuy vậy, theo phản ánh của một số Bộ, địa phương cho rằng việc giao quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công cấp trên tự phê duyệt phương án tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công cấp dưới trực thuộc chỉ nên áp dụng đối với trường hợp đơn vị đó tự hạn đảm toàn bộ kinh phí hoạt động; trong trường hợp đơn vị sự nghiệp công cấp dưới vẫn do NSNN đảm bảo hoặc hỗ trợ kinh phí thì cần thiết phải lấy ý kiến của cơ quan tài chính; tránh trường hợp các đơn vị tự phê duyệt phương án tự chủ của đơn vị cấp dưới vượt quá khả năng cân đối của NSNN. Do đó, cần thiết sửa đổi quy định tại khoản 2 Điều 35 để áp dụng đối với trường hợp đơn vị sự nghiệp trực thuộc được phân loại thuộc nhóm lĩnh vực khác với đơn vị sự nghiệp công cấp trên (ví dụ: trường đại học (đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực giáo dục) có thành lập bệnh viện (đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực y tế) hoặc viện nghiên cứu (đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực khoa học) trực thuộc thì trường đại học sẽ chịu trách nhiệm phê duyệt phương án tự chủ của bệnh viện hoặc viện nghiên cứu trực thuộc sau khi có ý kiến thống nhất của cơ quan cấp trên).

12.3. Sửa đổi quy định tại khoản 3 Điều 35 về việc cơ quan quản lý cấp trên giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc để đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về NSNN, tương tự quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, Nghị định số 54/2016/NĐ-CP¹² và phù hợp với Nghị quyết của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh (Hòa Bình, Gia Lai, Bộ GTVT,...)

12.4. Sửa đổi quy định tại khoản 4 Điều 35 về lộ trình giảm chi thường xuyên giao tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập

a) Đơn vị sự nghiệp công xây dựng phương án tự chủ tài chính báo cáo đơn vị sự nghiệp công cấp trên trực tiếp phê duyệt sau khi có ý kiến thống nhất của cơ quan quản lý cấp trên.

b) Đơn vị sự nghiệp công cấp trên xây dựng phương án tự chủ tài chính của đơn vị (không bao gồm phương án tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công trực thuộc đã quy định tại điểm a khoản này) gửi cơ quan quản lý cấp trên.

c) Trong trường hợp đơn vị sự nghiệp công trực thuộc được xác định là đơn vị nhóm 3 hoặc nhóm 4, cơ quan quản lý cấp trên cần lấy ý kiến của cơ quan tài chính công cấp để làm cơ sở giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp công quy định tại điểm a khoản 2 Điều này."

¹² 18. Sửa đổi quy định tại khoản 3 Điều 35 như sau:

"3. Căn cứ phương án tự chủ tài chính do các đơn vị sự nghiệp công đề xuất (không bao gồm phương án tự chủ của đơn vị sự nghiệp công tại điểm a khoản 2 Điều này), trong phạm vi tổng dự toán chi thường xuyên đã được cấp có thẩm quyền giao, cơ quan quản lý cấp trên xem xét, thẩm tra dự toán thu, chi thường xuyên năm đầu thời kỳ ổn định và xác định kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu phí được để lại chi; kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trường hợp tại thời điểm thẩm định phương án tự chủ tài chính xác định được kinh phí đặt hàng cho đơn vị); dự kiến phân loại các đơn vị trực thuộc theo mức độ tự chủ tài chính, tổng hợp phương án phân loại và dự toán thu, chi của các đơn vị sự nghiệp công, có văn bản gửi cơ quan tài chính cùng cấp (Bộ Tài chính, cơ quan tài chính ở địa phương theo phân cấp, riêng đối với các quận thực hiện mô hình chính quyền đô thị là cơ quan chuyên môn quản lý tài chính của quận¹³) xem xét, có ý kiến.

Sau khi có ý kiến hàng văn bản của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan quản lý cấp trên xác định phân loại đơn vị và ra quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc; phê duyệt dự toán mức hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu phí được để lại chi; kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (nếu có) cho các đơn vị theo phương án tự chủ tài chính năm đầu thời kỳ ổn định".

Lý do: Nội dung quy định tại Khoản 4 Điều 35 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP về lộ trình chuyển đổi 30% số lượng đơn vị sự nghiệp công nhóm 3 tương ứng với từng mức độ tự bảo đảm chi thường xuyên mang tính pháp lệnh, bắt buộc phải triển khai. Tuy vậy, trên thực tế việc quy định chi tiết việc chuyển đổi số lượng đơn vị gặp nhiều khó khăn do mức độ tự chủ của các đơn vị nhóm 3 có thể sẽ thay đổi hàng năm phụ thuộc vào tình hình tài chính của đơn vị. Bên cạnh đó, Nghị quyết số 19-NQ/TW đặt ra mục tiêu: “Đến năm 2025: Tiếp tục giảm tối thiểu bình quân cả nước 10% đơn vị sự nghiệp công lập và 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2021; Phần đầu có tối thiểu 20% đơn vị tự chủ tài chính.... Tiếp tục giảm bình quân 10% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập so với giai đoạn 2016 - 2020.” (không có nội dung quy định về việc chuyển số lượng đơn vị SNCL nhóm 3 như quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP).

Theo đó, cần thiết sửa đổi quy định tại khoản 4 Điều 35 theo hướng quy định về lộ trình giảm chi thường xuyên hỗ trợ trực tiếp cho các đơn vị SNCL đảm bảo mục tiêu đặt ra tại Nghị quyết số 19-NQ/TW như sau:

“4. Sau mỗi thời kỳ ổn định (05 năm), các bộ, cơ quan trung ương (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý) có trách nhiệm rà soát, nâng mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị nhóm 3 theo lộ trình hằng năm, thực hiện giảm tối thiểu 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước đối với phần kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc.”

12.5. Sửa đổi quy định tại khoản 5 Điều 35 (về việc điều chỉnh phân loại tự chủ của đơn vị trong một số trường hợp) như sau:

“Đơn vị sự nghiệp công đã được cơ quan có thẩm quyền phân loại là đơn vị nhóm 1 hoặc nhóm 2 tiếp tục thực hiện theo các quy định về cơ chế tự chủ tài chính quy định tại Nghị định này; không được điều chỉnh phân loại sang đơn vị nhóm 3 hoặc nhóm 4 trong giai đoạn ổn định phân loại 05 (năm) năm hoặc sau giai đoạn ổn định 05 (năm) năm, trừ trường hợp bất khả kháng do nguyên nhân khách quan (như thiên tai, dịch bệnh) hoặc được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước điều chỉnh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật dẫn đến biến động nguồn thu của đơn vị và làm thay đổi mức độ tự chủ tài chính trừ trường hợp đơn vị có thay đổi về chức năng, nhiệm vụ hoặc có biến động lớn về tình hình kinh tế xã hội, thay đổi chính sách, chế độ hoặc do nguyên nhân (thiên tai, dịch bệnh) hoặc nguyên nhân bất khả kháng khác dẫn đến biến động nguồn thu làm thay đổi mức độ tự chủ tài chính”.

13. Về trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Tài chính trình Chính phủ:

13.1. Sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 quy định về trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương như sau:

“Ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) **thuộc lĩnh vực quản lý** làm cơ sở ban hành đơn giá, giá dịch vụ sự

nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về giá và quy định của các pháp luật khác có liên quan để làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ”.

13.2. Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 37 quy định về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh như sau:

“2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) của các lĩnh vực đã được các bộ, cơ quan trung ương ban hành làm cơ sở ban hành đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về giá và quy định pháp luật khác có liên quan để làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ. Trường hợp, các bộ, cơ quan trung ương chưa ban hành định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành đối với các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý (trừ định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh)¹³”.

Lý do:

Việc ban hành định mức KTKT mỗi ngành nghề lĩnh vực về cơ bản thống nhất trên cả nước. Hiện nay, một số Bộ ngành đã ban hành định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng toàn quốc đối với một số lĩnh vực như: xây dựng, tài nguyên môi trường, y tế, thông tin truyền thông... Việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật đòi hỏi thời gian và kinh phí thực hiện. Do đó, để việc ban hành định mức KTKT có hiệu quả và tiết kiệm ngân sách, trường hợp các bộ, ngành đã ban hành định mức KTKT thì địa phương căn cứ vào đó làm cơ sở ban hành đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN.

Tuy nhiên, trên thực tế nhiều bộ, cơ quan trung ương quản lý lĩnh vực vẫn chưa ban hành định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí của các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN thuộc lĩnh vực quản lý. Do đó, trong trường hợp này, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành để làm cơ sở thực hiện tại địa phương.

14. Sửa đổi, bổ sung điều 39

Căn cứ Điều 39 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP các đơn vị sự nghiệp trực thuộc các tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp được áp dụng cơ chế tự chủ tài chính quy định tại Nghị định này theo nguyên tắc tự đảm bảo kinh phí hoạt động, ngân sách nhà nước không hỗ trợ. Tuy nhiên, Điều 39 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP chưa quy định cụ thể kinh phí hoạt động của đơn vị sự nghiệp là kinh phí thường xuyên giao tự chủ hay bao gồm cả chi thường xuyên không giao tự chủ; quy định cụ thể điều, khoản các

¹³ Theo điều 110 Luật Khám bệnh chữa bệnh: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh quy định tại điểm b khoản 5 Điều này đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn quản lý thuộc phạm vi được phân quyền nhưng không được vượt quá giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tương ứng do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định.

đơn vị sự nghiệp được áp dụng (do các đơn vị này chỉ được áp dụng một số điều tại Nghị định, không áp dụng toàn bộ Nghị định).

Do vậy, Bộ Tài chính trình Chính phủ: Đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 39 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP theo hướng quy định rõ các đơn vị sự nghiệp thuộc tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp và tổ chức khác tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên giao tự chủ, NSNN không hỗ trợ (NSNN chỉ hỗ trợ một số nhiệm vụ không tự chủ như: Nhiệm vụ được Nhà nước giao, chỉ thực hiện các chế độ hỗ trợ đối tượng chính sách...)

15. Về điều khoản chuyển tiếp¹⁴

Sửa đổi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 40 về điều khoản chuyển tiếp¹⁵:

Lý do: Năm 2019-2021, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên ảnh hưởng rất lớn đến nguồn thu của các đơn vị sự nghiệp công lập đặc biệt là đối với lĩnh vực y tế và lĩnh vực đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, do đó việc đánh giá tình hình thực hiện phương án tự chủ của giai đoạn trước nhằm mục tiêu đề xuất phương án tự chủ cho giai đoạn tiếp theo sẽ không đảm bảo được tính đầy đủ, khách quan, từ đó, ảnh hưởng đến việc xác định mức độ tự chủ của các đơn vị trong thời kỳ ổn định tiếp theo.

Trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các địa phương, Bộ Tài chính đã có công văn số 5412/BTC-HCSN ngày 08/6/2022 báo cáo Thủ tướng Chính phủ về một số khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và đề xuất Thủ tướng Chính phủ cho phép các đơn vị sự nghiệp công lập được tiếp tục thực hiện phương án tự chủ đã được duyệt đến hết năm 2022. Từ năm 2023, các đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng phương án tự chủ theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP. Theo đó, cần thiết sửa đổi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 40 để đảm bảo phù hợp với thực tiễn.

16. Về Phụ lục kèm theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, Bộ Tài chính trình Chính phủ:

¹⁴ Thanh Tra Chính phủ, Bộ Ngoại Giao, Bộ TN&MT, Bộ Văn hóa TT và Du lịch, các tỉnh Lạng Sơn, Tuyên Quang, Quảng Ngãi, Gia Lai, ...

¹⁵ 22. Sửa đổi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 40:

"1. Đối với các đơn vị đã được giao quyền tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức hệ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập; Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác thì tiếp tục thực hiện theo phương án tự chủ tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt đến hết năm 2022.

2. Từ năm 2023, các đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại khoản 1 Điều này xây dựng phương án tự chủ tài chính để trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt theo quy định tại Điều 35 của Nghị định này. Thời kỳ ổn định tự chủ tài chính lần đầu được áp dụng trong giai đoạn 2023 - 2025, phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế xã hội.

Phối với đơn vị sự nghiệp công lập đã được cơ quan có thẩm quyền giao tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định này trong năm 2021 - 2022 thì tiếp tục thực hiện theo phương án tự chủ tài chính đã được phê duyệt đến hết năm 2025. Trường hợp đơn vị có thay đổi về mức độ tự chủ tài chính, đơn vị xây dựng phương án tự chủ tài chính theo quy định tại khoản 35 Nghị định này để trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt."

Sửa đổi nội dung ghi chú số 1 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP: Dùng cho đơn vị sự nghiệp cấp III báo cáo cơ quan quản lý cấp trên.

Lý do: Quy định pháp luật hiện hành về đơn vị sự nghiệp công lập, không có quy định về đơn vị sự nghiệp cấp III.

VI. Ý KIẾN THAM GIA CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

Đến nay, Bộ Tài chính đã nhận được tổng số 63 ý kiến tham gia; gồm ý kiến của 19/27 Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; 44/63 địa phương; trong đó, có 6 ý kiến thông nhất hoàn toàn với dự thảo Nghị định.

Về cơ bản, các Bộ, ngành, địa phương đều thống nhất về sự cần thiết ban hành Nghị định và nội dung dự thảo Nghị định. Đối với các ý kiến tham gia cụ thể, Bộ Tài chính đã tổng hợp, tiếp thu, giải trình tại Phụ lục đính kèm.

VII. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP

Căn cứ các nội dung trên, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định và ký ban hành Nghị định.

(Tài liệu trình kèm: (i) Dự thảo Nghị định; (ii) Báo cáo tổng hợp, giải trình tiếp thu ý kiến của Bộ ngành, địa phương; (iii) Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp; (iv) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định).

VII. VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Dự thảo Nghị định không quy định thủ tục hành chính.

VIII. KIẾN NGHỊ VỚI CHÍNH PHỦ/ THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

1. Theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN) từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và Điều 36, Điều 37 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP; việc xây dựng, ban hành hoặc sửa đổi bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thuộc trách nhiệm của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương¹⁷

¹⁷ Tại Điều 26 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN) từ nguồn kinh phí chi thường xuyên quy định:

"1. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương: b) Ban hành, sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền: - Định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) áp dụng đối với sản phẩm, dịch vụ công làm cơ sở ban hành đơn giá, giá sản phẩm, dịch vụ công".

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: b) Ban hành, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) áp dụng đối với sản phẩm, dịch vụ công làm cơ sở ban hành đơn giá, giá sản phẩm, dịch vụ công; ...".

b) Tại Điều 36, Điều 37 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định:

"Điều 36. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương

1. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương

c) Ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) làm cơ sở ban hành đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về giá và quy định của pháp luật khác có liên quan để làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 37. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

2. Ban hành, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) làm cơ sở ban hành đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về giá và quy định của các

trong thời gian vừa qua đã được quan tâm triển khai. Theo thống kê của Ban KTTW, có 06 ngành, lĩnh vực đã ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật (KT-KT) gồm: Công thương¹⁸, Tài nguyên và Môi trường¹⁹, Lao động - Thương binh và Xã hội²⁰, Thông tin và Truyền thông²¹, Giáo dục và đào tạo²², Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch²³.

Tuy nhiên công tác xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành giá/đơn giá dịch vụ sự nghiệp công còn chậm, chưa đầy đủ; nguyên nhân là do nhiều lĩnh vực phải nghiên cứu, xây dựng các định mức KT-KT mới, có mức độ phức tạp, chuyên sâu đòi hỏi khối lượng công việc rất lớn, nên số lượng định mức KT-KT được ban hành vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của các đơn vị trong việc triển khai cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

Việc chậm ban hành định mức KT-KT ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động, mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị SNCL; cụ thể:

(i) Các dịch vụ sự nghiệp công chưa có định mức KT-KT, sẽ chưa có cơ sở ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công làm cơ sở thực hiện đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN.

(ii) Theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định được xác định là nguồn thu xác định tự chủ khi xây dựng phương án tự chủ tài chính của đơn vị SNCL; do đó, việc chậm xây dựng, ban hành định mức KT-KT của dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, dẫn đến chậm triển khai đặt hàng/đấu thầu thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN (vẫn phải thực hiện theo hình thức giao nhiệm vụ cho đơn vị sự nghiệp công lập và phân bổ vào kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ), dẫn đến mức độ tự chủ tài chính của đơn vị SNCL chậm được nâng lên.

(iii) Do các bộ, cơ quan trung ương và ủy ban nhân dân cấp tỉnh chậm ban hành định mức KT-KT là một trong những nguyên nhân dẫn tới việc triển khai lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công còn chậm:

Theo Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP đến hết năm 2021 hoàn thành lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công (tính đủ các khoản chi phí vào giá dịch vụ); tuy nhiên, thực hiện trong thời gian qua, hầu hết các lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí vào giá, do vừa phải thực

pháp luật khác có liên quan để làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

¹⁸ Thông tư số 47/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN áp dụng trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác thuộc lĩnh vực QI.NN của Bộ Công Thương.

¹⁹ Thông tư số 04/2017/TT-TNMT ngày 03/4/2017 quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường.

²⁰ Thông tư số 14/2017/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2017 quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

²¹ Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành các kế hoạch xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật theo từng giai đoạn.

²² Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30/8/2019 hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế kỹ thuật; phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.

²³ Quyết định số 1992/QĐ-TTg và thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/CP, Bộ VH, TT và DL đã ban hành 27 Quyết định quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức KTKT, định mức chi phí đối với các loại hình dịch vụ SNC lĩnh vực VH, TT và DL.

hiện mục tiêu đảm bảo kiểm chế lạm phát, khả năng cân đối ngân sách nhà nước và khả năng chi trả của người dân. Điều này dẫn đến khó khăn khi thực hiện lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công. Đối với một số lĩnh vực cơ bản như y tế, giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp có số đơn vị sự nghiệp công lập chiếm tỷ trọng lớn (chiếm 85,1% số đơn vị sự nghiệp công lập trên cả nước); số biên chế chiếm tỷ trọng lớn (chiếm 89,4% biên chế sự nghiệp cả nước) triển khai rất chậm²⁵.

Như vậy, việc các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chậm ban hành định mức KT-KT dẫn đến các tồn tại, vướng mắc: (i) Làm ảnh hưởng đến tiến độ xây dựng và ban hành giá dịch vụ dự nghiệp công làm cơ sở đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ SNC; (ii) Ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn thu xác định mức độ tự chủ tài chính của đơn vị SNCL; (iii) Làm chậm lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công (tính đủ các khoản chi phí vào giá dịch vụ) theo quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW.

2. Từ những tồn tại, hạn chế nêu trên; Bộ Tài chính trình Chính phủ/Thủ tướng Chính phủ:

- Chỉ đạo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương theo nhiệm vụ được giao khẩn trương hoàn thành việc ban hành theo thẩm quyền định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong các lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước quản lý, làm cơ sở ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công tính đủ chi phí và các quy định liên quan trong phạm vi lĩnh vực quản lý nhà nước được giao; đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề, lĩnh vực y tế có số lượng đơn vị SNCL chiếm tỷ trọng cao.

- Chỉ đạo Chủ tịch UBND cấp tỉnh khẩn trương hoàn thành việc ban hành theo thẩm quyền định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong các lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công, làm cơ sở ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công tính đủ chi phí và các quy định liên quan áp dụng trên địa bàn và trong phạm vi quản lý nhà nước được giao.

Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo),
- Bộ Tư pháp (để thẩm định);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Vụ: PC, NSNN, ĐT, CST;
- Cục QLCS;
- Lưu VT, HCSN (3.6).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Võ Thành Hưng

²⁵ Theo báo cáo của Bộ Nội vụ



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập

1. Bổ sung thêm nội dung khoản 5 Điều 2 như sau:

“Đối với Ban QLDA chuyên ngành, BQLDA khu vực việc quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động tư vấn, quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Nghị định này và hướng dẫn của Bộ Tài chính”.

2. Bổ sung thêm nội dung a1 khoản 3 Điều 4 như sau:

“a1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ danh mục dịch vụ sự nghiệp công quy định tại Điều 4 Nghị định này quyết định hoặc phân cấp cho cơ quan trực thuộc lựa chọn đơn vị sự nghiệp công để cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu”.

3. Sửa đổi quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 như sau:

“b) Ngoài các danh mục dịch vụ sự nghiệp công ban hành theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo phân cấp thuộc phạm vi quản lý của địa phương và phù hợp với khả năng ngân sách của địa phương, gửi Bộ Tài chính và các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để giám sát trong quá trình thực hiện”.

4. Sửa đổi quy định tại khoản 3 Điều 5 như sau:

“3. Các bộ, cơ quan trung ương và ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ tình hình thực tế của lĩnh vực quản lý, tập trung hoàn thành lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công (tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và khấu hao tài sản cố định, chi phí khác theo quy định của pháp luật về giá). Trường hợp do khó khăn vướng mắc, các bộ, cơ quan trung ương, ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chủ trì, báo cáo và đề xuất giải pháp tháo gỡ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định”.

5. Bổ sung quy định tại điểm c khoản 2 Điều 9 như sau:

“c. Đơn vị cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước, giá dịch vụ sự nghiệp công xác định theo cơ chế thị trường, tự bù đắp chi phí và có tích lũy đảm bảo chi thường xuyên của đơn vị”.

6. Sửa đổi quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 như sau:

a) A gồm các khoản thu quy định tại điểm a, điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 11; điểm a, điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 15; khoản 2, khoản 2a Điều 19 của Nghị định này. Trong đó, đối với khoản thu quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11; điểm b khoản 2 Điều 15 và khoản 2 Điều 19 chỉ xác định chênh lệch thu lớn hơn chi (sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước); khoản thu tại khoản 3 Điều 11 và khoản 3 Điều 15 và khoản 2a Điều 19 không tính khoản chi nhiệm vụ không thường xuyên.

7. Sửa đổi quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 như sau:

“b) B gồm các khoản chi quy định tại Điều 12, Điều 16, Điều 20 của Nghị định này; các khoản chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp (áp dụng đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập); không bao gồm các khoản chi thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 6 Nghị định này”

8. Sửa đổi quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 như sau:

“c) Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (nếu có), gồm: Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; kinh phí vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền; kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao; kinh phí được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao cho đơn vị sự nghiệp công để thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong

trường hợp chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá để đặt hàng; Kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/đề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả chương trình/kế hoạch/đề án mua sắm, sửa chữa từ nguồn chi thường xuyên)”

9. Sửa đổi quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 như sau:

“b) Đối với đơn vị nhóm 1 và nhóm 2: Căn cứ tình hình tài chính, đơn vị sự nghiệp công được thực hiện cơ chế tự chủ tiền lương theo kết quả hoạt động như doanh nghiệp; quyết định mức lương chi trả cho viên chức, người lao động; chi tiền công theo hợp đồng vụ việc (nếu có).

Khi Nhà nước điều chỉnh chính sách tiền lương, đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm tiền lương tăng thêm từ nguồn thu của đơn vị, ngân sách nhà nước không cấp bổ sung. Việc chi trả tiền lương cho người lao động trong đơn vị được thực hiện theo nguyên tắc gắn với số lượng, chất lượng và hiệu quả công tác theo quy định của pháp luật và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị”.

10. Sửa đổi quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 như sau:

“b) Chi mua sắm tài sản, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ công việc, dịch vụ và thu phí từ nguồn thu phí được để lại (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư từ nguồn thu phí theo Luật phí và lệ phí)”

11. Sửa đổi quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 như sau:

“b) Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập áp dụng trong trường hợp đơn vị chi tiền lương theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định này: Đơn vị nhóm 1 được tự quyết định mức trích (không khống chế mức trích); đơn vị nhóm 2 trích tối đa không quá 3 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định. Trường hợp đơn vị chi tiền lương theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị định này thì không trích lập Quỹ bổ sung thu nhập.”

12. Sửa đổi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14:

a) Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: Để đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc, phương tiện đi lại, thuê trụ sở phục vụ hoạt động của đơn vị theo quy định; phát triển năng lực hoạt động sự nghiệp; chi áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ; đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho người lao động trong đơn vị; tuyển dụng người lao động; mua bán quyền tác phẩm, chương trình; chi nộp tiền thuê đất hàng năm theo quy định; góp vốn liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước để tổ chức hoạt động dịch vụ sự nghiệp công theo chức năng, nhiệm vụ được giao và các khoản chi khác được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị (nếu có);

13. Sửa đổi quy định tại điểm d khoản 1 Điều 15 như sau:

“đ) Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (nếu có): Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; kinh phí vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền; kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao; kinh phí được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao cho đơn vị sự nghiệp công để thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong trường hợp chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá để đặt hàng; kinh phí thực hiện tình giãn biên chế; kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức theo đề án được duyệt hoặc theo dự toán ngân sách nhà nước bố trí hàng năm; **Kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/đề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả chương trình/kế hoạch/đề án mua sắm, sửa chữa từ nguồn chi thường xuyên)**”.

14. Bổ sung định tại điểm b Khoản 1 Điều 16 và điểm b Khoản 1 Điều 20.

15. Sửa đổi Điều 18 như sau:

“Kết thúc năm tài chính, sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi thường xuyên giao tự chủ, trích khấu hao tài sản cố định, trích lập nguồn cải cách tiền lương, nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định, phần chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động thường xuyên giao tự chủ (nếu có), đơn vị được sử dụng theo thứ tự như sau: ...”

16. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 18 như sau:

“a) Trong thời gian Chính phủ chưa ban hành chế độ tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW, trích lập Quỹ bổ sung thu nhập tối đa không quá 2 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định”.

17. Bổ sung quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 19 như sau:

“đ) Kinh phí cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước”

18. Bổ sung quy định tại khoản 2a sau khoản 2 Điều 19 như sau:

“2a. Nguồn thu phí được để lại đơn vị sự nghiệp công để chi theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí”.

19. Bổ sung quy định tại khoản 3a sau khoản 3 Điều 20 như sau:

“3a. Chi phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ thu phí theo quy định của pháp luật phí, lệ phí; chi cho các hoạt động dịch vụ”.

20. Bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 20 như sau:

“Đối với các nội dung chi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, căn cứ tình hình thực tế, đơn vị xây dựng mức chi cho phù hợp với nguồn tài chính của đơn vị và phải quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình”.

21. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 22 như sau:

“a) Bổ sung thu nhập cho viên chức, người lao động; Đơn vị chi thu nhập bình quân tăng thêm cho viên chức, người lao động tối đa không quá 0,3 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định của viên chức, người lao động của đơn vị theo nguyên tắc gắn với hiệu quả, kết quả công việc của từng người”.

22. Sửa đổi khoản 2 Điều 25 như sau:

“2. Trường hợp sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết, đơn vị sự nghiệp công xây dựng đề án liên doanh, liên kết trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý) phê duyệt sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính.”.

23. Sửa đổi khoản 1 Điều 28 như sau:

“1. Trung tâm y tế đa chức năng thực hiện xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp số thu từ dịch vụ khám, chữa bệnh và các dịch vụ khác của Trung tâm đảm bảo được chi thường xuyên hoặc đảm bảo được cả chi thường xuyên và chi đầu tư cho hoạt động khám, chữa bệnh; Trung tâm được phân loại, giao thực hiện tự chủ vào nhóm 1 hoặc nhóm 2 và được tự quyết định số lượng người làm việc phục vụ hoạt động khám, chữa bệnh và các dịch vụ khác. Đối với các hoạt động y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm, hoạt động của các trạm y tế xã, phường, thị trấn được ngân sách nhà nước hỗ trợ trên cơ sở số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này”.

24. Bỏ quy định tại Điều 29.

25. Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 35:

“1. Đơn vị sự nghiệp công xây dựng phương án tự chủ tài chính trong giai đoạn ổn định 05 (năm) năm, phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội do Chính phủ quy định; dự toán thu, chi năm đầu thời kỳ ổn định và đề xuất phân loại mức độ tự chủ tài chính của đơn vị, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này), báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (~~bộ, cơ quan trung ương đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý~~ Đơn vị dự toán cấp I. Nội dung của phương án tự chủ tài chính cần xác định rõ mức độ tự chủ tài chính theo 04 nhóm đơn vị quy định tại Nghị định này.

26. Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 35:

“2. Đối với đơn vị sự nghiệp công có đơn vị sự nghiệp trực thuộc:

a) Đơn vị sự nghiệp công xây dựng phương án tự chủ tài chính báo cáo đơn vị sự nghiệp công cấp trên trực tiếp phê duyệt sau khi có ý kiến thống nhất của cơ quan quản lý cấp trên.

b) Đơn vị sự nghiệp công cấp trên xây dựng phương án tự chủ tài chính của đơn vị (không bao gồm phương án tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công trực thuộc đã quy định tại điểm a khoản này) gửi cơ quan quản lý cấp trên.

c) Trong trường hợp đơn vị sự nghiệp công trực thuộc được xác định là đơn vị nhóm 3 hoặc nhóm 4, cơ quan quản lý cấp trên cần lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp để làm cơ sở giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp công quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.”

27. Sửa đổi quy định tại khoản 3 Điều 35 như sau:

“3. Cần cứ phương án tự chủ tài chính do các đơn vị sự nghiệp công đề xuất (không bao gồm phương án tự chủ của đơn vị sự nghiệp công tại điểm a khoản 2 Điều này), *trong phạm vi tổng dự toán chi thường xuyên đã được cấp có thẩm quyền giao*, cơ quan quản lý cấp trên xem xét, thẩm tra dự toán thu, chi thường xuyên năm đầu thời kỳ ổn định và xác định kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu phí được để lại chi; kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trường hợp tại thời điểm thẩm định phương án tự chủ tài chính xác định được kinh phí đặt hàng cho đơn vị); dự kiến phân loại các đơn vị trực thuộc theo mức độ tự chủ tài chính, tổng hợp phương án phân loại và dự toán thu, chi của các đơn vị sự nghiệp công, có văn bản gửi cơ quan tài chính cùng cấp (Bộ Tài chính, cơ quan tài chính ở địa phương theo phân cấp, *riêng đối với các quận thực hiện mô hình chính quyền đô thị là cơ quan chuyên môn quản lý tài chính của quận*¹) xem xét, có ý kiến.

Sau khi có ý kiến bằng văn bản của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan quản lý cấp trên xác định phân loại đơn vị và ra quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc; ~~phê duyệt dự toán~~ mức hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu phí được để lại chi; kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (nếu có) cho các đơn vị theo phương án tự chủ tài chính năm đầu thời kỳ ổn định”.

28. Sửa đổi quy định tại khoản 4 Điều 35:

“4. Sau mỗi thời kỳ ổn định (05 năm), các bộ, cơ quan trung ương (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý) có trách nhiệm rà soát, nâng mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị nhóm 3 theo lộ trình **hàng năm, thực hiện giảm tối thiểu 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước đối với phần kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc.**”

29. Sửa đổi quy định tại khoản 5 Điều 35 như sau:

“Đơn vị sự nghiệp công đã được cơ quan có thẩm quyền phân loại là đơn vị nhóm 1 hoặc nhóm 2 tiếp tục thực hiện theo các quy định về cơ chế tự chủ tài chính quy định tại Nghị định này; không được điều chỉnh phân loại sang đơn vị nhóm 3 hoặc nhóm 4 trong giai đoạn ổn định phân loại 05 (năm) năm hoặc sau giai đoạn ổn định 05 (năm) năm, ~~trừ trường hợp bất khả kháng do nguyên nhân khách quan (như~~

¹ Kiến nghị của UBND Thành phố Hồ Chí Minh tại công văn số 3896/UBND-KT ngày 21/10/2022

thiên tai, dịch bệnh) hoặc được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước điều chỉnh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật dẫn đến biến động nguồn thu của đơn vị và làm thay đổi mức độ tự chủ tài chính trừ trường hợp đơn vị có thay đổi về chức năng, nhiệm vụ hoặc có biến động lớn về tình hình kinh tế xã hội, thay đổi chính sách, chế độ hoặc do nguyên nhân bất khả kháng (như thiên tai, dịch bệnh) dẫn đến biến động nguồn thu làm thay đổi mức độ tự chủ tài chính”.

30. Sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 như sau:

“c. Ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) thuộc lĩnh vực quản lý làm cơ sở ban hành đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về giá và quy định của các pháp luật khác có liên quan để làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ”.

31. Sửa đổi quy định tại khoản 2 Điều 37

“2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) của các lĩnh vực đã được các bộ, cơ quan trung ương ban hành làm cơ sở ban hành đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về giá và quy định pháp luật khác có liên quan để làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ. Trường hợp, các bộ, cơ quan trung ương chưa ban hành định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành đối với các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý (trừ định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh)”.

32. Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 39

“1. Đơn vị sự nghiệp công trực thuộc tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác được áp dụng cơ chế tự chủ tài chính quy định tại Nghị định này theo nguyên tắc tự bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên giao tự chủ, ngân sách nhà nước không hỗ trợ”.

33. Sửa đổi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 40:

“1. Đối với các đơn vị đã được giao quyền tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập; Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác thì tiếp tục thực hiện theo phương án tự chủ tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt đến hết năm 2022.

34. Từ năm 2023, các đơn vị sự nghiệp công quy định tại khoản 1 Điều này xây dựng phương án tự chủ tài chính để trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt theo quy định tại Điều 35 của Nghị định này. Thời kỳ ổn định tự chủ tài chính lần đầu được áp dụng trong giai đoạn 2023 - 2025, phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế xã hội.

Đối với đơn vị sự nghiệp công đã được cơ quan có thẩm quyền giao tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định này trong năm 2021 - 2022 thì tiếp tục thực hiện theo phương án tự chủ tài chính đã được phê duyệt đến hết năm 2025. Trường hợp đơn vị có thay đổi về mức độ tự chủ tài chính, đơn vị xây dựng phương án tự chủ tài chính theo quy định tại Điều 35 Nghị định này để trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.”

35. Sửa đổi nội dung ghi chú số 1 Phụ lục II:

“Dùng cho đơn vị sự nghiệp cấp III báo cáo cơ quan quản lý cấp trên”.

Điều 2. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2023 và áp dụng cho năm ngân sách 2023.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTFH (2).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 7564/VPCP-KTTH
V/v Đề nghị xây dựng Nghị định
sửa đổi, bổ sung một số điều của
Nghị định số 60/2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Xét đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 204/TTr-BTC ngày 22 tháng 9 năm 2023 về đề nghị xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, Phó Thủ tướng Lê Minh Khái có ý kiến như sau:

1. Thông qua đề nghị xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập như đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 204/TTr-BTC ngày 22 tháng 9 năm 2023.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các Bộ, cơ quan, địa phương liên quan hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định, trình Chính phủ xem xét, quyết định trong tháng 12 năm 2023.

3. Văn phòng Chính phủ theo dõi, đôn đốc theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Văn phòng Chính phủ thông báo để Bộ Tài chính biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTgCP, PTTg Lê Minh Khái;
- Các Bộ: TC, TP;
- VPCP: BTCN, PCN Mai Thị Thu Vân,
Vụ TH;
- Lưu: VT, KTTH (2).

KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
PHÓ CHỦ NHIỆM



Mai Thị Thu Vân



**GIẢI TRÌNH, TIẾP THU Ý KIẾN CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VÀ ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ
ĐỒNG TRÚC TIẾP LIÊN QUAN ĐỀ DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGHỊ ĐỊNH SỐ 60/2021/NĐ-CP**

PHẦN A. Ý KIẾN GÓP Ý DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

STT Điều, khoản sửa đổi	Kiến nghị, đề xuất	Ý kiến Vụ HCNS
I. THỂ THỨC VĂN BẢN		
Nghệ An	<p>(1) Về tên của khoản sửa đổi, đề nghị sử dụng cụm từ "Sửa đổi, bổ sung..." cho chính xác và thống nhất trong toàn bộ dự thảo.</p> <p>(2) Về tên của các khoản bổ sung, đề nghị sử dụng cụm từ "Bổ sung khoản/Điều... vào sau khoản/Điều... như sau" cho chính xác và thống nhất trong toàn bộ dự thảo.</p>	<p>- Rà soát, tiếp thu các kiến nghị (1), (2)</p>
Số Tài chính Quảng Trị	<p>(1) Đề nghị nghiên cứu quy định tại khoản 3 Điều 59 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật để trình bày phần địa danh, ngày, tháng, năm ban hành văn bản cho đúng quy định.</p> <p>(2) Đề nghị nghiên cứu quy định tại điểm d khoản 5 Điều 62 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và mẫu số 29 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật để trình bày các khoản của Điều 1 dự thảo Nghị định cho đúng quy định, ví dụ:</p> <p>"1. <i>Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 2 Điều 9 như sau:</i></p> <p>"c) Đơn vị cung cấp các dịch vụ..."</p> <p>2. <i>Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 10 như sau:</i></p> <p>"b) <i>B gồm các khoản chi quy định tại...</i>"</p> <p>(3) Đề nghị thay dấu "/" bằng dấu "." ở cuối dự thảo Nghị định để đảm bảo phù hợp với mẫu số 29 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.</p> <p>(4) Đề nghị bổ sung các quy định cụ thể về các nội dung: Tự chủ về thực hiện nhiệm vụ; Tự chủ về tổ chức bộ máy; Tự chủ về nhân sự.</p>	<p>- Rà soát, tiếp thu các kiến nghị (1), (2), (3)</p> <p>- (4) Giải trình: Không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này;</p>
Số Tài chính	(1) Đề nghị Ban soạn thảo rà soát, chỉnh sửa cách trình bày tên của các khoản tại Điều 1 nhằm đảm bảo thể thức theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 62 Nghị	<p>- Rà soát, tiếp thu các kiến nghị tại điểm (1); (2); (3); (4); (5); (6) cho phù hợp.</p>

	<p>định số 134/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP) là "Số thứ tự các khoản trong mỗi mục dùng chữ số Ả rập, sau số thứ tự có dấu 2 chấm (.). Cơ chữ số bằng cơ chữ của phần lời văn từ 13 đến 14. Kiểu chữ đứng; nếu khoản có tên, số thứ tự và tên của khoản được trình bày trên 1 dòng riêng, bằng chữ in thường, cỡ chữ bằng cỡ chữ của phần lời văn từ 13 đến 14, kiểu chữ đứng" (Không viết in hoa số thứ tự và tên của các khoản)</p> <p>(2) Đề nghị chỉnh sửa lại cách trình bày tên của các khoản tại Điều 1 nhằm đảm bảo thể thức theo quy định tại Mẫu 28 - Nghị định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều (quy định trực tiếp) ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP. Cụ thể tên của các khoản này sau khi chỉnh sửa là:</p> <p>"1. Bổ sung điểm c khoản 2 Điều 9 như sau:</p> <p>2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 10 như sau:</p> <p>3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 11 như sau:</p> <p>4. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 14 như sau:</p> <p>5. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 15 như sau:</p> <p>"</p> <p>15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 40 như sau:"</p> <p>(3) Khoản 9 Điều 1: Đề nghị thay dấu (.) thành dấu (:) và bổ sung từ "như sau" vào cuối tên của khoản 9 cho thống nhất với cách trình bày các khoản khác trong Điều 1.</p> <p>(4) Khoản 10, 12, 14, 15 Điều 1: Đề nghị bổ sung từ "như sau" vào cuối tên của khoản cho thống nhất với cách trình bày các khoản khác trong Điều 1.</p> <p>(5) Khoản 10 Điều 1: Đề nghị chỉnh sửa quy định "tại điểm a khoản 2 Điều này" thành "tại điểm a khoản này" vì nội dung quy định đang ở tại khoản 2.</p> <p>(6) Khoản 11 Điều 1: Đề nghị thay tên khoản thành "Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 35 như sau:" cho rõ ràng nội dung sửa đổi và thống nhất với cách trình bày của các khoản khác trong Điều 1</p>	
II. NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH		
II.1. Điều 1 dự thảo Nghị định		
Điều 10	<p>Bộ Tư pháp; Bộ Giáo dục và Đào tạo</p>	<p>Giải trình: Việc trích các Quỹ; Quỹ học bổng khuyến khích học tập theo ND 84/2020/ND-CP, quỹ NCKH theo ND 99/2024/ND-CP, quỹ CCTL thực hiện theo quy định dùng để tạo nguồn để phục vụ hoạt động sự nghiệp của các đơn vị SNCT., việc sử dụng các quỹ này cũng dùng để phục vụ hoạt động chuyển môn của đơn vị SCNL,</p>

			<p>việc trích lập Quỹ là để dành nguồn chi cho các nội dung, mục tiêu cụ thể, khi phát sinh đối tượng mới thực hiện chi; do đó, tổng nguồn thu xác định mức độ tự chủ của đơn vị không trừ đi phần kinh phí trích lập các quỹ trên.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với kinh phí thực hiện CCT, theo quy định tại Điều 18. Phần phối kết quả tài chính trong năm: "Kết thúc năm tài chính, sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi thường xuyên giao tự chủ, trích khấu hao tài sản cố định, trích lập nguồn cải cách tiền lương theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 16 Nghị định này, nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định, phần chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động thường xuyên giao tự chủ (nếu có), đơn vị được sử dụng theo thứ tự như sau:
<p>Điều 11</p>	<p>Sử Tài chính Yêu Bái</p>	<p>Đề nghị Bộ Tài chính sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 10 như sau sau: "b) B gồm các khoản chi quy định tại Điều 12, Điều 16. Điều 20 của Nghị định này và chi thường xuyên từ nguồn kinh phí được cơ quan Nhà nước giao nhiệm vụ (chi bao gồm tiền lương và chi phí quản lý theo số lượng người làm việc); các khoản chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp (áp dụng đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập), không bao gồm các khoản chi thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 6 Nghị định này."</p> <p>Lý do: Đối với các khoản chi quy định tại Điều 20, Nghị định 60/2021/NĐ-CP (quy định các nội dung chi thường xuyên giao tự chủ của đơn vị nhóm 4) để xác định tính mức độ tự chủ, trong trường hợp đơn vị nhóm 4 được Nhà nước giao kinh phí theo số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì công thức xác định mức tự hào đảm chi thường xuyên tại Điều 10, Nghị định 60/2021/NĐ-CP hoàn toàn phù hợp.</p> <p>Đối với trường hợp đơn vị nhóm 4 chi có nguồn ngân sách nhà nước giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (đã có danh mục dịch vụ sự nghiệp công nhưng chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá), áp dụng công thức này sẽ không tính được mức độ tự chủ chi thường xuyên. Mà một trong những điều kiện giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công là đơn vị được giao 2 quyền tự chủ tài chính, nên địa phương rất vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.</p>	<p>Giải trình: Trong Nghị định 60/2021/NĐ-CP và Thông tư số 56/2022/TT-BTC đã quy định và hướng dẫn cụ thể về các nội dung chi thường xuyên (bao gồm chi tiền lương); trong đó, kinh phí nhà nước giao nhiệm vụ (không có định mức KTK 1 và đơn giá) là kinh phí chi thường xuyên không tự chủ.</p>

		<p>Mặt khác, tại Công văn số 394/BTC-HCSN ngày 10/01/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn triển khai Nghị định số 32/2019/NĐ-CP gữn Sở Tài chính Yên Bái, trong đó tại điểm b, mục 1 có nêu: "...việc lập dự toán đối với danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN để thực hiện giao nhiệm vụ cần cứ số lượng, khối lượng nhiệm vụ, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, bao gồm cả lập dự toán chi tiền lương;..."</p>	
	<p>Ban QLDA 85 (Bộ GTVT)</p>	<p>Sửa đổi quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 như sau: " Kinh phí cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định; Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt"</p> <p>Vì theo điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị định 60/2021/NĐ-CP "Chi thường xuyên không giao tự chủ bao gồm chi thực hiện các nhiệm vụ được Nhà nước giao quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11...", nếu bổ sung nội dung trên vào điểm c khoản 1 Điều 11, các Ban QLDA chuyên ngành và khu vực sẽ không được giao tự chủ về tài chính</p>	<p>Giai trình, không tiếp thu; do Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt là kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ. BQLDA thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan</p>
<p>1</p>	<p>Trà Vinh</p>	<p>Tại khoản 3 Điều 1 Dự thảo sửa điểm c khoản 1 Điều 11, để nghị bổ sung thêm cụm từ " dự án", ghi lại như sau: " Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án, để án được cấp có thẩm quyền phê duyệt"</p> <p><u>Lý do:</u> Thực tế tại Trà Vinh các đơn vị nhóm 1, nhóm 2 vẫn đang được địa phương giao kinh phí để thực hiện các đề án được phê duyệt (Ví dụ như: Giao cho Đài PTTH Trà Vinh (đơn vị nhóm 2) thực hiện "Đề án Truyền dẫn - phát sóng kênh chương trình truyền hình Trà Vinh trên các mạng dịch vụ truyền hình giai đoạn 2021 - 2025"; giao cho Trường Đại học Trà Vinh (đơn vị nhóm 1) thực hiện đề án "Đào tạo văn bằng 2 đối với CB, VC quản lý ngành tài nguyên môi trường;..."</p>	<p>Tiếp thu</p>
	<p>Sở Tài chính Bắc Giang, Ủy ban TP, Hồ Chí Minh</p>	<p>Để nghị quy định cụ thể tại điểm c khoản 1 Điều 11: Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Bao gồm cả mua sắm, sửa chữa). Vì: Nội dung này được nêu cụ thể tại thảo Tờ trình sửa đổi Nghị định. Tuy nhiên, nội dung này cần xem xét, quy định cụ thể hơn, khi thực hiện nội dung này còn vướng mắc: NSNN có được hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cho đơn vị nhóm này không trong trường hợp mua sắm, sửa chữa số lượng ít phục vụ nhiệm vụ chuyên môn thường xuyên, cấp bách hàng năm không có chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà chỉ xây dựng dự toán</p>	<p>Nghiên cứu, tiếp thu đảm bảo phù hợp với thực tế; cụ thể... Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Bao gồm cả kinh phí mua sắm, sửa chữa theo kế hoạch) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt bỏ trí kinh phí thường xuyên không giao tự chủ/</p>

		trình cấp thẩm quyền quyết định phân bổ? đặc biệt là mua sắm trang thiết bị y tế, sửa chữa các Bệnh viện, Trung tâm y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh, y tế dự phòng đối với các đơn vị sự nghiệp y tế đã tự chủ chi thường xuyên.	
	Sở Tài chính Tuyên Quang	Tại khoản 3 Điều 1 sửa điểm c khoản 1 Điều 11 : Đề nghị bổ sung thêm cụm từ: "nhiệm vụ khoa học" vào trước cụm từ "được cấp có thẩm quyền phê duyệt".	Giải trình: kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao, giao gồm nhiệm vụ thuộc các lĩnh vực không riêng lĩnh vực KHCN.
	Sở Tài chính Thái Bình	Đề nghị bổ sung cụm từ: "áp dụng đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập" vào cuối nội dung điểm b Khoản 1 Điều 11, điểm b Khoản 1 Điều 15 để đảm bảo tính thống nhất theo Khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị định sửa đổi.	Giải trình: Nội dung Điều 11, Điều 15 đang quy định về nguồn tài chính của đơn vị ban gồm cả nội dung chi thường xuyên giao tự chủ và chi TX không giao tự chủ. Đối với Khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị định sửa đổi đang quy định cụ thể chi thường xuyên giao tự chủ áp dụng đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập
Điều 12	Bộ Vào hóa TT và Du lịch	Tại Khoản 4 Điều 1 của Dự thảo Nghị định: đề nghị đổi tên "Quỹ bổ sung thu nhập" thành "Quỹ dự phòng bổ sung/ổn định thu nhập" và bỏ quy định không được trích từ Quỹ này nếu áp dụng trong trường hợp đơn vị chi tiền lương theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị định 60/2021/NĐ-CP (thay vào đó nên quy định nội dung và điều kiện chi của Quỹ này). Thực tế trong thời gian xảy ra dịch Covid-19, các đơn vị thuộc Nhóm 1 và Nhóm 2 bị sụt giảm nguồn thu nghiêm trọng, ảnh hưởng rất lớn đến thu nhập của người lao động, do vậy đơn vị cần phải có khoản dự phòng nhất định để duy trì tiền lương (ít nhất là lương tối thiểu) cho người lao động. Ngoài ra, việc trích các quỹ được thực hiện sau khi hoàn thành nghĩa vụ thuế với nhà nước. Do vậy, việc quy định không cho các đơn vị Nhóm 1, Nhóm 2 được trích từ quỹ này khi áp dụng tiền lương theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị định 60/2021/NĐ-CP là không hợp lý.	<ul style="list-style-type: none"> - Giải trình: tên quỹ đã bao hàm các nội dung, không cần thiết phải sửa đổi; bên cạnh đó, nội dung chi cụ thể của quỹ đã được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 NFĐ số 60; - Việc quy định không được trích từ Quỹ này nếu áp dụng trong trường hợp đơn vị chi tiền lương theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị định 60/2021/NĐ-CP; lý do: Trường hợp đơn vị chi tiền lương theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị định này thì không trích lập Quỹ bổ sung thu nhập; đơn vị SNCL nhóm 1.2) được trích lập quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau theo quy định tại b khoản 1 Điều 12 Nghị định 60/2021/NĐ-CP.
	Bộ Tư pháp	Đề nghị Bộ Tài chính cân nhắc hỗ sung quy định sửa đổi Điều 12 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP thể hiện việc" đây mạnh thực hiện cơ chế khoán chi"	<p>Điều 12 quy định nội dung chi thường xuyên giao tự chủ của đơn vị SNCL nhóm 1, nhóm 2; trong đó đã quy định:</p> <p>-2. Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Căn cứ yêu cầu thực tế, mức giá thực tế trên thị trường, khả năng tài chính, đơn vị được quyết</p>

				<p><u>định mức chi cụ thể tương xứng với nhiệm vụ được giao và phải quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.</u></p> <p>3. Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý</p> <p>a) Đối với các nội dung chi đã có định mức kinh tế - kỹ thuật, chế độ chi theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, căn cứ yêu cầu thực tế, mức giá thực tế trên thị trường địa bàn địa phương của đơn vị sự nghiệp công và khả năng tài chính, đơn vị được quyết định mức chi theo quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và chịu trách nhiệm về đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ theo quy định Nhà nước;</p> <p>Tiếp thu</p>
2	Điều 14	Đại truyền hình Việt Nam	<p>Đề nghị sửa đổi cụm từ “Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt” quy định tại khoản 3, khoản 5, Điều 1 của dự thảo Nghị định thành “Kinh phí thực hiện các chương trình, đề án, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt”</p>	
		Bộ Giáo dục và đào tạo	Về	
3	Điều 15	Sở Tài chính Bắc Giang	<p>Đề nghị quy định cụ thể trong Nghị định tại điểm d khoản 1 Điều 15: Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Bao gồm cả mua sắm, sửa chữa).</p> <p>Ví: Nội dung này được nêu cụ thể tại dự thảo Tờ trình sửa đổi Nghị định. Nội dung này cũng cần quy định cụ thể hơn NSNN có được hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa lớn tài sản trong trường hợp mua sắm, sửa chữa số lượng ít phục vụ nhiệm vụ chuyên môn thường xuyên, cấp bách hàng năm không có chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà chỉ xây dựng dự toán trình cấp thẩm quyền quyết định phân bổ.</p>	Tiếp thu
	Điều 19	Trà Vinh, Sở Tài chính Thái Bình	<p>Tại khoản 6 Điều 1 Dự thảo Nghị định, đề nghị xem xét, cần nhắc không bỏ sung điểm d vào khoản 1 Điều 19. Lý do: nội dung này đã được thể hiện tại điểm c khoản 1 Điều 19 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.</p>	<p>Giải trình: Điểm c khoản 1 Điều 19 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP: “c) Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao quy định tại điểm d khoản 1 Điều 15 Nghị định này (nếu</p>

				có); Nội dung bổ sung quy định tại điểm d khoản 1 Điều 19: “d) Kinh phí cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước” không trùng với Điểm c khoản 1 Điều 19 Nghị định.
Sở Tài chính Bắc Kạn	Đề nghị Bộ Tài chính xem xét, sửa lại nội dung tại khoản 6, Điều 1 dự thảo Nghị định thành: “d) Kinh phí giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước”	Giải trình: Quy định như dự thảo là bao quát hơn, kinh phí giao nhiệm vụ đã được quy định tại c khoản 1 Điều 19 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.		
Sở Tài chính Sơn La, Sở Tài chính Hà Giang	Đề nghị bổ sung quy định hướng dẫn sử dụng nguồn kinh phí tại khoản 6, điều 1 dự thảo (bổ sung điểm d khoản 1 điều 19): Nguồn kinh phí của đơn vị nhóm 4 là kinh phí tự chủ hay kinh phí không tự chủ.	Giải trình: Nội dung này đã được quy định cụ thể tại ND số 60/2021/NĐ-CP và Thông tư hướng dẫn; theo đó: (i) Kinh phí đặt hàng/đầu thầu được xác định vào kinh phí CTX giao tự chủ; (ii) kinh phí giao nhiệm vụ (chưa có định mức KTKT) được xác định vào CTX không giao tự chủ.		
Sở Tài chính Thái Bình	Tại Khoản 7 Điều 1 dự thảo Nghị định có bổ sung khoản 2a sau khoản 2 Điều 19, đề nghị xem xét có bổ sung nội dung này vào từ số A trong công thức tại Điều 10 từ đó bổ sung thêm 01 khoản sửa đổi bổ sung Điều 10.	Tiếp thu		
Bộ Quốc phòng	Đề nghị nghiên cứu phản nhóm nguồn NSNN quy định tại khoản 1 các Điều 11, 15 và 19 Nghị định thành 2 nhóm: - Kinh phí giao tự chủ (gồm điểm a, b khoản 1 Điều 11; a, b, b khoản 1 Điều 15; điểm a và b khoản 1 Điều 19). - Kinh phí không giao tự chủ (gồm điểm c, d khoản 1 Điều 11; d, d khoản 1 Điều 15; điểm c và d khoản 1 Điều 19).	Giải trình: Nội dung này đã quy định cụ thể trong ND số 60 và dự thảo ND sửa đổi, do đó không cần thiết phải sửa đổi, bổ cục lại.		
Quảng Nam	Đề nghị Bộ Tài chính xem xét, nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung quy định “nguồn kinh phí cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá để đặt hàng” vào điểm a, khoản 1 điều 11; điểm a, khoản 1 điều 15 Nghị định 60 và điểm d, khoản 1 điều 19 được bổ sung tại	Giải trình: (i) Kinh phí đặt hàng/đầu thầu được xác định vào kinh phí CTX giao tự chủ; (ii) kinh phí giao nhiệm vụ (chưa có định mức KTKT) được xác định vào CTX không giao tự chủ. Đề nghị các Bộ, địa phương thực hiện hạn hành định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá theo quy định tại		

			khóa 6 dự thảo ND này.	Điều 26 ND số 32/2019/ND-CP
Điều 20	Nam Đình	Tại khoản 8 điều 1 của Dự thảo bổ sung quy định chi cho đơn vị nhóm 4 tại Khoản 3 Điều 20 Nghị định số 60 của Dự thảo: "Đối với các nội dung chi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, căn cứ tính hình thực tế, đơn vị xây dựng mức chi cho phù hợp với nguồn tài chính của đơn vị và phải quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình." Để nghị quy định cụ thể với những nội dung chi như trên thì đơn vị được phép chi thẳng vào chi phí của đơn vị hay phải chi bằng khoản kinh phí tiết kiệm được.	Giải trình: Các nội dung chi thường xuyên giao tư chủ, chi thường xuyên không giao tư chủ và sử dụng kinh phí chi thường xuyên tiết kiệm được đã được quy định cụ thể tại ND số 60/2021/ND-CP và Thông tư số 56/2022/TT-BTC;	
5	Bộ KH&ĐT	Đòi với việc sửa đổi quy định tại khoản 3 Điều 20 về bổ sung nội dung chi đối với đơn vị nhóm 4 (đơn vị do ngân sách đảm bảo chi thường xuyên), đề nghị bổ sung nội dung: "Chi phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ thu phí theo quy định của pháp luật phí, lệ phí; chi cho các hoạt động dịch vụ" để phù hợp với quy định tại khoản 7 Điều 1 dự thảo Nghị định.	Tiếp thu	
6	Sở Tài chính Quảng Trị	Tại khoản 14 Điều 1 Dự thảo Nghị định, đề nghị bỏ cụm từ "hoặc ban hành" để đảm bảo sự chính xác, cụ thể sửa lại như sau: "14. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 31 như sau: "1. Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định ban hành sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương..."	Tiếp thu	
	Bộ GD-ĐT	Về quy chế tài chính đại học Vùng	Giải trình: Bộ GD-ĐT chưa thuyết minh cơ sở đề xuất sửa đổi, bổ sung, do đó chưa có cơ sở tiếp thu.	
Điều 34	Đại truyền hình Việt Nam	Đề nghị đơn vị soạn thảo làm rõ, trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 60 thì đơn vị nhóm 1 sẽ thực hiện phân phối kết quả tài chính trong năm như thế nào? Việc sử dụng tên gọi các quỹ, tỷ lệ trích quỹ theo các quy định của doanh nghiệp hay theo quy định tại Điều 14 của Nghị định 60/2021/ND-CP. (ND)	Giải trình: Trong hợp đơn vị nhóm 1 xây dựng đề án quản lý, kế toán theo mô hình doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện theo chế độ kế toán doanh nghiệp (khoản 1 Điều 34 đã quy định nội dung này).	
Sửa khoản 1 Điều 7	UBND tỉnh Quảng	Khoản 1 Điều 35 đề nghị bỏ cụm từ "UBND cấp tỉnh, cấp huyện đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý" Lý do: Nội dung giải thích phân trong ngoặc quy định tại khoản 1 Điều 35 mẫu	- Tiếp thu (STC Nghệ An cũng có công văn số 3485/STC-HCSN ngày 09/9/2022 hỏi về nội dung này).	

35	Ninh	thuần "cơ quan quản lý cấp trên" với quy định tại khoản 3 Điều 35. Điều này rất dễ hiểu làm khi triển khai thực hiện trong trường hợp các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các Sở, ngành và "đơn vị quản lý cấp trên" không phải là UBND cấp tỉnh.	
8	UBND Lạng Sơn	Tại khoản 1 Điều 35, đề nghị Bộ Tài chính xem xét, sửa đổi đề quy định đồng nhất về thẩm quyền quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc địa phương quản lý, cụ thể: cơ quan quản lý cấp trên/cấp có thẩm quyền là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện hay cơ quan chủ quản quản lý trực tiếp đơn vị sự nghiệp công lập.	Tiếp thu (STC Nghệ An cùng có công văn số 3485/STC-HCSN ngày 09/9/2022 hỏi về nội dung này). Nội dung này đã được quy định cụ thể tại TT số 56/2022/TT-BTC
	Số Tài chính Hà Nam	Đề nghị Bộ Tài chính hướng dẫn rõ "cơ quan quản lý cấp trên" tại khoản 1 Điều 35 (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện) và khoản 3 Điều 35 (Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị sự nghiệp công) để các đơn vị có cơ sở thực hiện.	Giải trình: Nội dung này đã được quy định cụ thể tại TT số 56/2022/TT-BTC
Sửa khoản 2 Điều 35	Quảng Nam	<p>Đề nghị quy định chung một trình tự về xây dựng, thẩm định, phê duyệt phương án tự chủ tài chính cho tất cả các đơn vị SNCL để các đơn vị thông nhất thực hiện</p> <p>a) Trường hợp đơn vị SNCL đồng thời là đơn vị dự toán cấp 1 của ngân sách tỉnh, cấp huyện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn vị SNCL xây dựng phương án tự chủ tài chính theo quy định gửi cơ quan tài chính cùng cấp xem xét, có ý kiến. - Sau khi có ý kiến bằng văn bản của cơ quan tài chính cùng cấp, thực hiện rà soát, nghiên cứu tiếp thu ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp, hoàn chỉnh phương án và trình UBND cấp tỉnh, cấp huyện theo phân cấp quản lý để xem xét, phê duyệt. b) Trường hợp đơn vị SNCL, trực thuộc các cơ quan, đơn vị dự toán cấp 1 của ngân sách tỉnh, cấp huyện (hạch toán độc lập): - Đơn vị SNCL trực thuộc xây dựng phương án tự chủ tài chính theo quy định gửi cơ quan, đơn vị dự toán cấp 1 cấp trên trực tiếp quản lý xem xét, tổng hợp và đề xuất dự kiến phân loại tự chủ gửi cơ quan tài chính cùng cấp xem xét, có ý kiến. - Sau khi có ý kiến bằng văn bản của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan, đơn vị dự toán cấp 1 cấp trên trực tiếp quản lý thông báo ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp cho đơn vị SNCL trực thuộc để rà soát, nghiên cứu tiếp thu ý kiến của cơ quan tài chính, hoàn chỉnh phương án, gửi lại cơ quan, đơn vị dự toán cấp 1 	<p>- Giải trình: Việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị SNCL đã được quy định tại ND số 60 và hướng dẫn cụ thể tại Điều 9 Thông tư số 56/2022/TT-BTC;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại khoản 10. Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 35: "2. Đối với đơn vị sự nghiệp công có đơn vị sự nghiệp trực thuộc, hạch toán độc lập, cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thuộc các ngành, lĩnh vực khác với chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị sự nghiệp công cấp trên: c) Trong trường hợp đơn vị sự nghiệp công trực thuộc được xác định là đơn vị nhóm 3 hoặc nhóm 4, cơ quan quản lý cấp trên của lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp để làm cơ sở giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp công quy định tại điểm a khoản 2 Điều này." <p>Lý do: Trong trường hợp đơn vị sự nghiệp công cấp dưới vẫn do NSNN đảm bảo hoặc hỗ trợ kinh phí thì cần thiết phải lấy ý kiến của cơ quan tài chính, tránh trường hợp các đơn vị tự phê duyệt</p>

			cấp trên trực tiếp quản lý để trình UBND cấp tỉnh, cấp huyện theo phân cấp quản lý để xem xét, phê duyệt.	phương án tự chủ của đơn vị cấp dưới vượt quá khả năng cân đối của NSNN.
	Đại truyền hình Việt Nam	Đề nghị sửa đổi cụm từ " cơ quan quản lý cấp trên" được quy định tại Khoản 2, Điều 35 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP cũng như khoản 10, Điều 1 Dự thảo Nghị định thành " cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan tài chính cùng cấp".	Giải trình: quy định như đề nghị sửa đổi của Đại truyền hình Việt Nam không rõ, dễ gây vướng mắc trong thực hiện	
9	Sở Tài chính Đồng Tháp	Tại khoản 11 Điều 1 dự thảo, đề nghị điều chỉnh như sau: "Sau khi có ý kiến bằng văn bản của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan được ủy quyền xác định phân loại đơn vị, mức hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu phi được để lại chi, kinh phí ngân sách nhà nước; đất hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (nếu có) cho các đơn vị theo phương án tự chủ tài chính năm đầu thời kỳ ổn định và ra quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc".	Tiếp thu và sửa như sau: "Sau khi có ý kiến bằng văn bản của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan quản lý cấp trên (hoặc cơ quan được phân cấp) xác định phân loại đơn vị và ra quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị và ra quyết định-đạt-đảm mức hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu phi được để lại chi; kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (nếu có) cho các đơn vị theo phương án tự chủ tài chính năm đầu thời kỳ ổn định". (bổ sung: hoặc cơ quan được phân cấp phù hợp với tương ứng dẫn tại TT số 56)	
	UBND tỉnh Hòa Bình	Đề nghị nghiên cứu, xem xét điều chỉnh, bổ sung nội dung tại khoản 11 Điều 1 thuộc dự thảo Nghị định như sau: "Sau khi có ý kiến bằng văn bản của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan quản lý cấp trên xác định phân loại đơn vị và trình các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (hoặc cơ quan cấp dưới theo phân cấp) ra quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc...."	Giải trình: Đã quy định cụ thể như trên và hướng dẫn cụ thể tại Điều 9 Thông tư số 56/2022/TT-BTC	
	Gia Lai	Xem xét sửa đổi khoản 2, khoản 3 Điều 35 của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP (khoản 11 Điều 1 dự thảo Nghị định) sửa đổi, bổ sung như sau: "Sau khi có ý kiến bằng văn bản của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan quản lý cấp trên ở trung ương xác định phân loại đơn vị và ra quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc; phê duyệt dự toán mức hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu phi được để	Giải trình: Đã quy định cụ thể như trên và hướng dẫn cụ thể tại Điều 9 Thông tư số 56/2022/TT-BTC	

			<p><i>tại chi; kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (nếu có) cho các đơn vị theo phương án tự chủ tài chính năm đầu thời kỳ ổn định. Cơ quan chủ quản ở địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp cùng cấp (hoặc quyết định nếu được phân cấp) xác định phân loại đơn vị và ra quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc; phê duyệt dự toán mức hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước; nguồn thu phi được để lại chi; kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (nếu có) cho các đơn vị theo phương án tự chủ tài chính năm đầu thời kỳ ổn định”.</i></p>	<p>Giải trình: Đã quy định cụ thể như trên và hướng dẫn cụ thể tại Điều 9 Thông tư số 56/2022/TT-BTC</p>
	UBND tỉnh Hòa Bình		<p>Để nghị nghiên cứu, xem xét điều chỉnh, bổ sung nội dung tại Khoản 1) Điều 1 sửa khoản 3 Điều 35 thuộc dự thảo Nghị định như sau: “Sau khi có ý kiến hàng ván bản của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan quản lý cấp trên xác định phân loại đơn vị và trình các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (hoặc cơ quan cấp dưới theo phân cấp) ra quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc...”</p>	<p>Giải trình: Đã quy định cụ thể như trên và hướng dẫn cụ thể tại Điều 9 Thông tư số 56/2022/TT-BTC</p>
	Bộ GTVT		<p>Để ổn định hoạt động cho đơn vị được giao quyền tự chủ, Bộ GTVT đề nghị phương án tự chủ chỉ phê duyệt tổng số kinh phí giao tự chủ. Căn cứ khả năng thu và số thu phí được để lại chi đầu năm, đơn vị dự toán cấp 1 xác định mức hỗ trợ tương ứng kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước. Do vậy, đề nghị lại quy định tại khoản 2 khoản 3 Điều 35 như sau: “Sau khi có ý kiến bằng văn bản của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan quản lý cấp trên xác định phân loại đơn vị và ra quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị trực thuộc; tổng số kinh phí giao tự chủ; kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ công (nếu có) cho các đơn vị theo phương án tự chủ tài chính năm đầu thời kỳ ổn định”.</p>	<p>Giải trình: Đã quy định cụ thể như trên và hướng dẫn cụ thể tại Điều 9 Thông tư số 56/2022/TT-BTC</p>
	Sở Tài chính Yên Bái	Sửa khoản 3 Điều 35	<p>Tại khoản 3 Điều 35 của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và khoản 1) Điều 1 dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung, đề nghị sửa đổi, bổ sung như sau: “Đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân các cấp: Đơn vị xây dựng phương án tự chủ tài chính, gửi Sở Tài chính (đơn vị thuộc tỉnh) hoặc Phòng Tài chính - Kế hoạch (đơn vị thuộc huyện) xem xét thẩm định và trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp công lập; mức hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước; nguồn thu phí được để lại chi; kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (nếu có) cho các đơn vị theo phương án tự chủ tài chính năm đầu thời kỳ ổn định.</p> <p>Đối với đơn vị sự nghiệp công trực thuộc các cơ quan, đơn vị. Đơn vị sự nghiệp</p>	<p>Giải trình: Đã quy định cụ thể như trên và hướng dẫn cụ thể tại Điều 9 Thông tư số 56/2022/TT-BTC</p>

	<p>Sửa khoản 4 Điều 35</p>	<p>công xây dựng phương án tự chủ tài chính báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp; cơ quan quản lý cấp trên xem xét, thẩm tra dự toán thu, chi thường xuyên năm đầu thời kỳ ổn định và xác định kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu phi được để lại chi; kinh phí ngân sách nhà nước để hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trường hợp tại thời điểm thẩm định phương án tự chủ tài chính xác định được kinh phí đặt hàng cho đơn vị); dự kiến phân loại các đơn vị trực thuộc theo mức độ tự chủ tài chính, tổng hợp phương án phân loại và dự toán thu, chi của các đơn vị sự nghiệp công, có văn bản gửi Sở Tài chính (đơn vị thuộc tỉnh) hoặc Phòng Tài chính - Kế hoạch (đơn vị thuộc huyện) xem xét, có ý kiến. Sau khi có ý kiến bằng văn bản của cơ quan tài chính, cơ quan quản lý cấp trên (đơn vị dự toán cấp 1) xác định phân loại đơn vị và trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định giao quyền tự chủ cho đơn vị sự nghiệp công trực thuộc; mức hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu phi được để lại chi; kinh phí ngân sách nhà nước để hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (nếu có) cho các đơn vị theo phương án tự chủ tài chính năm đầu thời kỳ ổn định”</p>	<p>Giải trình: Không quy định giảm cho hỗ trợ từ NSNN đối với đơn vị nhóm 4 tại ND: vì đơn vị nhóm 4 là đơn vị sự nghiệp công cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu, không có nguồn thu sự nghiệp (hoặc nguồn thu rất thấp);</p>
	<p>Sứ Tài chính Lâm Dũng</p>	<p>Tại khoản 12 Điều 1 của dự thảo sửa đổi, bổ sung đề nghị nghiên cứu, quy định bổ sung nội dung “hàng năm, thực hiện giảm tối thiểu 2% chỉ hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với phần kinh phí chi thường xuyên giao từ chủ của các đơn vị sự nghiệp công” cho đối tượng đơn vị nhóm 4 nhưng có nguồn thu hoạt động sự nghiệp (Lý do: hiện nay đơn vị nhóm 4 được NSNN đảm bảo 100% nên nguồn thu không bị giảm trừ)</p>	<p>Giải trình: Việc xây dựng và phê duyệt phương án tự chủ thực hiện trong giai đoạn ổn định 05 (năm) năm, phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội do Chính phủ quy định, tuy nhiên về mức hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước vẫn phải xác định giảm hàng năm theo quy định tại Nghị quyết 19, mỗi năm thực hiện giảm tối thiểu 2%.</p>
	<p>Trà Vinh</p>	<p>Tại khoản 12 Điều 1 Dự thảo Nghị định, đề nghị bổ sung cụm từ “cấp huyện” sau nội dung: “sau mỗi thời kỳ ổn định.... UBND cấp tỉnh, cấp huyện...”, để phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP. Mặt khác, đề nghị làm rõ nội dung “Sau mỗi thời kỳ ổn định (5 năm).....nâng mức độ tự chủ theo lộ trình hàng năm” có sự mâu thuẫn hay không. Vì theo nội dung: “Sau mỗi thời kỳ ổn định (5 năm)” có nghĩa là phải sau 05 năm mới rà soát, nâng mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị thì làm sao thực hiện được theo lộ trình hàng năm như nội dung Dự thảo. Cùng tại nội dung này quy định “Thực hiện giảm tối thiểu 2% chỉ hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước....”. Như vậy, sau 05 năm mới thực hiện giảm 2% hay hàng năm đều phải giảm 2%.</p>	<p>Giải trình: Việc xây dựng và phê duyệt phương án tự chủ thực hiện trong giai đoạn ổn định 05 (năm) năm, phù hợp với giai đoạn phát triển kinh</p>
	<p>Bộ Văn hóa TT và Du lịch</p>	<p>Tại khoản 12 Điều 1 của dự thảo Nghị định: Đề nghị không quy định tỷ lệ giảm tối thiểu 2% chỉ hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước đối với phần kinh phí chi thường xuyên giao từ chủ của các đơn vị sự nghiệp công thuộc Nhóm 3. Quy</p>	<p>Giải trình: Việc xây dựng và phê duyệt phương án tự chủ thực hiện trong giai đoạn ổn định 05 (năm) năm, phù hợp với giai đoạn phát triển kinh</p>

	định về tỷ lệ này không phù hợp, không nhất quán với các quy định tại Điều 10, Điều 35 của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP về tính toán xác định mức độ tự đảm bảo chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp và tính ổn định của phương án tự chủ giai đoạn 05 năm. Việc rà soát, phân loại lại tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp sau giai đoạn 05 năm cần phải dựa trên cơ sở thống nhất về phương pháp tính toán theo quy định. Việc giám tỷ lệ chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách cần xác định dựa trên tiêu chí có thể định lượng được như các yếu tố về: sắp xếp lại đơn vị sự nghiệp, chức năng, nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công hay biến chế...	tế - xã hội do Chính phủ quy định; tuy nhiên về mức hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước vẫn phải xác định giảm hàng năm theo quy định tại Nghị quyết 19, mỗi năm thực hiện giảm tối thiểu 2%.
Bộ KH&ĐT	(2) Đối với việc sửa đổi quy định tại khoản 4 Điều 35 về lộ trình giảm chi thường xuyên giao tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, đề nghị chính sửa như sau: "4. Sau mỗi thời kỳ ổn định (05 năm), các bộ, cơ quan trung ương (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý) có trách nhiệm rà soát, nâng mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị nhóm 3 (trừ đơn vị sự nghiệp công cộng cấp dịch vụ công cơ bản, thiết yếu, không có nguồn thu hoạt động sự nghiệp) theo lộ trình hàng năm, thực hiện giảm tối thiểu 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước đối với phần kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc" để có đặc thù cho các đơn vị cung cấp dịch vụ công cơ bản, thiết yếu không có nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp. Đồng thời, thông nhất câu chữ của nội dung sửa đổi tại khoản 4 Điều 35 "chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước đối với phần kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc" với nội dung tại điểm c khoản 1 Điều 15 về nguồn tài chính của đơn vị nhóm 3 "Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp..."	Giải trình: đơn vị sự nghiệp công cộng cấp dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu, không có nguồn thu sự nghiệp (hoặc nguồn thu rất thấp) được phân loại là đơn vị nhóm 4; không quy định giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước, đối với phần kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc.
Bộ Quốc phòng	Đề nghị làm rõ việc giảm tối thiểu 2% chi hỗ trợ từ NSNN (tại khoản 12 Điều 1 dự thảo Nghị định sửa đổi khoản 4 Điều 35 là so với phương án tự chủ năm đầu thời kỳ ổn định được phê duyệt hay so với năm trước liền kề.	Giải trình: giảm tối thiểu 2% chi hỗ trợ từ NSNN (tại khoản 12 Điều 1 dự thảo Nghị định sửa đổi khoản 4 Điều 35 là so với năm trước liền kề.
Sở Tài chính Bắc Giang	Đề nghị quy định cụ thể nội dung này. Tổng kinh phí giảm tối thiểu 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước đã bao gồm kinh phí thực hiện tinh giản biên chế đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh theo lộ trình tinh giản ít nhất 5% biên chế cán bộ, công chức và ít nhất 10% biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN không?	Giải trình: Thực tế triển khai chi tinh giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước đối với phần kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc

		<p>Vì khi thực hiện tình gián biến chế hưởng lương từ NSNN thì ứng với đã thực hiện giảm hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với phần kinh phí chi thường xuyên giao tư chủ của các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc.</p> <p>Tại khoản 12 Điều 1, đề nghị bổ sung cụm từ "Trừ đơn vị sự nghiệp cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu, không có nguồn thu sự nghiệp" sau cụm từ "đối với phần kinh phí chi thường xuyên giao tư chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập" đồng thời bỏ cụm từ "trực thuộc".</p>	<p>Giải trình: Đơn vị sự nghiệp công cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu, không có nguồn thu sự nghiệp (hoặc nguồn thu rất thấp) được phân loại là đơn vị nhóm 4; không quy định giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước đối với phần kinh phí chi thường xuyên giao tư chủ của các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc.</p>
<p>Sở Tài chính Thái Bình</p>	<p>UBND tỉnh Quảng Ninh</p>	<p>(1) Khoản 4 Điều 35 đề nghị sửa cụm từ "UBND cấp tỉnh (đối với đơn vị trực thuộc địa phương quản lý)" thành cụm từ "Cơ quan quản lý cấp trên (đối với đơn vị trực thuộc địa phương quản lý)".</p> <p>Lý do: Để đảm bảo đồng bộ trách nhiệm: Cơ quan nào giao quyền tư chủ tài chính thì cơ quan đó chịu trách nhiệm rà soát, điều chỉnh mức tư chủ</p> <p>(2) Để thực hiện mục tiêu của Nghị quyết số 19-NQ/TW đặt ra đến năm 2025: "Tiếp tục giảm bình quân 10% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập so với giai đoạn 2016 - 2020" như Bộ Tài chính đã nêu tại Dự thảo 1ở trình. Tuy nhiên, trong bối cảnh Nghị định sửa đổi đang đề xuất các đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng phương án tư chủ mới kể từ năm 2023, thì dự thảo Nghị định sửa đổi "tộ trình hằng năm, thực hiện giảm tối thiểu 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với phần kinh phí chi thường xuyên giao tư chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc" là khó đáp ứng mục tiêu của Nghị quyết số 19-NQ/TW đặt ra.</p> <p>Do đó, đề nghị sửa lại như sau: "Sau mỗi thời kỳ ổn định 05 năm..., nâng mức độ tư chủ của các đơn vị nhóm 3, nhóm 4 theo lộ trình đảm bảo giảm bình quân 10% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập so với giai đoạn 05 trước liền kề."</p>	<p>- Giải trình (1): Việc rà soát tại địa phương thuộc trách nhiệm của UBND tỉnh nhằm đảm bảo rà soát toàn bộ hệ thống các đơn vị SNCL tại địa phương trên tất cả các lĩnh vực;</p> <p>- Giải trình (2): Dự thảo ND quy định hằng năm, thực hiện giảm tối thiểu 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước đối với phần kinh phí chi thường xuyên giao tư chủ của các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc; việc quy định giảm hằng năm đã thực hiện trong giai đoạn 2016-2020; và quy định tại dự thảo ND là mức giảm tối thiểu, cần cụ thể tại các Bộ, cơ quan trung ương triển khai mức cao hơn nhằm đảm bảo đạt mục tiêu NQ 19.</p>
<p>11</p>	<p>Sở Tài chính Yên Bái</p>	<p>Tại khoản 12 Điều 1 của dự thảo về sửa đổi quy định tại khoản 4 Điều 35: Đề nghị Bộ Tài chính xem xét bổ sung thêm nội dung: Trong thời kỳ ổn định (05 năm), trường hợp đơn vị sự nghiệp có biên động tăng về số thu dẫn đến nâng mức độ tư chủ của đơn vị sự nghiệp, các bộ, cơ quan trung ương (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đơn vị thuộc địa</p>	<p>Giải trình: Khoản 1 Điều 35 quy định: 1. Đơn vị sự nghiệp công xây dựng phương án tư chủ tại chính trong giai đoạn ổn định 05 (năm) năm, phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội do Chính phủ quy định; dự toán thu, chi năm đầu</p>

		<p><i>phương quản lý) có trách nhiệm rà soát, nâng mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị nhóm 3.</i></p> <p>Lý do: Việc quy định như này sẽ góp phần nâng cao và thúc đẩy mức độ và lộ trình tự chủ của các đơn vị sự nghiệp.</p>	<p>thời kỳ ổn định và đề xuất phân loại mức độ tự chủ tài chính của đơn vị, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao</p>
	<p>Gia Lai, Sơn Tây chính Phú Yên</p>	<p>Đề nghị xem xét sửa đổi, bổ sung khoản 12 Điều 1 của dự thảo Nghị định như sau: <i>Sau mỗi thời kỳ ổn định (05 năm), các bộ, cơ quan trung ương (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý) có trách nhiệm rà soát, nâng mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị nhóm 3 (trừ đơn vị sự nghiệp công cộng cấp tỉnh và sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu) theo lộ trình hàng năm, thực hiện giảm tối thiểu 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước đối với phần kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc.</i></p>	<p>Giải trình: đơn vị sự nghiệp công cộng cấp tỉnh và sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu, không có nguồn thu sự nghiệp (hoặc nguồn thu rất thấp) được phân loại là đơn vị nhóm 4; không quy định giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước đối với phần kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc.</p>
12	<p>Sở Tài chính Kiên Giang</p>	<p>Đề xuất sửa đổi nội dung khoản 4, Điều 35 như sau: <i>Sau mỗi thời kỳ ổn định (05 năm), các bộ, cơ quan trung ương (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý) có trách nhiệm rà soát, nâng mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị nhóm 3.</i></p>	<p>Tiếp thu</p>
	<p>UBND tỉnh Đắk Lắk</p>	<p>Đề nghị sửa khoản 4 Điều 35 thành: "4. Sau mỗi thời kỳ ổn định (05 năm), các bộ, cơ quan trung ương (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý) có trách nhiệm rà soát, nâng mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị nhóm 3 theo lộ trình hàng năm, thực hiện giảm tối thiểu 1% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước đối với phần kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc."</p>	<p>Giải trình: việc quy định giảm tối thiểu 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước đảm bảo phù hợp và đạt mục tiêu của NQ 19/NQ-TW.</p>
	<p>Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu</p>	<p>"12. Sửa đổi quy định tại khoản 4 Điều 35: "4. Sau mỗi thời kỳ ổn định (05 năm), các bộ, cơ quan trung ương (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý) có trách nhiệm rà soát, nâng mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị nhóm 3 theo lộ trình hàng năm, thực hiện giảm tối thiểu 2% chi hỗ trợ 2 trực tiếp từ ngân sách nhà nước đối với phần kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc." Về nội dung này, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đề nghị sửa đổi, bổ sung: "12. Sửa đổi quy định tại khoản 4 Điều 35: "4. Sau mỗi</p>	<p>Giải trình: việc quy định giảm tối thiểu 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước đảm bảo phù hợp và đạt mục tiêu của NQ 19/NQ-TW.</p>

		<p>thời kỳ ổn định (05 năm), các bộ, cơ quan trung ương (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý) có trách nhiệm rà soát, nâng mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị nhóm 3 theo lộ trình hằng năm, <i>thực hiện giảm tối thiểu 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước đối với phần kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập</i> và 0,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước đối với phần kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập.” Tại khoản 1, Điều 8 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định: “1. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập. Mức thu học phí được xây dựng theo nguyên tắc chia sẻ giữa nhà nước và người học, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của từng địa bàn dân cư, khả năng đóng góp thực tế của người dân và tốc độ tăng chi sở giáo dục, dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm, lộ trình tình giá dịch vụ giáo dục, đào tạo theo quy định và bảo đảm chất lượng giáo dục.” Như vậy, mức tự đảm bảo chi thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập chủ yếu phụ thuộc vào tổng thu học phí công lập. Do đó, việc thực hiện “... lộ trình hằng năm, thực hiện giảm tối thiểu 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước đối với phần kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp...” theo dự thảo Nghị định là không phù hợp với tình hình thực tế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập.</p>	<p>Đề nghị cơ quan soạn thảo làm rõ quy định về thẩm quyền giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp công lập địa phương quy định tại Điều 35 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.</p> <p><u>Lý do:</u></p> <p>Theo quy định tại Khoản 1 Điều 35 cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương được hiểu là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện thay vì đơn vị dự toán cấp 1 (các sở ban ngành, đơn vị cấp trên trực tiếp); đồng thời đơn vị sự nghiệp công lập sẽ báo cáo thẳng phương án tự chủ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện mà không cần thông qua đơn vị dự toán cấp 1 (sở, ban, ngành cấp trên trực tiếp).</p> <p>Việc xem xét, thẩm tra dự toán và phương án tự chủ của đơn vị và xin ý kiến của cơ quan tài chính cũng nếu giao cho cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp (các sở, ban, ngành có đơn vị sự nghiệp trực thuộc hay còn gọi là đơn vị dự toán cấp 1, ví dụ Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế...) sẽ phù hợp hơn là giao cho Ủy ban</p>	<p>Giải trình: Đã quy định cụ thể tại Nghị định 60 và hướng dẫn cụ thể tại Điều 9 Thông tư số 56/2022/TT-BTC</p>
Điều 35	Sở Tài chính Thái Bình			

			nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện (cơ quan cấp trên) đã xem xét, thẩm tra các nội dung của phương án tự chủ của đơn vị, việc phải gửi cơ quan tài chính (cơ quan cấp dưới) "xem xét, có ý kiến" là chưa phù hợp.
Sửa khoản 5 Điều 35	UBND tỉnh Quảng Ninh	<p>Để nghị sửa khoản 5 Điều 35 là: "<i>Đơn vị sự nghiệp công đã được cơ quan có thẩm quyền phân loại không được điều chỉnh phân loại sang đơn vị nhóm 3 hoặc nhóm 4 trong giai đoạn ổn định 05 năm hoặc sau giai đoạn ổn định 05 năm, trừ các trường hợp sau dẫn đến biến động nguồn thu làm thay đổi mức độ tự chủ tài chính của đơn vị gồm: Đơn vị có thay đổi về chức năng, nhiệm vụ hoặc có biến động lớn về tình hình kinh tế xã hội, thay đổi chính sách, chế độ hoặc do nguyên nhân bất khả kháng (như thiên tai, dịch bệnh) "</i>.</p> <p>Lý do: Để tránh hiểu lầm trong triển khai thực hiện vì nội dung "dẫn đến biến động nguồn thu làm thay đổi mức độ tự chủ tài chính" chỉ gần với trường hợp do nguyên nhân bất khả kháng, không gần với 02 nguyên nhân phía trước đó.</p>	Giải trình: dự thảo Nghị định đã hướng dẫn rõ, các nguyên nhân nêu tại khoản 13 điều 13 dự thảo Nghị định sửa đổi đều dẫn tới biến động nguồn thu làm thay đổi mức độ tự chủ tài chính
	Gia Lai	<p>Để nghị xem xét sửa đổi, bổ sung khoản 13 Điều 1 của dự thảo Nghị định như sau:</p> <p><i>"Đơn vị sự nghiệp công đã được cơ quan có thẩm quyền phân loại là đơn vị nhóm 1 hoặc nhóm 2 tiếp tục thực hiện theo các quy định về cơ chế tự chủ tài chính quy định tại Nghị định này, không được điều chỉnh phân loại sang đơn vị nhóm 3 hoặc nhóm 4 trong giai đoạn ổn định phân loại 05 (năm) năm hoặc sau giai đoạn ổn định 05 (năm) năm, trừ trường hợp đơn vị có thay đổi về chức năng, nhiệm vụ hoặc có biến động lớn về tình hình kinh tế xã hội, thay đổi chính sách, chế độ hoặc do nguyên nhân bất khả kháng (như thiên tai, dịch bệnh), dẫn đến biến động nguồn thu làm thay đổi mức độ tự chủ tài chính. Sau giai đoạn ổn định 05 (năm) năm, nếu không hoạt động hiệu quả dẫn đến biến động nguồn thu lớn, không hao dâm mức độ tự chủ nhóm 1 hoặc nhóm 2 thì sắp xếp, tổ chức lại hoặc giải thể, trừ trường hợp cần phải duy trì để cung ứng dịch vụ công cơ bản, thiết yếu thì điều chỉnh mức độ tự chủ phù hợp với điều kiện thực tế".</i></p>	Giải trình: Việc tổ chức lại, giải thể DVSNCL đã được quy định tại NE số 120/ND-CP và các văn bản hướng dẫn của Bộ Nội vụ
	Bộ KH&ĐT	<p>Đổi với việc sửa đổi quy định tại khoản 5 Điều 35 về việc điều chỉnh phân loại tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, đề nghị bổ sung, chỉnh sửa như sau:</p>	Giải trình: Việc sáp nhập, chia tách DVSNCL đã được quy định tại NE số 120/ND-CP và các văn

			<p>"...trí trưởng hợp đem vị được sắp nhập hoặc chia tách, có thay đổi về chức năng, nhiệm vụ hoặc có biến động lớn về tình hình kinh tế xã hội..."</p>	<p>biên hướng dẫn của Bộ Nội vụ có phạm vi rất rộng; không thuộc hợp đặc thù, bất khả kháng để giảm mức độ tự chủ tài chính từ nhóm 1,2 xuống nhóm 3,4</p>
	Sở Tài chính Bắc Ninh	<p>Sửa đổi quy định tại khoản 5 Điều 35 như sau: "Đem vị sự nghiệp công lập được cơ quan có thẩm quyền phân loại nhóm 1 và nhóm 2 tiếp tục thực hiện theo các quy định về cơ chế tự chủ tài chính tại Nghị định này; không được điều chỉnh phân loại sang đơn vị nhóm 3 hoặc nhóm 4 trong giai đoạn ổn định phân loại 5 (năm) năm hoặc sau giai đoạn ổn định 5 (năm) năm, trừ trường hợp đơn vị có thay đổi về chức năng, nhiệm vụ hoặc có biến động lớn về tình hình kinh tế xã hội, thay đổi về chính sách, chế độ hoặc do nguyên nhân bất khả kháng (như thiên tai; dịch bệnh; chỉ phí khám chữa bệnh từ Quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế biến động giảm, do không được cơ quan Bảo hiểm chấp nhận thanh toán, khi quyết toán)".</p>	<p>Giải trình: Việc thanh toán <i>chỉ phí khám chữa bệnh từ Quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và các văn bản có liên quan; đây là chính sách ổn định không thuộc trường hợp đặc thù, bất khả kháng để giảm mức độ tự chủ tài chính từ nhóm 1,2 xuống nhóm 3,4</i></p>	
	Sở Tài chính Thái Bình	<p>Tại khoản 13 Điều 1, đề nghị bổ sung quy định đối với trường hợp điều chỉnh phân loại từ đơn vị nhóm 1 sang đơn vị nhóm 2 hay không.</p>	<p>Giải trình: việc điều chỉnh phân loại từ đơn vị nhóm 1 sang đơn vị nhóm 2 thực hiện theo quy định định tại ND số 60/2022/ND-CP và Thông tư hướng dẫn (cách xác định mức độ tự chủ)</p>	
Điều 35	Sở Tài chính Đông Tháp	<p>Đề nghị bổ sung nội dung: "Sửa đổi khoản 1 và 3 Điều 35 Nghị định số 60/2021/ND-CP; 1. Đem vị sự nghiệp công xây dựng phương án tự chủ tài chính trong giai đoạn ổn định 05 (năm) năm, phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội do Chính phủ quy định; dự toán thu, chi năm đầu thời kỳ ổn định và đề xuất phân loại mức độ tự chủ tài chính của đơn vị, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được cấp cơ thẩm quyền giao (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này), báo cáo cơ quan quản lý cấp trên sau đây: a) Đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý: báo cáo bộ, cơ quan trung ương. b) Đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý: - Đem vị sự nghiệp công trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện: báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện (thông qua cơ quan tài chính cùng cấp) - Đem vị sự nghiệp công trực thuộc cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện (sau đây gọi là cơ quan chủ quản cấp trên): báo cáo cơ quan chủ quản cấp trên. Nội dung của phương án tự chủ tài chính cần xác định rõ mức độ tự chủ tài chính theo 04 nhóm đem vị quy định tại Nghị định này.</p>	<p>Giải trình: Nội dung xây dựng và phê duyệt phương án tự chủ đã được quy định và hướng dẫn cụ thể tại ND số 60/2021/ND-CP và Thông tư số 56/2022/TT-BTC. Ngoài ra, tại dự thảo Nghị định sửa đổi, BTC đã dự thảo sửa một số nội dung tại Điều 35 Nghị định số 60/2021/ND-CP cho phù hợp.</p>	

3. Căn cứ phương án tự chủ tài chính do các đơn vị sự nghiệp công đề xuất (hàng bao gồm phương án tự chủ của đơn vị sự nghiệp công tại điểm a khoản 2 Điều này), cơ quan quản lý cấp trên xem xét, thẩm tra dự toán thu, chi thường xuyên năm đầu thời kỳ ổn định và xác định kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước. nguồn thu phi được đề lại chi; kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trường hợp tại thời điểm thẩm định phương án tự chủ tài chính xác định được kinh phí đặt hàng cho đơn vị); dự kiến phân loại các đơn vị trực thuộc theo mức độ tự chủ tài chính, tổng hợp phương án phân loại và dự toán thu, chi của các đơn vị sự nghiệp công, có văn bản gửi cơ quan sau:

a) Đối với các đơn vị thuộc Trung ương quản lý: gửi Bộ Tài chính
Sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính, cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan được ủy quyền xác định phân loại đơn vị, mức hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu phi được đề lại chi, kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (nếu có) cho các đơn vị theo phương án tự chủ tài chính năm đầu thời kỳ ổn định và ra quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc.

b) Đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý:

- Đơn vị sự nghiệp công trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện: gửi Ủy ban nhân dân cùng cấp xác định phân loại đơn vị, mức hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu phi được đề lại chi, kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (nếu có) cho các đơn vị theo phương án tự chủ tài chính năm đầu thời kỳ ổn định và ra quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc.

- Đơn vị sự nghiệp công trực thuộc cơ quan chủ quản cấp trên: gửi cơ quan tài chính cùng cấp

Sau khi có ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan chủ quản cấp trên trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định (hoặc quyết định nếu được ủy quyền) giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị trực thuộc, trong đó xác định phân loại đơn vị, mức hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu phi được đề lại chi, kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (nếu có) cho các đơn vị theo phương án tự chủ tài chính năm đầu thời kỳ ổn định và ra quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc.

Điều

Bộ

Đề nghị xem xét, bổ sung hướng dẫn để đảm bảo các đơn vị SNCT, trong đơn vị

- Tiếp thu một phần đề phù hợp với tình hình thực

35	GD&ĐT	SNCL cũng được phần loại mức độ tự chủ tài chính sau khi có ý kiến thống nhất của cơ quan tài chính cùng cấp.	tế: "Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 35: "2. Đối với đơn vị sự nghiệp công có đơn vị sự nghiệp trực thuộc: a) Đơn vị sự nghiệp công xây dựng phương án tự chủ tài chính báo cáo đơn vị sự nghiệp công cấp trên trực tiếp phê duyệt sau khi có ý kiến thống nhất của cơ quan quản lý cấp trên. ... c) Trong trường hợp đơn vị sự nghiệp công trực thuộc được xác định là đơn vị nhóm 3 hoặc nhóm 4, cơ quan quản lý cấp trên cần lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp để làm cơ sở giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp công quy định tại điểm a khoản 2 Điều này."
Điều 37	Sở Tài chính Khánh Hòa, Nghệ An, Vĩnh Phúc, Phú Yên	Tại khoản 14 Điều 1 dự thảo Nghị định, đề nghị Bộ Tài chính giao thẩm quyền cho UBND tỉnh ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách địa phương.	Về thẩm quyền ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đã hướng dẫn chi tiết tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 36/TT-BTC. "Các Bộ, cơ quan trung ương chịu trách nhiệm quyết định việc áp dụng danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý mềm cơ sở danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước của ngành, lĩnh vực đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành; gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính hàng năm của đơn vị sự nghiệp công.
	UBND Bến Tre, Gia Lai, Sở Tài chính Thái Bình, Sở Tài chính Đồng Tháp	Đề xuất Bộ Tài chính nghiên cứu, điều chỉnh lại quy định về thẩm quyền ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục chi tiết dịch vụ sự nghiệp công, theo hướng: Giữ nguyên, không sửa đổi quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP (khoản 14 Điều 1 dự thảo); theo đó, giao thẩm quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, nhằm bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ với các quy định của Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ. Trưởng hợp thẩm quyền ban hành sửa đổi bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công vẫn là Hội đồng nhân dân tỉnh thì đề nghị cơ quan soạn thảo, bổ sung 01 khoản trong Điều 41 quy định bãi bỏ đối với Khoản 2 Điều 26, Nghị định số	3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cần cử danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước của ngành, lĩnh vực đã được cấp có thẩm quyền ban hành, tương ứng hợp danh mục hiện hành

		32/2019/NĐ-CP (Thái Bình)	phù hợp với quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quyết định việc tiếp tục thực hiện danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền ban hành. <i>Trường hợp cần thiết sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục dịch vụ chi tiết dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương và phù hợp với khả năng ngân sách của địa phương, gửi Bộ Tài chính và các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để giám sát trong quá trình thực hiện”.</i>
	Số Tài chính Bình Định	Tại khoản 14, Điều 1 sửa đổi khoản 1 Điều 37 Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, đề nghị Ban soạn thảo sửa đổi như sau: “1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại Điều 4 Nghị định này cho phù hợp với tình hình thực tế trong từng thời kỳ”.	
Điều 40	Thành Tra Chính phủ	Đề nghị sửa đổi Khoản 15 Điều 1 của Nghị định quy định về Điều khoản chuyên tiếp đã được quy định tại Điều 40 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP thành “1. Đối với các đơn vị đã được giao quyền tự chủ tài chính... thực hiện theo phương án tự chủ tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt đến hết năm 2023”.	Giải trình: Nội dung sửa đổi Khoản 15 Điều 1 của Nghị định phù hợp với quy định tại NQ số 116/NQ-CP ngày 5/9/2022 của Chính phủ
	UBND Lạng Sơn	Đề nghị xem xét chỉnh sửa khoản 15 Điều 1 như sau: “... Đối với đơn vị sự nghiệp công đã được cơ quan có thẩm quyền giao tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ trong năm 2021 hoặc năm 2022 thì tiếp tục thực hiện theo phương án tự chủ tài chính đã được phê duyệt đến hết năm 2025. Trường hợp đơn vị có thay đổi về mức độ tự chủ tài chính, đơn vị xây dựng phương án tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ; căn cứ quy định tại Điều 35 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ và khoản 10, 11, 12 và 13 Điều 1 Nghị định này để trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt”.	Giải trình: Quy định tại khoản 15 Điều 1 dự thảo Nghị định đảm bảo tính bao quát; vì ngoài giao tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, năm 2021 đơn vị SNCL còn được giao quyền tự chủ tài chính theo quy định tại NĐ số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ.

		<p>Sở Tài chính Thái Bình</p>	<p>Tại Khoản 15 Điều 1, đề nghị bổ sung nội dung đối với các đơn vị sự nghiệp đã được giao quyền tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15/10/2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp y tế công lập và dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập. Đề nghị sửa cụm từ "2021-2022" thành "2021, 2022".</p>	<p>Giải trình: việc xây dựng và phân loại mức độ tự chủ của các đơn vị SNCL lĩnh vực y tế thực hiện theo quy định tại ND số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ</p>
14	<p>Sở Tài chính Bắc Giang</p>	<p>(1) Đề nghị không đưa vào sửa đổi nội dung tại khoản 1 Điều 40 "đến hết năm 2022", vì từ năm 2022, cơ bản các địa phương đã thực hiện giao quyền tự chủ về tài chính cho đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP giai đoạn 2022- 2025. (2) Đề nghị sửa lại khoản 1 Điều 40: "Theo quy định tại Nghị định này" thành Theo quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP. Vì Nghị định này đang dự thảo sửa đổi nên các địa phương chưa thể giao tự chủ tài chính năm 2021- 2022 theo Nghị định này được.</p>	<p>Giải trình: Khoản 15 Điều 1 dự thảo ND đã quy định: Đối với đơn vị sự nghiệp công đã được cơ quan có thẩm quyền giao tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định này trong năm 2021 - 2022 thì tiếp tục thực hiện theo phương án tự chủ tài chính đã được phê duyệt đến hết năm 2025. Trường hợp đơn vị có thay đổi về mức độ tự chủ tài chính, đơn vị xây dựng phương án tự chủ tài chính theo quy định tại Điều 35 Nghị định này để trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt."</p> <p style="text-align: center;">• Tiếp thu</p>	
	<p>Sở Tài chính Tuyên Quang</p>	<p>Tại điểm 2 khoản 15 Điều 1: (1) Đề nghị xem xét bỏ quy định: "<u>Thời gian ổn định tự chủ tài chính lần đầu được áp dụng trong giai đoạn 2023-2025</u>". Vì quy định như vậy thi thời gian ổn định sẽ là 3 năm, không đúng với quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định: "<u>Đơn vị sự nghiệp công xây dựng phương án tự chủ tài chính trong giai đoạn ổn định 05 năm</u>". (2) "Đối với đơn vị sự nghiệp công đã được cơ quan có thẩm quyền giao tự chủ tài chính theo Nghị định này trong năm 2021-2022 thì tiếp tục thực hiện theo phương án tự chủ tài chính đã được phê duyệt đến hết năm 2025". Đề nghị xem xét, không quy định thời gian cụ thể.</p>	<p>Giải trình (1), (2): khoản 1 Điều 35 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP: 1. Đơn vị sự nghiệp công xây dựng phương án tự chủ tài chính trong giai đoạn ổn định 05 (năm) năm, <u>phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội do Chính phủ quy định</u>, dự toán thu, chi năm đầu thời kỳ ổn định và đề xuất phân loại mức độ tự chủ tài chính của đơn vị, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; giai đoạn phát triển kinh tế hiện nay là 2021-2025; tuy nhiên, do hiện nay đã là năm 2022, nên thời kỳ ổn định tự chủ tài chính lần đầu được áp dụng là 2023-2025.</p>	

		<p>Lý do, đối với các đơn vị được giao quyền tự chủ trong năm 2021 thì giai đoạn ổn định 05 năm (2021-2025) thì quy định trên là phù hợp, nhưng đối với đơn vị được giao quyền tự chủ trong năm 2022, giai đoạn ổn định 05 năm (2022-2026) thì quy định đến năm 2025 là không phù hợp và xem xét, chỉnh sửa thành: "Đối với đơn vị sự nghiệp công đã được cơ quan có thẩm quyền giao tự chủ tài chính theo Nghị định này thì tiếp tục thực hiện theo phương án tự chủ tài chính đã được phê duyệt".</p>	
Bộ Ngoại Giao, Bộ TN&MT, Sở Tài chính Quảng Ngãi, Sở Tài chính Gia Lai	<p>Tại điểm 1 khoản 15 Điều 1, để phù hợp với Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ về phương án phần loại tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong năm 2022, đề nghị bổ sung: "Đối với đơn vị sự nghiệp công lập chưa được phê duyệt phương án tự chủ tài chính thì thực hiện phê duyệt phương án tự chủ tài chính của năm 2022 theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP".</p>	<p>Giải trình: Nội dung này đã quy định tại NQ 116, bên cạnh đó, Nghị định này dự kiến ban hành cuối năm 2022, do đó không quy định nội dung này trong dự thảo ND sửa đổi.</p>	
Sở Tài chính Cà Mau	<p>Đề nghị chuyển nội dung "Đối với EVSNC đã được cơ quan... phê duyệt" (tại khoản 2 Điều 40) lên khoản 1 cho phù hợp nội dung chuyển tiếp.</p>		
Sở Tài chính Gia Lai	<p>Đề nghị xem xét bổ sung khoản 15 Điều 1 như sau: "Đối với các đơn vị đã được giao quyền tự chủ tài chính đến hết năm 2022 theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 ..."</p>	<p>Giải trình: Quy định tại khoản 15 Điều 1 dự thảo Nghị định đảm bảo tính bao quát; vì ngoài giao tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ; năm 2021 đơn vị SNCL còn được giao quyền tự chủ tài chính theo quy định tại ND số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ.</p>	
Sở Tài chính Khánh Hòa	<p>Tại khoản thứ 2 điểm 2 khoản 15 Điều 1 dự thảo Nghị định, đề nghị Bộ Tài chính điều chỉnh thành: "Đối với đơn vị sự nghiệp công đã được cơ quan có thẩm quyền giao tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định này trong năm 2021-2022 thì tiếp tục thực hiện theo phương án tự chủ tài chính đã được phê duyệt đến hết năm 2025. Trường hợp đơn vị có thay đổi về mức độ tự chủ tài chính, đơn vị xây dựng phương án tự chủ tài chính theo quy định tại Điều 35 Nghị định</p>	<p>Giải trình: Quy định tại khoản 15 Điều 1 dự thảo Nghị định đảm bảo tính bao quát; vì ngoài giao tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ; năm 2021 đơn vị SNCL còn được giao quyền tự chủ tài chính theo quy định tại ND số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của</p>	

			số 60/2021/ND-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ để trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.	Chính phủ.
		Bộ Văn hóa TT và Du lịch	<p>Tại Khoản 15 Điều 1 của dự thảo Nghị định: Đề nghị bổ sung quy định chuyển tiếp cho thời điểm giao dự toán ngân sách 2023: "Trong thời gian cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định phương án tự chủ giai đoạn 2023-2025, việc phân bổ, giao dự toán năm 2023 vẫn thực hiện trên cơ sở phương án tự chủ tài chính đã giao giai đoạn trước".</p> <p>Quy định này nhằm đảm bảo sự ổn định, nhất quán trong việc giao dự toán năm 2023 vì đến thời điểm này kế hoạch ngân sách năm 2023 đã được các Bộ, ngành hoàn thành. Tuy nhiên đến thời điểm giao dự toán ngân sách năm 2023 theo quy định và thời gian thực tế công tác thẩm định phân bổ dự toán của Bộ Tài chính, công tác thẩm định lại và phân loại lại tự chủ tài chính theo Nghị định này có thể chưa hoàn thành. Trên thực tế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch nhận thấy hầu hết các đơn vị sự nghiệp chỉ duy trì được ở 2 mức độ đơn vị Nhóm 3/Nhóm 4, thêm chi có đơn vị có khả năng phải chuyển từ Nhóm 2 xuống Nhóm 3 vì nguồn thu không đảm bảo theo quy định.</p>	Giải trình: Việc phân bổ, giao dự toán năm 2023 phải dựa trên phương án tự chủ giai đoạn 2023-2025 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
	II.2. Điều 2 dự thảo Nghị định			
Điều 41	Ban QLDA Bộ GTVT, UBND Bến Tre	Ban QLDA Bộ GTVT, UBND Bến Tre	<p>Kiến nghị sửa đổi Khoản 1 Điều 1 Dự thảo Nghị định như sau:</p> <p>"1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2022 và áp dụng cho năm ngân sách 2022."</p>	
	Bộ Ngoại giao, Bộ TN&MT, UBND Bình Dương, Khánh Hoà	Bộ Ngoại giao, Bộ TN&MT, UBND Bình Dương, Khánh Hoà	<p>Tại khoản 1 Điều 2 của dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP đề nghị điều chỉnh thành: "Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2022 và được áp dụng từ năm ngân sách 2022".</p>	
15	Nghệ An	Nghệ An	<p>Tại khoản 1 Điều 2 của dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP đề nghị điều chỉnh thành: "Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2022 và được áp dụng kể từ năm ngân sách 2022".</p>	Tiếp thu
	Trà Vinh	Trà Vinh	<p>Tại khoản 2 Điều 41 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP: Nghị định chưa bãi bỏ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP là chưa phù hợp với Điều 40.</p>	

		<p>Ủy ban nhân dân thành phố HCM</p>	<p>Đề nghị bổ sung thêm khoản 17 Điều 1 dự thảo; Sửa đổi tại khoản 3 Điều 14 như sau: "3. Việc sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp dành để đầu tư thực hiện mua sắm, góp vốn liên doanh. Liên kết phải thực hiện đúng, đầy đủ các quy định..."</p>	<p>Giải trình: tại khoản 3 Điều 14 ND số 60/2021/ND-CP quy định: "3. Việc sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để đầu tư, mua sắm, góp vốn liên doanh, liên kết phải thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về đầu tư công; pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; pháp luật về đầu thầu và các quy định của pháp luật khác có liên quan", đề xuất của Ủy ban nhân dân thành phố HCM đã được quy định tại ND 60.</p>
<p>III. Ý KIẾN THAM GIA KHÁC</p>				
		<p>Sở Tài chính Tây Ninh, UBND tỉnh Đắk Nông, UBND Hải Phòng, UBND tỉnh Sóc Trăng, Bộ TT và Truyền Thông, Bộ Xây dựng</p>	<p>Thông nhất dự thảo Nghị định.</p>	
	<p>Khánh Hoà</p>		<p>Đề nghị BTC sớm ban hành Thông tư hướng dẫn ND số 60/2021/ND-CP</p>	<p>Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 về Hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập</p>

	Bộ Giáo dục và đào tạo	Về chính sách thuế, đề nghị BTC nghiên cứu báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép và bổ sung quy định đem vi SNCL trong lĩnh vực GDDT chưa phải nộp thuế ts TNDN đối với khoản thu học phí	Giải trình: Chính sách thuế TNDN thực hiện theo quy định tại Luật thuế TNDN, không quy định tại Nghị định này.
--	------------------------	--	--

PHẦN B. Ý KIẾN GÓP Ý KHÁC

STT	Quy định	Cơ quan/đơn vị	Kiến nghị, đề xuất	Ý kiến Vụ HCNS
	Điều 4	Sở Tài chính Giá Lai, Sở Tài chính Đồng Tháp	<p>Giá Lai: Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 4 của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP thành: "<i>Cơ quan chuyên môn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục sự nghiệp công...</i>"</p> <p>Đồng Tháp: Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 4 của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP thành: "<i>Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục sự nghiệp công...</i>"</p> <p>Bổ sung quy định cơ quan báo cáo, trình ban hành danh mục sự nghiệp công sử dụng ngân sách của các đơn vị sự nghiệp công thuộc tổ chức chính trị - xã hội.</p>	<p>Giải trình: Về thẩm quyền ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đã được hướng dẫn tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 56/TT-BTC và bổ sung sửa đổi khoản 1 Điều 37 tại dự thảo ND.</p>
	Sở Tài chính Giá Lai	Sở Tài chính Giá Lai	<p>Bổ sung quy định cơ quan báo cáo, trình ban hành danh mục sự nghiệp công sử dụng ngân sách của các đơn vị sự nghiệp công thuộc tổ chức chính trị - xã hội.</p>	<p>Giải trình: Việc giao quyền tư chủ tài chính cho các đơn vị SNCL đã được quy định tại ND số 60 và hướng dẫn cụ thể tại Điều 9 Thông tư số 56/2022/TT-BTC</p>
	Điện Biên	Điện Biên	<p>Để đảm bảo tính thống nhất trong các quy định của Chính phủ đề nghị xem xét sửa đổi, nội dung quy định tại điểm b, khoản 3, Điều 4 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 cho phù hợp với quy định tại khoản 4, Điều 5 và điểm a, khoản 2, Điều 26 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019.</p>	<p>Giải trình: Đã sửa nội dung khoản 1 Điều 37 ND số 60/2021/NĐ-CP cho phù hợp</p>
	Sở Tài chính Phú Yên	Sở Tài chính Phú Yên	<p>Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, đề nghị xem xét đề xuất sửa đổi, bổ sung thẩm quyền danh mục chi tiết dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, theo hướng như sau: "<i>Trên cơ sở khung danh mục dịch vụ sự nghiệp công Phụ lục 1 Nghị định 60/2021/NĐ-CP; các Bộ, cơ quan trung ương ban hành danh mục chi tiết dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước để các tỉnh, thành phố có cơ sở thực hiện Trường hợp, nếu có phát sinh danh mục chi tiết đặc thù trong phạm vi quản lý của địa phương, cơ quan chuyên môn trực thuộc trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục chi tiết dịch vụ sự nghiệp công phù hợp với tình hình thực tế của địa phương</i>".</p>	<p>Giải trình: Về thẩm quyền ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đã được hướng dẫn chi tiết tại Điều 3 Thông tư số 56/TT-BTC</p>

	Điều 5	Bộ TN&MT	<p>Đề nghị xem xét, điều chỉnh mốc thời gian cho phù hợp tại mục a khoản 3 Điều 5 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP: “Đến hết năm 2021, cơ quan hoàn thành lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công (tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và khấu hao tài sản cố định, chi phí khác theo quy định của pháp luật về giá). Trường hợp do khó khăn khách quan cần xây dựng lộ trình khác, các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định, sau khi có ý kiến tham định của Bộ Tài chính”.</p> <p>Dồng thời, các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (i) Căn cứ quy định pháp luật về giá và lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 5 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP; (ii) Căn cứ khả năng cân đối ngân sách nhà nước và mặt bằng giá thị trường, tình hình kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể giá dịch vụ sự nghiệp công theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành.</p>
	Điều 9	UBND Bến Tre, Sở Tài chính Long An	<p>Đề nghị nghiên cứu sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 9 thành: “Đơn vị thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, được Nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí (gồm khấu hao tài sản cố định) để phù hợp với điểm b khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 11</p>
	Điều 10	Ngân hàng Nhà nước	<p>Đề nghị quy định cụ thể tại Điều 10 khoản thu từ hoạt động cho thuê tài sản công quy định tại điểm c khoản 2, điều 11, điểm c khoản 2 Điều 15 tại công thức xác định mức tự đảm bảo chi thường xuyên là doanh thu thực tế hay là chênh lệch thu lớn hơn chi (dự thảo đang quy định A gồm các khoản thu</p>
			<p>Giải trình: Căn cứ quy định tại Điều 5 NE 60 thì: Lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN đã được quy định cụ thể tại Điều 5 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP. Trong đó, trường hợp do khó khăn khách quan cần xây dựng lộ trình khác, các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định, sau khi có ý kiến tham định của Bộ Tài chính</p> <p>Giải trình: Điểm b khoản 2 Điều 9 quy định về Phân loại mức tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công - Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên (do đó không bao gồm khấu hao tài sản cố định).</p> <p>Giải trình: Các nội dung vướng mắc về phương pháp và công thức xác định mức độ tự chủ tại Điều 10 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP đã được hướng dẫn cụ thể tại Thông tư số 56/TT-BTC ngày 16/9/2022</p>

	<p>quy định tại điểm a, điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 11; điểm a, điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 15; khoản 2 Điều 19 của Nghị định này. Trong đó, đối với khoản thu quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11; điểm b khoản 2 Điều 15 và khoản 2 Điều 19 chỉ xác định chênh lệch thu lớn hơn chi (sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước).</p> <p>Thực tế, các đơn vị 2 sự nghiệp khi cho thuê tài sản công có phát sinh các khoản chi phí liên quan đến hoạt động này nhưng lại Nghị định 60 không quy định cụ thể nên NHNN đang hiểu khoản thu từ hoạt động cho thuê tài sản công là chênh lệch thu chi từ hoạt động này.</p>
<p>Hà Giang</p>	<p>Sửa lại Điểm a, Khoản 1, Điều 11 như sau: " A. gồm các khoản thu quy định tại điểm a, điểm b Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 5 - Điều 11; điểm a, điểm b Khoản 1, Khoản 2, 3 và 5 - Điều 15; khoản 2 Điều 19 của Nghị định này. Trong đó, đối với khoản thu quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 11 đối với dịch vụ công không sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 6 Nghị định này và điểm b khoản 2 Điều 11; điểm b khoản 2 Điều 15 và khoản 2 Điều 19 chỉ xác định chênh lệch thu lớn hơn chi và sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước; khoản thu tại khoản 3 Điều 11 và khoản 3 Điều 15 không tính khoản chi nhiệm vụ không thường xuyên.</p> <p>Lý do:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định: "... điểm b khoản 2 Điều 15 và khoản 2 Điều 19 chỉ xác định chênh lệch thu lớn hơn chi (sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước)", dẫn đến nhiều đơn vị hiểu nhầm là khoản thu tại điểm b, Khoản 2 - Điều 15 và Khoản 2, Điều 19 = Thu - Thực hiện các nghĩa vụ nhà nước, chứ không phải là = Thu - Chi Thực hiện các nghĩa vụ nhà nước. - Hiện quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 10, các khoản chi đã không bao gồm các khoản chi thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước theo quy

định tại Điều 6 Nghị định này. Do đó để nghị Khoản thu cùng không bao gồm khoản thu này. Mặt khác, đang xác định để phân loại mức độ tự chủ theo Thông tư hiện hành quy định căn cứ các dữ liệu đã ở nhóm 3, 4 để tính toán mức độ tự chủ và để phân loại nhóm là chưa phù hợp.

**Sở Tài chính
Yên Bái**

Để nghị nghiên cứu, chỉnh sửa điểm a Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 60 như sau: "*aj A gồm các khoản thu quy định tại điểm a, điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 11; điểm a, điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 15; điểm đ khoản 1 khoản 2, khoản 2a Điều 19 của Nghị định này. Trong đó, đối với khoản thu quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11; điểm b khoản 2 Điều 15 và khoản 2 Điều 19 chỉ xác định chênh lệch thu lớn hơn chi (sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước), khoản thu tại khoản 3 Điều 11 và khoản 3 Điều 15 không tính khoản chi nhiệm vụ không thường xuyên.*

Lý do:

(1) Việc điều chỉnh như trên để phù hợp với nội dung đã được chỉnh sửa tại khoản 6, khoản 7 Điều 1 của dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

(2) Đối với khoản thu chi xác định chênh lệch thu lớn hơn chi để xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên, để nghị xác định là chênh lệch thu lớn hơn chi của các khoản thu hoạt động sự nghiệp (khoản 2 Điều 11, khoản 2 Điều 15) cho phù hợp với quy định và thực tế triển khai tại các địa phương.

Bình Dương

Tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định các khoản thu để tính mức tự bảo đảm chi thường xuyên.

Trong đó, đối với các khoản thu tại điểm b khoản 2 Điều 11; điểm b khoản 2 Điều 15 và khoản 2 Điều 19 chỉ xác định chênh lệch thu lớn hơn chi (sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước). Việc này ảnh hưởng đến việc phân loại mức tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công do mức tự đảm bảo chi thường xuyên sẽ giảm, ảnh hưởng kết quả phân loại từ đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 5) chuyển sang thành đơn vị sự nghiệp công do Nhà

			<p>nước bảo đảm chi thường xuyên (nhóm 4), dẫn đến không phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 35 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP (sau mỗi thời kỳ ổn định (05 năm), các bộ, cơ quan trung ương (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý) có trách nhiệm rà soát, nâng mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị nhóm 3...).</p>	
		<p>Sở Tài chính Lâm Đồng</p>	<p>Tại điểm b khoản 1 Điều 10 quy định: “B gồm các khoản chi quy định tại Điều 12, Điều 16, Điều 20 của Nghị định này; không bao gồm các khoản chi thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 6 Nghị định này”.</p> <p>Đề nghị bỏ nội dung: “không bao gồm các khoản chi thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 6 Nghị định này”.</p> <p><u>Lý do:</u> Tại điểm a khoản 1 Điều 10 Nghị định này đã quy định đối với các khoản thu quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11: điểm b khoản 2 Điều 15 và khoản 2 Điều 19 chi xác định chênh lệch thu lớn hơn chi (sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước). Do đó, thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước được tính là nguồn thu do đơn vị sự nghiệp tự quyết định đảm bảo đủ bù đắp chi phí và có tích lũy.</p>	
		<p>Nghệ An</p>	<p>Đề nghị bổ sung quy định làm rõ phạm vi xác định số chi được trừ để xác định chênh lệch thu lớn hơn chi nêu tại điểm a khoản 1 Điều 10</p>	
	<p>Điều 11</p>	<p>Long An</p>	<p>Tại điểm a, Khoản 2, Điều 11, điểm a, Khoản 2 Điều 15, Khoản 2 Điều 19 đề nghị phân chia 2 nhóm: Thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước và Thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước</p> <p>Đối với số Thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước thì khi đưa vào tính số thu A tại công thức tại Điều 10 cũng loại trừ chi phí và các khoản thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước như số thu tại điểm b, Khoản 2, Điều 11, điểm b, Khoản 2 Điều 15 cho</p>	<p>Giải trình: Không quy định cụ thể lại Nghị định, đã được hướng dẫn tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 56/2022/TT-BTC</p>

		<p>phù hợp với quy định tại Điều 6.</p> <p>Đề xuất bổ sung thêm 01 khoản sửa đổi điểm a Khoản 1 Điều 11, điểm a Khoản 1 Điều 15 như sau: "a) <i>Kinh phí cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, bao gồm nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định, không bao gồm nguồn kinh phí quy định tại điểm c khoản này.</i>"</p> <p>Lý do: Nguồn kinh phí cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước giao nhiệm vụ, nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng và đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Tuy nhiên theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP tại điểm a Khoản 1 Điều 11, điểm a Khoản 1 Điều 15, sẽ dễ gây hiểu lầm rằng nguồn kinh phí ngân sách nhà nước giao nhiệm vụ cũng được tính là khoản thu thực hiện <u>tư chủ (A)</u>, đồng thời "<i>kinh phí được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao cho đơn vị sự nghiệp công để thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong trường hợp chưa có 4 định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá để đặt hàng</i>" chính là kinh phí ngân sách nhà nước giao nhiệm vụ đã được quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 11, điểm c Khoản 1 Điều 15, Điểm c Khoản 1 Điều 19 và không phải là nguồn kinh phí thực hiện tự chủ.</p>	<p>Giải trình: Kinh phí giao nhiệm vụ là khoản chi thường xuyên không giao tự chủ đã được quy định cụ thể tại điểm c khoản 1 Điều 11 và điểm c khoản 1 Điều 15 NE Thông tư số 56/2022/TT-BTC</p>
	<p>Sở Tài chính Thái Bình</p>	<p>Để đảm bảo phù hợp, nhất quán với nội dung Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập Bộ GTVT đề nghị sửa đổi khoản 5 vào Điều 11 Nghị định 60/2021/NĐ-CP như sau: "5. Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật (thu từ hoạt động tư vấn, quản lý dự án theo quy định (bao gồm cả các dự án được giao quản lý và các dự án khác thực hiện theo hợp đồng) và các nguồn thu khác...)</p>	<p>Giải trình: khoản 5 vào Điều 11 Nghị định 60/2021/NĐ-CP quy định: Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có); quy định tại Nghị định không liệt kê chi tiết, đầy đủ từng nội dung nguồn thu khác của các lĩnh vực khác nhau. Dối với thu từ hoạt động tư vấn, quản lý dự án theo quy định đã được quy định cụ thể tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 56/2022/TT-BTC</p>
	<p>Bộ GTVT</p>		

	Điều 12	Ban QLDA 85 Bộ GTVT	Căn quy định cụ thể khoản 5 Điều 12 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 các nội dung: chi tiết các khoản dự phóng theo quy định như đối với doanh nghiệp; các Ban QLDA chuyên ngành và khu vực có thuộc trường hợp bắt buộc phải trích lập các khoản dự phòng này không. Để nghị sửa đổi khoản 1 Điều 12: - Bỏ điểm a - Áp dụng ngay điểm b (Bỏ cụm từ "Kể từ thời điểm chế độ siêng tương do Chính phủ quy định theo Nghị quyết số 27. NQ/TW có hiệu lực thi hành, thực hiện như sau: ")	Giải trình: Trích lập các khoản dự phòng theo quy định đối với doanh nghiệp, để nghị thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản có liên quan
	Quảng Trị			Giải trình: Không tiếp thu, lý do hiện nay Chính phủ chưa ban hành chế độ tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp (sau đây gọi là Nghị quyết số 27-NQ/TW)
	Long An		Để nghị nghiên cứu, rà soát đối với các tổ chức khoa học và công nghệ công lập trường hợp đưa các khoản thu và chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp vào công thực tính mức độ tự chủ tại Điều 10 thì tại các Điều 12, Điều 16, Điều 20 tại chỗ dấu để nghị bỏ sung đối với các tổ chức khoa học và công nghệ công lập được sử dụng nguồn thu tại điểm b, Khoản 1 Điều 11, điểm b, Khoản 1 Điều 15, điểm b, Khoản 1 Điều 19 để chỉ thường xuyên	Giải trình: Dự thảo Nghị định sửa đổi đã quy định: B gồm các khoản chi quy định tại Điều 12, Điều 16, Điều 20 của Nghị định này; các khoản chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp (áp dụng đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập); - Việc sử dụng nguồn thu tại điểm b, Khoản 1 Điều 11, điểm b, Khoản 1 Điều 15, điểm b, Khoản 1 Điều 19 để chi thường xuyên giao tư chủ đã được quy định tại Điều 9 Nghị định 60/2021/NĐ-CP.
	Đồng Tháp		Để nghị sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 12: "Trích lập các khoản dự phòng theo quy định đối với doanh nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định thành lập các quỹ đặc thù để xử lý rủi ro (nếu có)".	Giải trình: Trích lập các khoản dự phòng theo quy định đối với doanh nghiệp, để nghị thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản có liên quan
			Lý do: Hiện nay, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư	

		<p>48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.</p>	
<p>1</p>	<p>UBND Bến Tre</p>	<p>Quá trình thực hiện, một số đơn vị nhóm 1, nhóm 2 gặp khó khăn, vướng mắc khi triển khai áp dụng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 Nghị định vào quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị, do nội dung “đơn vị được quyết định mức chi” là có được hiểu rằng đơn vị được quy định cao hơn hoặc thấp hơn mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành (trước đây tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP quy định cụ thể nội dung này)</p> <p>Do vậy, để tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị nhóm 1, nhóm 2 được quyết định mức chi theo khả năng tự chủ tài chính, chủ động thực hiện nhiệm vụ được giao, UBND tỉnh đề xuất Bộ Tài chính nghiên cứu, điều chỉnh lại nội dung quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, cụ thể như sau:</p> <p>“3. Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý</p> <p>a) <i>Đội với các nội dung chi đã có định mức kinh tế - kỹ thuật, chế độ chi theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, còn có yêu cầu thực tế, mức giá thực tế trên thị trường địa bàn địa phương của đơn vị sự nghiệp công và khả năng tài chính, đơn vị được quyết định mức chi cao hơn hoặc thấp hơn mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.</i>”</p>	<p>Tiếp thu (tại điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định 16/2015/NĐ-CP quy định nội dung này).</p>
<p>2</p>	<p>Bộ KH&ĐT</p>	<p>Đề nghị nghiệp cứu sửa đổi, bổ sung nội dung điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP như sau: “b) Chi mua sắm tài sản, sửa chữa lớn phục vụ công tác thu phí từ nguồn thu phí được đề tại (phần được đề tại chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ công tác thu phí từ đơn vị sự nghiệp công lập và bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư từ nguồn thu phí theo Luật phí và lệ phí chi từ Quỹ</p>	<p>Tiếp thu (điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP</p>

		<p><i>Phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị</i>" để phù hợp với quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phi và lệ phí.</p>	
<p>Điều 14</p>	<p>Ban QLDA Bộ GTVT</p>	<p>Sửa lại điểm a khoản 1 Điều 14 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP như sau: "<i>Trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: các đơn vị sự nghiệp công thực hiện việc trích lập Quỹ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao và các khoản chi của đơn vị</i>"</p> <p><u>Lý do:</u> Các Ban Quản lý dự án là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên, không phải đơn vị sản xuất kinh doanh. Do đó việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc; phát triển năng lực hoạt động sự nghiệp; chi áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ; đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho người lao động trong đơn vị không thực sự cần thiết như các khoản chi thường xuyên của đơn vị đặc biệt là chi lương cho công nhân viên chức. Việc quy định trích tối thiểu 25% để trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, sẽ dẫn đến tình trạng Quỹ hoạt động sự nghiệp thì dư trong khi nguồn chuyển sang năm sau để chi cho các khoản chi thường xuyên và trích các quỹ khác thiếu</p>	<p>Giải trình: Nội dung chi từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp bao gồm nhiều nội dung (quy định tại khoản 2 Điều 14 NĐ 60); việc quy định tỷ lệ trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp kế thừa các văn bản hiện hành, đã và đang thực hiện nhằm đảm bảo duy trì hoạt động của ĐVSNCL.</p>
	<p>Sở Tài chính Khánh Hòa</p>	<p>Để nghị bổ sung thêm 01 khoản tại Điều 1 dự thảo Nghị định, cụ thể:</p> <p>"<i>Sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm d, khoản 2, Điều 14. Để xây dựng, sửa chữa các công trình phúc lợi của đơn vị; góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng; chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể của người lao động trong đơn vị; hỗ trợ hoạt động công tác đảng và các đoàn thể tại đơn vị; trợ cấp khó khăn đột xuất cho người lao động, kể cả trường hợp nghỉ hưu, nghỉ mất sức, hoàn cảnh khó khăn; chi thêm cho người lao động thực hiện tình nguyện viên; chi hỗ trợ hoạt động xã hội, từ thiện.</i>"</p>	<p>Giải trình: Nội dung đề xuất chi hỗ trợ hoạt động công tác đảng và các đoàn thể tại đơn vị không phù hợp với nội dung chi từ Quỹ phúc lợi</p>
	<p>Sở Tài chính</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 14 như sau:</p>	<p>Giải trình: Chính lệch thu kém hơn chi hoạt</p>

	<p>Lâm Đồng</p> <p>- Sửa đổi điểm c khoản 1: "c. Trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi. Mức trích tối đa mỗi quỹ không quá 3 tháng tiền lương, tiền công thực hiện trong năm của đơn vị"</p> <p>Lý do: Tạo nguồn phúc lợi để đảm bảo đời sống cho người lao động; đủ nguồn kinh phí khen thưởng cho người lao động, khuyến khích người lao động có những sáng kiến, đột phá cho đơn vị. Do hiện nay, với mức tối đa 2 quỹ khen thưởng và phúc lợi không quá 03 tháng tiền lương, tiền công của đơn vị thường không đủ chi cho hoạt động phúc lợi và khen thưởng của các đơn vị.</p> <p>- Bổ sung tại khoản 1 nội dung: Trích lập quỹ dự phòng tiền lương: "Trích lập quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do đơn vị quyết định theo quy chế chi tiêu nội bộ nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện"</p> <p>Lý do: Nhằm dự phòng để chi trả tiền lương và các chế độ cho người lao động trong trường hợp nguồn thu bị giảm sút hoặc đảm bảo đủ nguồn chi lương khi đơn vị chủ trương tăng cường nguồn nhân sự chuẩn bị cho giai đoạn tiếp theo (Vận dụng theo khoản 2, Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).</p> <p>- Bổ sung khoản 5: "5. Xứ lý nguồn tài chính đối với đơn vị chưa được trích lập quỹ theo quy định: Đối với nguồn tài chính còn lại của đơn vị sự nghiệp công lập chưa được trích lập các quỹ theo quy định (kính phí từ nguồn thu dịch vụ, thu phí lệ phí còn lại sau khi trừ chi phí phục vụ hoạt động có thu, thu phí lệ phí và thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước) đơn vị xây dựng phương án trích lập các quỹ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trong đó đảm bảo mức trích lập tối đa theo quy định của Nghị định này".</p>	<p>động thường xuyên giao tự chủ (nếu có) ngoài sử dụng để trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi; còn phải trích lập (i) Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; (ii) Quỹ bổ sung thu nhập và chi thu nhập tăng thêm và (iii) Trích lập Quỹ khác theo quy định của pháp luật. Do đó, cần không chế mức trích 2 Quỹ này.</p>
<p>UBND Bến Tre</p>	<p>Qua thực tế công tác quyết toán tại các đơn vị sự nghiệp công nhóm 1 và nhóm 2 (nhất là các đơn vị Ban Quản lý dự án, các đơn vị có nguồn tài chính tương đối lớn), hầu hết các đơn vị đều báo cáo là gặp khó khăn trong việc sử dụng Quỹ khen thưởng, phúc lợi để chi cho viên chức, người lao động trong</p>	<p>Giải trình: Chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động thường xuyên giao tự chủ (nếu có) ngoài sử dụng để trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi, còn phải trích lập (i) Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; (ii) Quỹ bổ</p>

		<p>đơn vị (do bị không chế mức trích thấp dẫn đến không đủ nguồn để chi). Do vậy, UBND tỉnh đề xuất Bộ Tài chính nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung quy định về trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi của đơn vị sự nghiệp công nhóm 1, nhóm 2 tại điểm c khoản 1 Điều 14 theo hướng như sau:</p> <p>"- Đơn vị sự nghiệp công nhóm 1: được tự quyết định mức trích lập hai Quỹ (không khống chế mức trích) hoặc mức trích tổng hai quỹ tối đa không quá 5 tháng tiền lương, tiền công bình quân thực hiện trong năm của đơn vị.</p> <p>- Đơn vị sự nghiệp công nhóm 2: mức trích tổng hai quỹ tối đa không quá 4 tháng tiền lương, tiền công bình quân thực hiện trong năm của đơn vị."</p>	<p>sung thu nhập và chi thu nhập tăng thêm và (iii) Trích lập Quỹ khác theo quy định của pháp luật. Do đó, cần không chế mức trích 2 Quỹ này.</p>
3	<p>Sở Tài chính Lạng An; Ủy ban dân tộc</p>	<p>Tại điểm a, Khoản 2, Điều 14 sử dụng quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp để nghị bổ sung nội dung mua sắm phương tiện vận tải.</p>	<p>Trích thu (hiện nay có nhiều cơ quan hỏi vướng mắc về nội dung này).</p>
	<p>Sở Tài chính Cà Mau; UBND Thừa Thiên Huế</p>	<p>Đối với đơn vị tự chủ tài chính nhóm 1,2: Điều chỉnh giảm mức trích tối thiểu đối với Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp từ 25% còn 15% từ kết quả chênh lệch thu-chi trong năm.</p> <p>Lý do: Đây là nhóm tự đảm bảo chi thường xuyên nên đòi hỏi với một số đơn vị nguồn kinh phí tiết kiệm để chi bổ sung thu nhập là rất hạn hẹp. Trong khi đó Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp không có nhu cầu sử dụng thường xuyên.</p> <p>Nhằm tạo điều kiện cho các đơn vị có kinh phí thực hiện các chính sách nhằm nâng cao thu nhập, khuyến khích, tạo động lực làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức.</p>	<p>Giải trình: Tại ND số 60/2021/ND-CP: a) Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: Để đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc; phát triển năng lực hoạt động sự nghiệp; chi áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ; đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho người lao động trong đơn vị; mua bản quyền tác phẩm, chương trình, góp vốn liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước để tổ chức hoạt động dịch vụ sự nghiệp công theo chức năng, nhiệm vụ được giao và các khoản chi khác (nếu có);</p> <p>Việc xác định chênh lệch thu chi và trích lập các Quỹ trong đó có Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp nhằm duy trì hoạt động của đơn vị SNCL, do đó, đề nghị giữ nguyên</p>

		<p>Tại điểm c khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định về mức trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi của đơn vị nhóm 1, nhóm 2:</p> <p>"c) <i>Trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi: Tổng hai quỹ tối đa không quá 3 tháng tiền lương, tiền công thực hiện trong năm của đơn vị.</i>"</p> <p>Qua thực tế công tác quyết toán tại các đơn vị sự nghiệp công nhóm 1 và nhóm 2 (nhất là các đơn vị Ban Quản lý dự án, các đơn vị có nguồn tài chính tương đối lớn), hầu hết các đơn vị đều báo cáo là gặp khó khăn trong việc sử dụng Quỹ khen thưởng, phúc lợi để chi cho viên chức, người lao động trong đơn vị (do bị không chế mức trích thấp dẫn đến không đủ nguồn để chi). Do vậy, UBND tỉnh đề xuất Bộ Tài chính nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung quy định về trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi của đơn vị sự nghiệp công nhóm 1, nhóm 2 theo 4 hướng như sau:</p> <p>"- <i>Đơn vị sự nghiệp công nhóm 1: được tự quyết định mức trích lập hai Quỹ (không không chế mức trích) hoặc mức trích tổng hai quỹ tối đa không quá 5 tháng tiền lương, tiền công bình quân thực hiện trong năm của đơn vị.</i></p> <p>- <i>Đơn vị sự nghiệp công nhóm 2: mức trích tổng hai quỹ tối đa không quá 4 tháng tiền lương, tiền công bình quân thực hiện trong năm của đơn vị.</i>"</p>	<p>tỷ lệ trích như quy định hiện hành.</p> <p>Giải trình: Chính lệch thu lớn hơn chi hoạt động thường xuyên giao tự chủ (nếu có) ngoài sử dụng để trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi; còn phải trích lập (i) Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; (ii) Quỹ bổ sung thu nhập và chi thu nhập tăng thêm và (iii) Trích lập Quỹ khác theo quy định của pháp luật. Do đó, cần không chế mức trích 2 Quỹ này.</p>
<p>UBND Bến Tre</p>	<p>Đồng Tháp</p>	<p>Đề nghị bổ sung nội dung:</p> <p>"Sửa đổi, bổ sung nội dung tại điểm b, Khoản 1, Điều 14: "b) Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập áp dụng trong trường hợp đơn vị chi tiền lương theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định này: Đơn vị nhóm 1 được tự quyết định mức trích (không không chế mức trích); đơn vị nhóm 2 trích tối đa không quá 2 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định. Trường hợp đơn vị chi tiền lương theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị định này thì không trích lập Quỹ bổ sung thu nhập."</p>	<p>Giải trình: Đã hướng dẫn tại Điều 10 Thông tư số 56/T-BTC, không quy định cụ thể tại Nghị định của CP</p>

			<p><i>Đối với đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư (đơn vị nhóm 1) và đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 2) được thực hiện như sau:</i></p> <p><i>Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp căn cứ vào kết quả tài chính của tháng, quý để quyết định tạm chi trước thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức và người lao động trong cơ quan theo tháng, quý. Mức tạm chi hàng tháng, quý tối đa không quá 60% quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ do nhà nước quy định.</i></p> <p><i>Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp căn cứ vào kết quả tài chính của tháng, quý để quyết định tạm chi trước đối với các hoạt động phúc lợi, chi khen thưởng định kỳ hoặc đột xuất cho tập thể, cá nhân và hạch toán theo dõi khoản tạm chi".</i></p> <p>Nguyên nhân: Tạm chi hàng tháng, quý nhằm đồng viên cán bộ, công chức và người lao động phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ.</p>	
Điều 14	Bộ GTVT	<p>Hiện nay, Chính phủ chưa ban hành chế độ tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW. Để thu hút và giữ chân được các cán bộ, nhân viên có năng lực, kinh nghiệm, các đơn vị sự nghiệp công lập phải chi trả tiền lương tăng thêm từ Quỹ bổ sung thu nhập. Tuy nhiên, do quy định trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp tối thiểu 25% nên có nhiều đơn vị rơi vào tình trạng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp có số dư lớn (do không có nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, tài sản) nhưng không có tiền để trích Quỹ bổ sung thu nhập. Do vậy, Bộ GTVT đề nghị Bộ Tài chính sửa đổi lại quy định tại khoản 1 Điều 14 (Nghị định 60/2021/NĐ-CP) như sau: "<i>Trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: các đơn vị sự nghiệp công thực hiện việc trích lập Quỹ phụ hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao và các khoản chi của đơn vị</i>".</p>	<p>Giải trình: Tại ND số 60/2021/NĐ-CP: a) Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: Để đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc; phát triển năng lực hoạt động sự nghiệp; chi áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ; đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho người lao động trong đơn vị; mua bán quyền tác phẩm, chương trình; góp vốn liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước để tổ chức hoạt động dịch vụ sự nghiệp công theo chức năng, nhiệm vụ được giao và các khoản chi khác (nếu có);</p>	

				Việc xác định chênh lệch thu chi và trích lập các Quỹ trong đó có Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp nhằm duy trì hoạt động của đơn vị SNCL; do đó, đề nghị giữ nguyên tỷ lệ trích như quy định hiện hành.
Điều 16	Long An	Tại điểm b, Khoản 1, Điều 16 đề nghị quy định rõ cơ chế trích 40% số thu được để lại theo chế độ; việc sắp xếp từ nguồn dự toán ngân sách nhà nước được giao để bảo đảm nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương. Do đơn vị nhóm 3, 4 được xác định phần kinh phí ngân sách hỗ trợ ổn định trong giai đoạn, thực hiện cơ chế tự chủ, do đó nguồn dự toán được giám đốc bảo hoạt động và hàng năm phải giảm 2%-2,5%. Việc xác định nguồn dự toán được giao và nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương sẽ khó thực hiện.		Giai trình: cơ chế trích tạo nguồn CCTL thực hiện theo các văn bản hướng dẫn có liên quan, không quy định cụ thể tại Nghị định (ví dụ: Tại Điều 4 Thông tư số 122/2021/TT-BTC cũng đã quy định cụ thể về trích lập nguồn thực hiện CCTL).
	Sở Tài chính Lâm Đồng	Tại điểm b, Khoản 1 Điều 16 của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định: " <i>Khi nhà nước điều chỉnh chính sách tiền lương, đơn vị sự nghiệp công tiếp tục sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ (riêng đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực y tế- dân số sử dụng tối thiểu 35% sau khi trừ các chi phí đã kết cấu vào giá dịch vụ), tiết kiệm 10% chi thường xuyên nguồn ngân sách tăng thêm hàng năm và sắp xếp từ nguồn dự toán ngân sách nhà nước được giao để bù đắp nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương. Ngân sách nhà nước chỉ cấp bổ sung sau khi đơn vị sử dụng hết Quỹ bổ sung thu nhập và nguồn trích lập cải cách tiền lương". Đề nghị điều chỉnh bộ cụm từ "Quỹ bổ sung thu nhập". <u>Lý do:</u> nguồn quỹ bổ sung thu nhập được sử dụng nhằm nâng cao đời sống cho viên chức và NLĐ; không nên sử dụng nguồn này để thực hiện điều chỉnh chính sách tiền lương chung.</i>		Giai trình: Tại Điều 14 ND 60 quy định: <u>Quỹ bổ sung thu nhập để chi hỗ sung thu nhập cho người lao động trong năm và dự phòng chi bổ sung thu nhập cho người lao động năm sau trong trường hợp nguồn thu nhập bị giảm</u>
	UBND Bến Tre	UBND tỉnh đề xuất Bộ Tài chính nghiên cứu, điều chỉnh nội dung quy định về nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương		Giai trình: Hàng năm Bộ Tài chính đã <i>thực hiện hướng dẫn về trích lập, quản lý, sử</i>

		<p>(tại điểm b Khoản 1 Điều 16 và điểm b Khoản 1 Điều 20 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP) theo hướng: thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về trích lập, quản lý, sử dụng nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (trong thông tư hướng dẫn thực hiện dự toán hàng năm).</p> <p>Để tạo động lực cho đơn vị sự nghiệp công nhân 3 năng cao mức độ tự chủ, góp phần giảm chi ngân sách nhà nước (NSNN), tiến tới tự chủ tài chính, tự bảo đảm chi thường xuyên, UBND tỉnh đề xuất Bộ Tài chính nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung quy định về trích lập Quỹ bổ sung thu nhập (quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP) theo hướng phân loại theo mức độ tự bảo đảm chi thường xuyên, cụ thể như sau:</p> <p>" + Đơn vị sự nghiệp công nhân có mức tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên: trích lập không quá 2,5 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định;</p> <p>+ Đơn vị sự nghiệp công nhân có mức tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: trích lập không quá 2,0 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định;</p> <p>+ Đơn vị sự nghiệp công nhân có mức tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: trích lập không quá 1,5 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định."</p>	<p>dụng nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (trong thông tư hướng dẫn thực hiện dự toán hàng năm). Tại Điều 4 Thông tư số 122/2021/TT-BTC cũng đã quy định cụ thể về trích lập nguồn thực hiện CCTL).</p> <p>Giải trình: Đơn vị sự nghiệp nhóm 3 là đơn vị vẫn nhận hỗ trợ từ NSNN theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 ND số 60/2021/NĐ-CP và khoản 3 Điều 4 Thông tư số 56/2022/TT-BTC; do đó không có cơ sở để xuất tăng mức trích lập Quỹ bổ sung thu nhập như đề xuất của tỉnh.</p>
<p>Điều 18</p>	<p>UBND Bến Tre</p>		
<p>4</p> <p>Điều 20</p>	<p>Sở Tài chính Quảng Nam</p>	<p>(1) Tại khoản 7, điều 1 dự thảo sửa đổi có bổ sung khoản 2a lại Điều 19 quy định về nguồn thu phí được để lại đối với đơn vị SNCL nhóm 4.</p> <p>Theo đó, kính đề nghị Bộ Tài chính bổ sung thêm quy định về trích lập nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương của đơn vị SNCL nhóm 4 này tương ứng tại điểm b, khoản 1 điều 20 Nghị định 60.</p>	<p>(1) Tiếp thu: Theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 4 Thông tư số 122/2021/TT-BTC; Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: Đối với số thu phí (thuộc danh mục phí) theo quy định của pháp luật về phí, lệ</p>

		<p>(2) Tại khoản 2 điều 20 có quy định: "2. Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Mức chi cụ thể thực hiện theo quy định chung về tiền lương, tiền công của Nhà nước." Sở Tài chính Quảng Nam xét thấy việc quy định thực hiện theo quy định chung về tiền lương, tiền công của Nhà nước là chưa cụ thể, địa phương khó khăn trong quá trình thực hiện. Do vậy, kính đề nghị Bộ Tài chính nghiên cứu, bổ sung quy định tiền lương, tiền công của Nhà nước cụ thể là quy định nào để địa phương có cơ sở thực hiện</p>	<p><u>phụ</u>: Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí (bao gồm cả chi phí đã sử dụng để thực hiện theo mức tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng) theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí (không được trừ chi phí trực tiếp phục vụ cho công tác thu trong trường hợp đã được ngân sách nhà nước bảo đảm chi phí cho hoạt động thu).</p> <p>(2) Giải trình: Nội dung này không thuộc phạm vi của Nghị định và được quy định tại các văn bản pháp luật về chính sách tiền lương, tiền công và các văn bản pháp quy có liên quan</p>
<p>Điều 22</p>	<p>Nam Định</p>	<p>Đối với quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 22 Nghị định số 60: "Khi xét thấy khả năng tiết kiệm kinh phí không ổn định, đơn vị có thể trích lập quỹ dự phòng để ổn định thu nhập cho viên chức, người lao động. Số kinh phí tiết kiệm được, cuối năm chưa sử dụng hết được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng."</p> <p>Đề nghị Dự thảo sửa đổi bổ sung quy định rõ về: Số kinh phí tiết kiệm được, cuối năm chưa sử dụng hết được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng cho các nội dung gì? Ví dụ như: chi phúc lợi, khen thưởng, thu nhập tăng thêm và chi các nội dung khác theo quy chế chi tiêu nội bộ tại đơn vị.</p>	<p>Giải trình: Khoản 3 Điều 22 ND số 60/2021/ND-CP đã quy định: "3. Thủ tướng đơn vị quyết định phương án sử dụng kinh phí tiết kiệm nêu trên theo quy chế chi tiêu nội bộ và phải công khai trong đơn vị.</p>
	<p>Sở Tài chính</p>	<p>Hiện nay đơn vị nhóm 4, không được trích lập quỹ phát triển</p>	<p>Giải trình: Tại điểm b khoản 3 Điều 10</p>

		<p>hoạt động sự nghiệp. Do đó, quy định trên chưa phù hợp. Đề nghị cho phép các đơn vị nhóm 4 được trích quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP trước đây) tăng tính tự chủ của đơn vị sử dụng kinh phí tiết kiệm được (nếu có) trong năm để thực hiện các hoạt động mua sắm thương mại; sửa chữa, bảo dưỡng nhà, lẻ tài sản công, giám chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN.</p>	<p>Thông tư số 56/2022/TT-BTC đã quy định: b) Đối với các đơn vị có hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước thì phải trích khấu hao tài sản cố định đối với các tài sản tham gia hoạt động dịch vụ và bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, Đơn vị được sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc.</p>
<p>Điều 23</p>	<p>Bộ Văn hóa TT và Du lịch</p>	<p>Sửa đổi khoản 2 Điều 23 của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP theo hướng bỏ "học phí" ra khỏi quy định tại khoản này để phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu và quản lý học phí. "Học phí" theo quy định hiện hành không còn thuộc danh mục phí, lệ phí theo I.vật giá nên là khoản "thu dịch vụ" đơn thuần (kể cả thu theo mức giá quy định của cơ quan nhà nước) và về nguyên tắc các khoản "thu dịch vụ" đều là đối tượng chịu thuế nên cần phải được ứng xử như nhau trong quản lý và sử dụng.</p>	<p>Giai trình: Thu học phí chính là nguồn thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công là khoản thu chủ yếu theo quy định tại Điều 10 NĐ 60; Tại điểm a khoản 1 Điều 5 TT 56/2022/TT-BTC quy định: Nguồn thu học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (sau đây gọi là Nghị định số 81/2021/NĐ-CP);</p>
	<p>Sở Tài chính Lâm Đồng</p>	<p>Tại khoản 2 Điều 23 của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP đề nghị bổ sung: "Đơn vị nhóm 3 và nhóm 4 được mở tài khoản chuyên thu tại ngân hàng thương mại đối với các khoản thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, dịch vụ y tế dự phòng, học phí theo mức giá quy định của cơ quan, nhà nước có thẩm quyền; định kỳ nộp vào tài khoản tiền gửi của đơn vị mở tại Kho bạc Nhà nước để quản lý theo quy định". Lý do: bổ sung thêm từ "được" là vì đơn vị có thể nộp trực tiếp các khoản tiền này vào tài khoản tiền gửi mở tại kho bạc. Không nhất thiết phải gửi thông qua tài ngân hàng thương mại</p>	<p>Giai trình: quy định tại Nghị định 60 đã cụ thể, đề nghị thực hiện theo quy định</p>

			<p>rồi mới nộp vào tài khoản tiền gửi của đơn vị mở tại Kho bạc Nhà nước để quản lý theo quy định);</p> <p>Để nghị rà soát, quy định việc trích và tạo nguồn cải cách tiền lương đối với đơn vị nhóm 3, nhóm 4, Trung tâm y tế đa chức năng được phân loại nhóm 1, nhóm 2 cho hoạt động khám chữa bệnh, và hoạt động dự phòng được hỗ trợ theo điều 27, thì khi thực hiện cải cách liên lương, phần kinh phí ưu tiên lương cho hoạt động dự phòng có được ngân sách cấp.</p>	<p>Giải trình: Cơ chế trích tạo nguồn CCTL thực hiện theo các văn bản hướng dẫn có liên quan, không quy định cụ thể tại Nghị định (ví dụ: Tại Điều 4 Thông tư số 122/2021/TT-BTC cũng đã quy định cụ thể về trích lập nguồn thực hiện CCTL).</p>
Điều 27	Long An		<p>Tại Điều 28: Để nghị làm rõ phần ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 27 đơn vị sẽ được quyết định sử dụng và phân phối kết quả tài chính trong năm theo phần loại nhóm 1, nhóm 2 hay nhóm 3.</p>	<p>Giải trình: Theo quy định DV nhóm 1, nhóm 2 không được NSNN hỗ trợ chi thường xuyên; đơn vị được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 27 ND 60 được xác định là đơn vị nhóm 3 và thực hiện theo quy định đối với đơn vị nhóm 3.</p>
	Bình Định		<p>Để nghị Cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung quy định cụ thể về phân phối kết quả tài chính trong năm đối với Trung tâm Y tế đa chức năng để các địa phương thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện.</p>	<p>Giải trình: Việc phân phối kết quả tài chính trong năm thực hiện theo quy định đối với từng loại hình đơn vị SNCL (nhóm 1,2,3,4) quy định cụ thể trong ND số 60/2021/NĐ-CP; đề nghị căn cứ phương án tư chủ được cấp có thêm quyền phê duyệt để thực hiện theo đúng quy định.</p>
	UBND Lạng Sơn		<p>Để quy định rõ nội dung chi thường xuyên của Trung tâm y tế đa chức năng, đề nghị xem xét chỉnh sửa thành:</p> <p>"1. Trung tâm y tế đa chức năng thực hiện xác định mức tư bảo đảm chi thường xuyên theo quy định tại Nghị định này đối với riêng lĩnh vực khám, chữa bệnh. Trường hợp số thu từ dịch vụ khám, chữa bệnh và các dịch vụ khác của Trung tâm đảm bảo được chi thường xuyên hoặc đảm bảo được cả chi thường xuyên và chi đầu tư cho hoạt động khám, chữa bệnh: Trung tâm được phân loại, giao thực hiện tự chủ vào nhóm 1 hoặc nhóm 2. Đối với các hoạt động y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm, hoạt động cứu các trạm y tế xã phường, thị trấn được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này".</p>	

	<p>Sở Tài chính Lâm Đồng</p>	<p>Tại Điều 28 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP đề nghị điều chỉnh và bổ sung: "1. <i>Trung tâm y tế đa chức năng thực hiện xác định mức tư hao đảm chi thường xuyên theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp số thu từ dịch vụ khám, chữa bệnh và các dịch vụ khác của Trung tâm đảm bảo được chi thường xuyên hoặc đảm bảo được cả chi thường xuyên và chi đầu tư cho hoạt động khám, chữa bệnh. Trung tâm được phân loại, giao thực hiện tư chủ vào nhóm 1 hoặc nhóm 2 theo đơn vị. Số thu này được xác định trong tổng nguồn thu của Trung tâm để phân loại đơn vị sự nghiệp. Đối với các hoạt động y tế dự phòng, năng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm, hoạt động của các trạm y tế xã, phường, thị trấn được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này."</i></p> <p><u>Lý do:</u> việc phân loại phương án tư chủ theo đơn vị, số lượng người làm việc được giao, nhiệm vụ chuyên môn được giao chung cho toàn bộ trung tâm, không thể phân loại theo hoạt động (hệ điều trị, hệ dự phòng, hệ xã, dân số). Do vậy, không thể phân loại phương án tư chủ riêng cho hoạt động tại trung tâm và tách riêng các hoạt động khác tại Trung tâm Y tế đa chức năng.</p>	<p>Giải trình: số thu từ dịch vụ khám, chữa bệnh và các dịch vụ khác của Trung tâm đã được quy định cụ thể tại ND số 60/2021/NĐ-CP và Thông tư số 56/2022/TT-BTC.</p>
<p>Điều 30</p>	<p>Sở Tài chính Long An</p>	<p>Tại điều 30, đối với các khoản chi học bổng, hỗ trợ chi phí học tập và chính sách hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên (nếu có) theo quy định của Nhà nước chi trả từ nguồn ngân sách nhà nước cho học sinh, sinh viên thông qua các cơ sở giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp để nghị không đưa vào nguồn thu, chi tư chủ của đơn vị.</p>	<p>Giải trình: Đã được quy định cụ thể tại Thông tư số 56/2022/TT-BTC</p>

Điều 33	Sở Tài chính Quảng Nam	<p>Tại khoản 1, điều 33 có quy định: "... Trong đó, đối với đơn vị nhóm 3 và nhóm 4, việc phân bổ và giao dự toán chi thường xuyên giao từ chủ từ nguồn ngân sách nhà nước hằng năm cần căn cứ vào dự toán thu, chi năm đầu thời kỳ ổn định và các yếu tố biến động do thay đổi chính sách, chế độ của Nhà nước làm thay đổi dự toán thu, chi của đơn vị."</p> <p>Vậy, các năm thứ 2, 3, 4, 5 của thời kỳ ổn định tự chủ 05 năm đã được phê duyệt thi dự toán ngân sách phân bổ có bắt buộc phải phân bổ theo tỷ lệ (mức) tự chủ đã xác định tại năm đầu thời kỳ không? Trường hợp nếu có các yếu tố biến động do thay đổi chính sách, chế độ của Nhà nước làm thay đổi dự toán thu, chi của đơn vị cụ thể là thế nào? Đến mức nào (tỷ lệ nào) là được phép căn cứ để phân bổ ngân sách, thay đổi đến mức nào phải phê duyệt lại phương án tự chủ tái chính?</p> <p>Kính đề nghị Bộ Tài chính bổ sung quy định cụ thể hơn đối với nội dung trên để địa phương có cơ sở thực hiện (Bên hiện tại đối với tỉnh Quảng Nam, Kiểm toán nhà nước đã có kiến nghị dự toán ngân sách phân bổ các năm thứ 2, 3 của thời kỳ ổn định tự chủ 03 năm bắt buộc phải phân bổ theo tỷ lệ (mức) tự chủ đã 3 xác định tại năm đầu thời kỳ, trường hợp phân bổ không đúng đã kiến nghị thu hồi).</p>	<p>Giải trình: Việc phân bổ và giao dự toán chi thường xuyên giao từ chủ từ nguồn ngân sách nhà nước hằng năm cần căn cứ vào dự toán thu, chi năm đầu thời kỳ ổn định; đối với các yếu tố biến động do thay đổi chính sách, chế độ của Nhà nước làm thay đổi dự toán thu, chi của đơn vị (như thay đổi chính sách tiền lương và các khoản đóng góp theo lương...) phải thuyết minh rõ căn cứ, cơ sở xác định để xác định mức NSNN hỗ trợ.</p>
5	Sở Tài chính Gia Lai	<p>Lại khoản 1, khoản 3 Điều 35 của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, đề nghị xem xét sửa lại như sau: "... cơ quan quản lý cấp trên ở trung ương, cơ quan chủ quản ở địa phương xem xét, thẩm tra dự toán thu, chi thường xuyên năm đầu thời kỳ ổn định..."</p>	<p>Tiếp thu: sửa khoản 1 khoản 3 Điều 35 như sau "3. Căn cứ phương án tự chủ tái chính do các đơn vị sự nghiệp công đề xuất (không bao gồm phương án tự chủ của đơn vị sự nghiệp công tại điểm a khoản 2 Điều này), cơ quan quản lý cấp trên (đơn vị dự toán cấp 1)..."</p>
Điều 35	Quảng Trị	<p>Đề nghị sửa đổi Điều 35 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP: Quy định bổ sung thêm vai trò của cơ quan chủ quản cấp trên (Sở, Ban, ngành đối với các đơn vị trực thuộc Sở, Ban, ngành địa phương quản lý) xem xét, thẩm tra dự toán thu, chi thường xuyên năm đầu thời kỳ ổn định và phân loại mức độ tự chủ tái chính của đơn vị, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao (Hiện tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP</p>	<p>Giải trình: Việc giao quyền tự chủ tái chính cho các đơn vị SNCL đã được quy định tại ND số 60 và hướng dẫn cụ thể tại Điều 9 Thông tư số 56/2022/TT-BTC</p>

		<p>quy định "cơ quan quản lý cấp trên (... Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý)". Đồng thời quy định rõ thẩm quyền quyết định giao quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp thuộc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.</p>	<p>Giải trình: Việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị SNCL đã được quy định tại NE số 60 và hướng dẫn cụ thể tại Điều 9 Thông tư số 56/2022/TT-BTC</p>
	<p>Sở Tài chính Lâm Đồng</p>	<p>Đề nghị Bộ xem xét bổ sung quy định tại Khoản 1 Điều 35 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP: "1. Đơn vị sự nghiệp công xây dựng phương án tự chủ tài chính giai đoạn ổn định 05 (năm) năm... (theo mẫu quy định tại phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này), báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (bộ, cơ quan trung ương đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cơ quan quản lý cấp trên (Sở quản lý tài chính theo ngành, đơn vị sự nghiệp công có đơn vị sự nghiệp công trực thuộc); cấp huyện đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý)..."</p> <p>Lý do: theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, thì đơn vị sự nghiệp công lập có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc có thẩm quyền phê duyệt phương án tự chủ tài chính tự cho các ĐVSNCL trực thuộc (sau khi có ý kiến thông nhất của cơ quan quản lý cấp trên). Trong khi đó, Chính phủ chưa giao quyền cho các Sở quản lý tài chính theo ngành có thẩm quyền xác định phân loại đơn vị và ra quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho các ĐVSNCL trực thuộc (sau khi lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp). Vì vậy, đối với các ĐVSNCL trực thuộc các sở ngành tại địa phương vẫn phải do UBND tỉnh quyết định phân loại và giao quyền tự chủ tài chính cho các ĐVSNCL trực thuộc các sở quản lý tài chính theo ngành, làm phát sinh thêm nhiệm vụ của UBND tỉnh.</p>	<p>Giải trình: Việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị SNCL đã được quy định tại NE số 60 và hướng dẫn cụ thể tại Điều 9 Thông tư số 56/2022/TT-BTC</p>
	<p>Sở Tài chính Kiên Giang</p>	<p>Từ các quy định tại khoản 5 Điều 32, khoản 1 Điều 35 và khoản 4 Điều 38 chưa quy định thống nhất rõ cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan chủ quản và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi cụm từ "cơ quan quản lý cấp trên" tại khoản 1 Điều 35 thành "cơ quan có thẩm quyền".</p>	<p>Giải trình: Việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị SNCL đã được quy định tại NE số 60 và hướng dẫn cụ thể tại Điều 9 Thông tư số 56/2022/TT-BTC</p>

Ban QLDA 85 Bộ GTVT	Căn quy định cụ thể cơ quan phê duyệt dự toán thu, chi hàng năm của các đơn vị sự nghiệp công tại khoản 3 Điều 35 trong Nghị định số 60/2021/NĐ-CP để có cơ sở triển khai.	Giải trình: Thực hiện theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn
UBND TP Đà Nẵng	<p>(1) Tại khoản 1 Điều 35, đề nghị bổ sung quy định " Sau khi có ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan chủ quản ở địa phương quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị trực thuộc".</p> <p>(2) Đề nghị bổ sung thêm 1 khoản tại Điều 35 quy định riêng đối với các địa phương thực hiện thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị theo hướng: "Đối với đơn vị sự nghiệp công thuộc UBND quận (đơn vị dự toán ngân sách), xây dựng phương án tự chủ tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân quận xem xét, phê duyệt sau khi có ý kiến thống nhất của phòng Tài chính - Kế hoạch quận".</p>	Giải trình (1), (2): về giao quyền tự chủ tài chính chính cho đơn vị sự nghiệp công đã được hướng dẫn cụ thể tại ND số 60 và Điều 9 Thông tư số 56/2022/TT-BTC;
Long An	<p>Tại Khoản 3, Điều 35 đề nghị rà soát quy định đơn vị ra quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị thuộc cấp tỉnh, cấp huyện cho phù hợp với quy định Khoản 1, và Khoản 4 và Khoản 1 quy định đơn vị sự nghiệp công lập lập phương án tự chủ báo cáo UBND cấp tỉnh, cấp huyện, tại Khoản 4 quy định, định kỳ 5 năm, UBND cấp tỉnh, cấp huyện rà soát nâng mức tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập nhưng tại Khoản 3 lại quy định cơ quan quản lý cấp trên đối với các đơn vị y tế, giáo dục sẽ được hiểu là Sở Y tế, hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo</p>	Giải trình: về giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp công đã được hướng dẫn cụ thể tại ND số 60 và Điều 9 Thông tư số 56/2022/TT-BTC;
Sở Tài chính Bắc Giang	<p>Đề nghị sắp xếp lại nội dung, sửa đổi khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 35: Thành một khoản; đồng thời thống nhất về thẩm quyền của các cơ quan đối với việc xác định, giao quyền tự chủ tài chính, kiến nghị như sau:</p> <p>1. Đơn vị sự nghiệp công xây dựng phương án tự chủ tài chính trong giai đoạn ổn định 05 (năm) năm... (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này). Căn cứ phương án tự chủ tài chính, các đơn vị SNCL trực thuộc UBND tỉnh, đơn vị SNCL trực thuộc UBND các huyện, thành phố; các Sở, ngành, đơn 4 vị (cơ đơn vị SNCL trực thuộc)... có</p>	Giải trình: Việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị SNCL đã được quy định tại ND số 60 và hướng dẫn cụ thể tại Điều 9 Thông tư số 56/2022/TT-BTC

		<p>vấn bản giữ cơ quan tài chính cùng cấp (Bộ Tài chính, cơ quan tài chính ở địa phương theo phân cấp) xem xét, có ý kiến. Sau khi có ý kiến bằng văn bản của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan quản lý nhà nước (Sở Tài chính; các Sở, ngành quản lý chuyên ngành) trình cấp có thẩm quyền theo phân cấp (Bộ, cơ quan trung ương đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý) xét định phân loại đơn vị và ra quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc; ... theo phương án tự chủ tài chính năm đầu thời kỳ ổn định.</p>	
<p>Điều 36</p>	<p>NHNN</p>	<p>- Tại khoản 4 Điều 35: Đề nghị sửa lại quy định theo sửa đổi thẩm quyền tại khoản trên.</p> <p>Để có cơ sở ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cho các ĐVSN, đề nghị Quý Bộ tham mưu Chính phủ xem xét bổ sung quy định: các Bộ quản lý ngành ban hành các tiêu chí cơ bản xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật để làm căn cứ các Bộ, cơ quan trung ương xây dựng ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở ban hành đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công.</p>	<p>Giải trình: Việc ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung định mức KTKT áp dụng trong các lĩnh vực dịch vụ công do nhà nước quản lý; tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng dịch vụ công... thuộc trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương. Trong quá trình thực hiện nếu các đơn vị ở trung ương và địa phương có vướng mắc liên quan đến các định mức KTKT áp dụng trong các lĩnh vực dịch vụ công thuộc các Bộ, ngành quản lý; tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng dịch vụ công, hiệu quả hoạt động của đơn vị SNCI.....đề nghị có phản ánh trực tiếp về các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để được hướng dẫn kịp thời.</p>
<p>Điều 37</p>	<p>UBND TP Đà Nẵng</p>	<p>Điều chỉnh thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục chi tiết dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 và Điều 37 Nghị định.</p>	<p>Giải trình: Thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục chi tiết dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN đã được quy định tại ND số 60 và hướng dẫn tại Điều 3</p>

		Thông tư số 56/2022/TT-BTC	
	Sở Tài chính Phú Yên	Khoản 2 Điều 37: Đề nghị sửa đổi, bổ sung thẩm quyền theo hướng như sau: Các Bộ, cơ quan trung ương ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi để các tỉnh, thành phố có cơ sở thực hiện. Trường hợp, nếu có phát sinh định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi trong phạm vi quản lý của địa phương, cơ quan chuyên môn trực thuộc tỉnh Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.	Giải trình: Căn cứ điều 26 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP thì việc ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung định mức KTKI áp dụng trong các lĩnh vực dịch vụ công, do nhà nước quản lý; tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng dịch vụ công... thuộc trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương. Trong quá trình thực hiện nếu các đơn vị ở trung ương và địa phương có vướng mắc liên quan đến các định mức KTKI áp dụng trong các lĩnh vực dịch vụ công thuộc các Bộ, ngành quản lý; tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng dịch vụ công, hiệu quả hoạt động của đơn vị SNCL...
Điều 38	Sở Tài chính Kiên Giang	Khoản 3 Điều 38 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và trách nhiệm của Đơn vị sự nghiệp "Xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế sử dụng tài sản, quy chế chế độ chi cơ sở, quy chế công khai tài chính, kiểm toán nội bộ theo quy định" và chưa đề cập đến việc xây dựng quy chế tự kiểm tra theo Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13/8/2004 của Bộ Tài chính. Theo đó, Sở Tài chính đề xuất bổ sung nội dung "xây dựng quy chế tra tài chính, kế toán" vào khoản 3 Điều 38 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP	Giải trình: kiến nghị không thuộc phạm vi của Nghị định này.
Điều 40	Đông Tháp	(1) Đề nghị bổ sung nội dung: "Bổ sung nội dung điểm c khoản 5 Điều 40: "Đãi với đơn vị nhóm 4, số dư được chuyển vào Quỹ dự phòng ổn định thu nhập". (2) Đề nghị bổ sung nội dung: "Bổ sung khoản 6 Điều 40: "Đãi với đơn vị nhóm 4, số dư các quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được chuyển sang số hàng dư lũy kế để tiếp tục sử dụng theo quy định". Nguyên nhân: Cuối năm, các đơn vị nhóm 4 vẫn còn số dư các	Giải trình: Số dư các quỹ của đơn vị nhóm 4 được hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 10 và khoản 2 Điều 20 Thông tư số 56/TT-BTC

			<p>quỹ. Tuy nhiên, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung chưa hướng dẫn xử lý cụ thể.</p>	<p>Giải trình: Đã quy định tại Điều 11 Thông tư số 56/TT-BTC</p>
	<p>Điện Biên</p>	<p>Xem xét, hồ sơ quy định về việc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, tạm trích lập, sử dụng các quỹ tại Điều 40 để đơn vị có cơ sở triển khai thực hiện. Do hiện nay Kho bạc nhà nước tại địa phương đang tạm dừng các giao dịch chi trả thu nhập tăng thêm, khen thưởng, phúc lợi tập thể,... của đơn vị sự nghiệp công lập do nguồn trích lập các quỹ lũy kế từ các năm trước đã chi hết và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ chưa có quy định về việc tạm trích lập các quỹ để phục vụ hoạt động của đơn vị trong năm.</p>	<p>(1) Để nghị nghiên cứu bổ sung quy định chuyển tiếp về việc xử lý số dư các quỹ (đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc nhóm 4) và nguồn cải cách tiền lương (đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc nhóm 1 và nhóm 2) đã trích lập trước đây theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP.</p> <p>(2) Để nghị Bộ Tài chính xem xét, bổ sung vào Nghị định (hoặc quy định tại Thông tư hướng dẫn) việc quy định trong năm tạm sử dụng các quỹ để chi thu nhập tăng thêm, chi phúc lợi, khen thưởng, mua sắm trang thiết bị, đầu tư xây dựng, cải tạo,... để làm cơ sở thực hiện.</p>	<p>Giải trình: Đã có hướng dẫn tại Thông tư số 56/TT-BTC của Bộ Tài chính</p>
<p>Điều 41</p>	<p>UBND An Giang</p>	<p>Sở Tài chính Ninh Thuận, Cà Mau, Sở Tài chính Cà Mau</p>	<p>Để nghị bổ sung quy định chuyển tiếp xử lý đối với các quỹ đã trích lập theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ, Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ tại đơn vị sự nghiệp công do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (đơn vị nhóm 4) tại Điều 40 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và quy định mức tạm trích lập Quỹ bổ sung thu nhập để thực hiện tạm chi thu nhập tăng thêm cho người lao động trong năm nhằm khuyến khích, kích lệ người lao động nâng cao hiệu quả công việc, tăng thu và tiết kiệm chi.</p>	<p>Giải trình: Đã có hướng dẫn tại khoản 2 Điều 20 Thông tư số 56/TT-BTC của Bộ Tài chính</p>
	<p>Sở Tài chính Sơn La, Thanh tra Chính phủ</p>			<p>Giải trình: Đã có hướng dẫn tại khoản 2 điều 20 Thông tư số 56/TT-BTC của Bộ Tài chính</p>

CÁC NỘI DUNG KHÁC		định sửa đổi Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.	
NHNN	<p>(1) Đề nghị Quý Bộ tham mưu trình Chính phủ bổ sung cơ chế xử lý đối với các khoản nợ tồn đọng lâu ngày từ hoạt động sự nghiệp</p> <p>(2) Bổ sung thêm Phụ lục hướng dẫn nội dung xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công của các đơn vị sự nghiệp công lập.</p> <p>(3) Bổ sung hướng dẫn chi tiết đối với việc sử dụng kinh phí được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao cho đơn vị sự nghiệp công để thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong trường hợp chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá để đặt hàng.</p>	Giải trình (1) + (2) + (3) : Đã có hướng dẫn tại Thông tư số 56/TT-BTC	
Đồng Tháp	<p>(1) Đề nghị bổ sung quy định sau:</p> <p>"<i>Quy tiên lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định làm cơ sở để trích lập các quỹ và chi thu nhập tăng thêm theo quy định tại Nghị định này trong thời gian Chính phủ chưa ban hành chế độ tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW gồm:</i></p> <p>- <i>Tiền lương ngạch bậc và phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có); Tiền trên cơ sở hệ số lương, hệ số phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) của người lao động trong đơn vị (lao động trong biên chế và lao động hợp đồng từ 1 năm trở lên) và mức tiền lương tối thiểu chung do Chính phủ quy định.</i></p> <p>- <i>Các khoản đóng góp theo lương gồm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp (nếu có) theo quy định."</i></p> <p>(2) Đề nghị Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ tham mưu Chính phủ sửa đổi, bổ sung nội dung quy định về "<i>xây dựng phương án trả thù tài chính</i>" tại Nghị định số</p>	Giải trình (1): Nội dung này đã được hướng dẫn tại khoản 1,2 Điều 10 Thông tư số 56/TT-BTC	

	<p>60/2021/NĐ-CP hoặc “<i>xây dựng Đề án tự chủ của đơn vị</i>” tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP cho thông nhất, để địa phương tổ chức phê duyệt.</p> <p><u>Nguyên nhân:</u> Căn cứ theo khoản 1 Điều 25 và điểm b khoản 1 Điều 24 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP; khoản 1 Điều 35 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.</p>	
<p>UBND An Giang</p>	<p>Về thẩm quyền quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập. Tại Khoản 5 Điều 32; khoản 1 Điều 35; Khoản 4 Điều 38 chưa thống nhất. Do đó đề nghị điều chỉnh lại.</p>	<p>Giải trình: Đã có hướng dẫn tại Điều 9 Thông tư số 56/TT-BTC</p>
<p>Sở Tài chính Vĩnh Phúc</p>	<p>(I) Cách tính mức độ tự chủ tài chính đối với các ĐVSNCL</p> <p>(i) Đối với khoản thu từ hoạt động dịch vụ SNC, các đơn vị nhóm 4 chỉ tính khoản chênh lệch thu chi, trong khi các đơn vị nhóm 1, 2, 3 tính theo doanh thu là không hợp lý.</p> <p>Lý do: Trên thực tế, các đơn vị SNCL nhóm 4 có xu hướng sử dụng hết nguồn thu để xác định mức độ tự chủ bằng 0. Như vậy, việc đề công thức tính theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP sẽ rất khó khăn trong việc để xuất tăng mức độ tự chủ tài chính đối với các đơn vị nhóm 4 tại địa phương.</p> <p>(ii) Công thức tính mức độ tự chủ tài chính đối với đơn vị nhóm 4 không tính đến các nguồn thu từ nguồn NSNN cấp, kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN, nguồn thu khác là không hợp lý.</p> <p>Lý do ở các đơn vị nhóm 4 cũng có các nguồn thu này. Nếu không tính các khoản thu này vào công thức tính mức độ tự chủ thì mức độ tự chủ các đơn vị nhóm 4 luôn rất thấp, khó có khả năng chuyển từ các đơn vị nhóm 4 lên đơn vị nhóm 3 hoặc cao hơn.</p> <p>(iii) Việc tính toán bộ kinh phí chi thường xuyên thực hiện nhiệm vụ</p> <p>KHCN là 1 nguồn thu để xác định mức độ Theo quy định tại</p>	<p>Giải trình (1): Các nội dung vướng mắc về phương pháp và công thức xác định mức độ tự chủ tại Điều 10 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP đã được hướng dẫn cụ thể tại Thông tư số 56/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính và có các ví dụ theo từng lĩnh vực</p> <p>Giải trình (2): Đã hướng dẫn tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 56/2022/TT-BTC</p> <p>Giải trình (3): Khoản 3 Điều 1 dự thảo Nghị định đã quy định: 3. Sửa đổi quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 như sau:</p> <p>“c) ... Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt” (bao gồm đề án mua sắm, sửa chữa được cấp có thẩm quyền phê duyệt từ nguồn chi thường xuyên (nếu có))</p> <p>Giải trình (4): Đã quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Thông tư số 56/TT-BTC</p>

	<p>Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30/12/2015 của Bộ Khoa học công nghệ – Bộ Tài chính, kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN gồm kinh phí giao khoán và kinh phí không được giao khoán (bao gồm cả các khoản chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản, nguyên vật liệu thực hiện nhiệm vụ KHCN, thuê tài sản, khấu hao tài sản,...).</p> <p>Như vậy, việc tinh toán bộ kinh phí chi thực hiện nhiệm vụ KHCN vào công thức tính mức độ tự chủ tài chính cho đơn vị SNCL là không hợp lý. Sở Tài chính Vĩnh Phúc đề xuất chi tính phần kinh phí giao khoán thực hiện nhiệm vụ KHCN vào công thức tính mức độ tự chủ tài chính.</p> <p>(2) Tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP mới chi quy định cách tính mức độ tự chủ chi thường xuyên, chưa quy định cách tính kinh phí NSNN hỗ trợ chi thường xuyên đối với các đơn vị SNCL nhóm 3. Do đó, đề nghị Bộ Tài chính nghiên cứu đề bổ sung vào Nghị định.</p> <p>(3) Tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, nguồn tài chính của tất cả các loại hình đơn vị SNCL đều không được quy định khoản kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động sự nghiệp theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt như quy định tại ND 16.</p> <p>Do đó, đề nghị Bộ Tài chính nghiên cứu, đề xuất bổ sung khoản kinh phí này là 1 trong các nguồn tài chính của các đơn vị nhóm 2, 3, 4. Vì trên thực tế các đơn vị nhóm 2 (ví dụ các Trung tâm y tế huyện, thành phố), thời gian vừa qua có được giao nhiệm vụ mua sắm các trang thiết bị phục vụ phòng, chống dịch Covid-19.</p> <p>(4) Đề nghị Bộ Tài chính nghiên cứu đề bổ sung quy định về việc cho phép các đơn vị SNCL trong năm, căn cứ vào tình hình hoạt động được tạm trích các Quỹ Bổ sung thu nhập, khen thưởng, phúc lợi nhằm kịp thời chi trả cho người lao động.</p>	Giải trình: Nội dung này được quy định tại
UBND Bến Tre		

SNCL tự chủ tài chính (đơn vị nhóm 1, nhóm 2) thuộc đối tượng thuế đất và phải nộp tiền thuế đất.

Hiện nay, trên thực tế có phát sinh một số ít trường hợp đơn vị nhóm 2 (tự bảo đảm chi thường xuyên), nếu không tính tiền thuế đất trong chi thường xuyên giao tự chủ thì đơn vị được xác định phân loại là đơn vị nhóm 2. Tuy nhiên, nếu tính tiền thuế đất trong chi thường xuyên giao tự chủ thì đơn vị được xác định phân loại là đơn vị nhóm 3 (do nguồn tài chính sau khi nộp tiền thuế đất không bảo đảm đủ 100% chi thường xuyên) và do được xác định là đơn vị nhóm 3 thì lại không thuộc đối tượng thuế đất và phải nộp tiền thuế đất theo quy định pháp luật về đất đai. Do đó, các đơn vị này không thể xác định được mức độ tự chủ chi thường xuyên để làm căn cứ trình cấp có thẩm quyền xem xét, phân loại đơn vị sự nghiệp công thuộc một trong bốn nhóm theo quy định.

UBND tỉnh đề xuất Bộ Tài chính nghiên cứu, điều chỉnh lại nội dung này cho phù hợp, có thể theo hướng sau: **Tạm thời chưa xác định, tính tiền thuế đất đối với đơn vị nhóm 2; đồng thời, nghiên cứu điều chỉnh quy định pháp luật hiện hành theo hướng chỉ quy định đơn vị nhóm 1 (tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư) thuộc đối tượng thuế đất và phải nộp tiền thuế đất.**

(1) Đề nghị có quy định cụ thể về dịch vụ công cơ bản và dịch vụ công thiết yếu. Hiện nay, chưa có quy định đối với nội dung này.

(2) Đề nghị bổ sung quy định: "**Các đơn vị sự nghiệp công lập sau khi rà soát kết quả hoạt động tài chính hàng quý được tạm trích Quỹ bổ sung thu nhập, quỹ phúc lợi tập thể, chi bổ sung thu nhập và phúc lợi tập thể theo quy chế chi tiêu nội bộ và phương án tiết kiệm đã thông qua Hội nghị viên chức.**"

Lý do: Nếu không có quy định thì không có cơ sở để chi, chi có cuối năm mới được chi sẽ không đồng viên kịp thời viên chức, như không chi hỗ trợ người lao động được đúng dịp các ngày lễ, tết, ngày thành lập ngành, hỗ trợ người lao động khi bị tai nạn, ốm đau...

điểm e khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 60 Luật Đất đai; hiện nay, Bộ TC đang phối hợp với Bộ TN&MT để xây dựng Luật Đất đai sửa đổi, trong đó sẽ bảo cáo những khó khăn, vướng mắc của đơn vị SNCL để tháo gỡ trong Luật

Giải trình (1): Thuộc trách nhiệm của các Bộ, quản lý ngành lĩnh vực khi xây dựng danh mục dịch vụ sự nghiệp công lập.

Giải trình (2): Tại điểm b khoản 1 Điều 10 Thông tư số 56 quy định: "Căn cứ dự toán thu, chi của năm; kết quả hoạt động tài chính của quý trước (trong trường hợp quý đầu tiên của năm kế hoạch, đơn vị căn cứ vào kết quả hoạt động tài chính của quý IV năm trước liền kề), đơn vị nhóm 1, nhóm 2, nhóm 3 tự xác định chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên giao tự chủ (nếu có), thực hiện tạm trích Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ

				<p>khen thưởng và Quỹ phúc lợi hàng quý (tối đa không vượt quá 70% số chênh lệch thu lớn hơn chi đơn vị xác định được theo quỹ) để chi trả cho người lao động theo quy định và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị nhằm động viên kịp thời người lao động phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ được giao”.</p>
6	Sở Tài chính Kiên Giang		<p>Điểm b khoản 3 mục II phụ lục II ghi “Dự toán chi nhiệm vụ không thường xuyên”, đề nghị sửa đổi “Dự toán chi thường xuyên không giao tư chức” cho phù hợp với quy định tại Điều 13, Điều 17 và Điều 21.</p>	<p>- Tiếp thu</p>
	Sở Tài chính Lâm Đồng		<p>Đề nghị quy định cho các ĐVSNCL được tạm chi thu nhập thêm tăng trong năm tối đa không quá 70% chênh lệch thu chi tại thời điểm; làm cơ sở để các ĐVSNCL tạm chi thu nhập tăng thêm cho viên chức và người lao động trong các dịp Lễ, Tết nhằm kịp thời động viên viên chức và người lao động của đơn vị.</p>	<p>Giải trình: Tại điểm b khoản 1 Điều 10 Thông tư số 56 quy định: “Căn cứ dự toán thu, chi của năm; kết quả hoạt động tài chính của quỹ trước (trong trường hợp quỹ đầu tiên của năm kê hoạch, đơn vị căn cứ vào kết quả hoạt động tài chính của quý IV năm trước liền kề), đơn vị nhóm 1, nhóm 2, nhóm 3 tự xác định chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên giao tự chủ (nếu có), thực hiện tạm trích Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi hàng quý (tối đa không vượt quá 70% số chênh lệch thu lớn hơn chi đơn vị xác định được theo quy định để chi trả cho người lao động theo quy định và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị nhằm động viên kịp thời người lao động phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ được giao”.</p>
	Tỉnh Nam Định		<p>Đề nghị bổ sung quy định cụ thể về việc quản lý và sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư (tích lũy qua các năm) tại các đơn vị sự nghiệp công lập sau khi các đơn vị được nâng mức tự chủ tài chính lên là đơn vị thuộc nhóm 1, nhóm 2.</p>	<p>Giải trình: Không thuộc phạm vi hướng dẫn của Nghị định này</p>

Số Tài chính Son La	<p>(1) Cho phép các đơn vị sự nghiệp công lập sau khi rà soát kết quả hoạt động tài chính thực hiện tạm trích Quỹ bổ sung thu nhập hàng quý, tạm trích quỹ phúc lợi lập thể, nhằm động viên kịp thời người lao động phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ được giao.</p> <p>(2) Đề nghị có quy định cụ thể về khái niệm dịch vụ công cơ bản và dịch vụ công thiết yếu. Hiện nay, chưa có quy định đối với nội dung này, do đó địa phương còn lúng túng trong quá trình triển khai thực hiện.</p>	Giải trình (1): Đã hướng dẫn tại Thông tư số 56/TT-BTC
7	<p>Nghệ An</p> <p>(1) Đề nghị quy định thống nhất trong định danh cụm từ “Chi thường xuyên không giao tự chủ” và chi nhiệm vụ không thường xuyên.</p> <p>(2) Đề nghị liệt kê rõ kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản” nhằm đảm bảo bao quát hết được các nhiệm vụ thường xuyên của đơn vị ngoài kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản phải lập thành dự án.</p>	<p>Tiếp thu (1);</p> <p>Giải trình (2): Đã quy định cụ thể tại điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư số 56/2022/TT-BTC</p>
Tỉnh Bình Dương	<p>(1) Xem xét, bổ sung chính sách ưu đãi đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập (tham khảo quy định tại Điều 5 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ).</p> <p>(2) Trong quá trình triển khai thực hiện các dự án từ nguồn Quỹ phát triển sự nghiệp, đơn vị đang gặp khó khăn trong việc xác định “Chù đầu tư dự án có cấu phần xây dựng” để triển khai (trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng công trình theo quy định tại Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công, cụ thể như sau:</p> <p>- Tại Khoản 3, Điều 14 Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 quy định “Việc sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để đầu tư, mua sắm, góp vốn liên doanh, liên kết phải thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về đầu tư công; pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; pháp luật về đầu thầu và các quy định của pháp luật khác có liên quan”.</p> <p>- Tại Điểm c, Khoản 2, Điều 13, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP</p>	<p>Giải trình (1) Và (2): Không thuộc phạm vi của ND 60 và TT 56</p>

	<p>ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định: "Đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại điểm b khoản này được làm chủ đầu tư dự án không có cấu phần xây dựng do mình quyết định đầu tư".</p> <p>Đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung điều, khoản quy định về cách xác định "Chủ đầu tư" các dự án xây dựng có cấu phần xây dựng.</p>	
<p>Sở Tài chính Cần Thơ</p>	<p>Căn cứ khoản 2 Điều 11 của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP; khoản 2 Điều 15 của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, không có quy định cụ thể nguồn thu của đơn vị nhóm 4 là: "Thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh; hoạt động liên doanh, liên kết và Thu từ cho thuê tài sản công".</p> <p>Đề nghị Bộ Tài chính rà soát, quy định cụ thể "loại hình đơn vị sự nghiệp công lập nào được phép sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết".</p>	<p>Giải trình: Việc sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Nghị định số 151/2017/NĐ-CP; không quy định cụ thể tại ND này</p>
<p>Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam</p>	<p>(1) Kiến nghị xem xét lại việc quy định mức/tỷ lệ hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên để xác định mức độ tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp khoa học để đảm bảo tỷ lệ tự chủ được xác định phân ánh sát hơn mức độ tự chủ tại các đơn vị.</p> <p>Đề nghị Quý Bộ xác định lại công thức xác định mức tự đảm bảo chi thường xuyên căn loại trừ kinh phí chi cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ (Mức tự đảm bảo chi thường xuyên sẽ dựa trên nguồn thu và chi từ hoạt động dịch vụ và từ nguồn khác của đơn vị)</p> <p>(2) Đề nghị Bộ Tài chính xem xét và kiến nghị sửa đổi để cho phép các đơn vị căn cứ vào nguồn thu của đơn vị trong giai đoạn 5 năm để xác định lại mức độ tự chủ cho phù hợp với thực tế của đơn vị</p>	<p>Giải trình: Đã được quy định cụ thể tại ND số 60/2021/NĐ-CP; Thông tư số 56/2022/TT-BTC và sửa đổi tại khoản 2 Điều 1 dự theo ND sửa đổi</p>
<p>Thanh tra Chính phủ</p>	<p>(1) Về quy định trích lập dự phòng rủi ro (công nợ khó đòi, rủi ro tái chính, giám giá hàng tồn kho) đối với các đơn vị sự nghiệp có thu là cần thiết, đã được quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP nhưng chưa có hướng dẫn để thực hiện, cũng chưa được quy định trong Thông tư số 48/2019/TT-BTC</p>	<p>Giải trình (1): sẽ nghiên cứu ý kiến của Thanh tra Chính phủ, lấy ý kiến các cơ quan có liên quan; tương hợp có phát sinh vướng mắc cần sửa đổi Thông tư số 48/2019/TT-BTC; TT số 107/2017/TT-BTC thì sẽ thực</p>

		<p>hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Chế độ Kế toán theo Quyết định số 107/2017/TT-BTC chưa có tài khoản để hạch toán nên mặc dù có phát sinh các khoản trích lập dự phòng trong thực tế nhưng việc rất khó thực hiện. Thanh tra Chính phủ đề nghị bổ sung quy định mức trích lập và cách xử lý các khoản dự phòng, cũng như việc hạch toán, theo dõi trên số kế toán</p>	<p>hiện sửa đổi, bổ sung</p>
		<p>(2) Báo cáo đánh giá phân loại đơn vị sự nghiệp chưa có mẫu biểu chi tiết, cần được quy định tại Nghị định hoặc ban hành Thông tư để hướng dẫn các đơn vị thực hiện.</p>	<p>Giải trình (2): Mẫu báo cáo phương án tự chủ tài chính ban hành kèm theo Phụ lục (Phụ lục 2) Thông tư số 56/TT-BTC của Bộ Tài chính</p>
	<p>Bộ Nội Vụ</p>	<p>(1) Điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập quy định “Đôi với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm mọi phần chi thường xuyên thì kế hoạch số lượng người làm việc gồm: Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước và số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp”; đề nghị Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về việc xác định dự toán chi thường xuyên và phần ngân sách nhà nước hỗ trợ đối với quy định số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước và số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp.</p>	<p>Giải trình (1): Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và Thông tư số 56/2022/TT-BTC quy định nguồn thu xác định mức tự chủ tài chính (bao gồm nguồn NSNN và nguồn thu hoạt động sự nghiệp và các khoản chi xác định mức tự chủ tài chính, trong đó quy định: Chi tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo lương và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định theo số lượng người làm việc được giao hoặc số lượng vị trí việc làm được phê duyệt; chi tiền công theo hợp đồng vụ việc (nếu có); Việc xác định NSNN hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 56/2022/TT-BTC.</p>
		<p>(2) Hiện nay, khung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đã được quy định tại Phụ lục 1 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP theo từng lĩnh vực; theo quy định các Bộ, cơ quan trung ương trình Thủ tướng Chính phủ quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công</p>	<p>Giải trình (2): Theo quy định tại Điều 26 NĐ số 32/2019/NĐ-CP, các Bộ, cơ quan trung ương có trách nhiệm ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà</p>

		<p>sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý. Tuy nhiên, hiện nay Danh mục dịch vụ sự nghiệp công của các Bộ, cơ quan trung ương trình Thủ tướng Chính phủ ban hành chưa thống nhất và trung lập do có Bộ ban hành theo lĩnh vực quản lý, có Bộ ban hành theo phạm vi hoạt động. Vì vậy, cần có Phụ lục 01 quy định Khung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP theo từng lĩnh vực, cần thiết giao cho Bộ trưởng, Thủ tướng cơ quan trung ương ban hành chi tiết danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi hoạt động của từng Bộ, cơ quan trung ương để triển khai thực hiện.</p>	<p>nước thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ, cơ quan trung ương.</p> <p>Theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 TT số 56/2022/TT-BTC: Các bộ, cơ quan trung ương chịu trách nhiệm quyết định việc áp dụng danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý trên cơ sở danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước của ngành, lĩnh vực đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành; gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính hàng năm của đơn vị sự nghiệp công.</p>
	BỘ GTVT	<p>Cần thiết quy định rõ hơn về thẩm quyền đối với Ban QLDA được giao tự chủ được phê duyệt dự toán thu chi theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP để các Ban QLDA và KBNN có cơ sở tổ chức thực hiện. Trong trường hợp các đơn vị vẫn còn có vướng mắc, Bộ GTVT đề xuất Bộ Tài chính có hướng dẫn cụ thể làm cơ sở các đơn vị triển khai thực hiện.</p>	<p>Giai trình: Đã được quy định cụ thể tại Điều 9 Thông tư số 56/2022/TT-BTC</p>
	BỘ VHNTT và Du lịch	<p>Bổ sung quy định hướng dẫn thẩm định, phân loại, giao tự chủ tài chính cho trường hợp đơn vị sự nghiệp công thuộc các cơ quan hành chính trực thuộc Bộ (như đơn vị sự nghiệp công trực thuộc Văn phòng Bộ, trực thuộc các Cục...)</p>	<p>Giai trình: Việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị SNCT, đã được quy định tại NEĐ số 60 và hướng dẫn cụ thể tại Điều 9 Thông tư số 56/2022/TT-BTC</p>
	UBND Thừa Thiên Huế	<p>(1) Mức trích quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp được quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP tương đối cao: Đối với các đơn vị thuộc nhóm I và nhóm II: 25% (điểm a khoản I Điều 14); Các đơn vị nhóm III Từ 10 đến 20% (khoản 1 Điều 18), đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét điều chỉnh giảm tỷ lệ trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp phù hợp, cụ thể: - Đối với đơn vị thuộc nhóm I và nhóm II: Trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: Trích tối thiểu 20%; - Đối với đơn vị thuộc nhóm III: Đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên: Trích lập tối thiểu 15%; Đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên:</p>	<p>Giai trình (1): Tại ND số 60/2021/NĐ-CP: a) Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: Để đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc; phát triển năng lực hoạt động sự nghiệp; chi áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ; đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho người lao động trong đơn vị; mua bán quyền tác phẩm, chương trình; góp vốn liên doanh, liên kết</p>

<p>với các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước để tổ chức hoạt động dịch vụ sự nghiệp công theo chức năng, nhiệm vụ được giao và các khoản chi khác (nếu có);</p> <p>Việc xác định chênh lệch thu chi và trích lập các Quỹ trong đó có Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp nhằm duy trì hoạt động của đơn vị SNCL; do đó, đề nghị giữ nguyên tỷ lệ trích như quy định hiện hành.</p>	<p>Trích lập tối thiểu 12%; Đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: Trích lập tối thiểu 10%.”</p>
<p>Giải trình (2): Việc ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung định mức KTKT áp dụng trong các lĩnh vực dịch vụ công do nhà nước quản lý; tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng dịch vụ công... thuộc trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương (Điều 26 NE số 32/2019/NĐ-CP). Trong quá trình thực hiện nếu các đơn vị ở trung ương và địa phương có vướng mắc liên quan đến các định mức KTKT áp dụng trong các lĩnh vực dịch vụ công thuộc các Bộ, ngành quản lý; tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng dịch vụ công, hiệu quả hoạt động của đơn vị SNCL... đề nghị có phản ánh trực tiếp về các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để được hướng dẫn kịp thời; hoặc Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố căn cứ quy định tại Nghị định này để ban hành theo thẩm quyền quy định chi tiết, bổ sung thêm các nội dung về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cho phù hợp với yêu cầu quản lý và tính chất đặc thù của từng lĩnh vực chuyên ngành và pháp luật khác có</p>	<p>(2) Đề nghị Bộ Tài chính kiến nghị Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật của từng dịch vụ sự nghiệp công làm cơ sở để các địa phương xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trên địa bàn địa phương đảm bảo sự thống nhất với văn bản chuyên ngành đồng thời phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương để xác định giá dịch vụ sự nghiệp công, làm cơ sở xây dựng phương án tự chủ và xác định mức độ tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công</p>

				liên quan.
			Để nghị bổ sung nội dung quy định thực hiện việc giao quyền tự chủ đối với các đơn vị tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội như đơn vị sự nghiệp công trực thuộc các cơ quan, đơn vị nêu trên	Việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị SNCL đã được quy định tại ND số 60 và hướng dẫn cụ thể tại Điều 9 Thông tư số 56/2022/TT-BTC
	Số Tài chính Phụ Yên			

BÁO CÁO

Đánh giá tác động chính sách của Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập

(Tài liệu phục vụ xin ý kiến thẩm định)

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính báo cáo đánh giá tác động chính sách trong dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (đơn vị SNCL) như sau:

I. BỐI CẢNH VÀ XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẮT CẤP XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

1.1. Quy định pháp luật hiện hành về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập

a) Thời gian qua, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm việc tiếp tục đổi mới khu vực sự nghiệp công, đặc biệt hoàn thiện pháp luật về cơ chế tự chủ đối với các đơn vị SNCL, thuộc các ngành, lĩnh vực, trên cơ sở mức độ tự chủ về tài chính, tăng cường phân cấp và tăng tính chủ động cho các đơn vị SNCL. Ngày 25/10/2017, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 19/NQ-TW về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị SNCL và đề ra mục tiêu tổng quát: đổi mới căn bản, toàn diện và đồng bộ hệ thống các đơn vị SNCL, nâng cao hiệu quả chi ngân sách nhà nước (NSNN) cho đơn vị SNCL để cơ cấu lại NSNN, cải cách tiền lương và nâng cao thu nhập cho cán bộ, viên chức trong đơn vị SNCL... Triển khai thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-TW, ngày 21/6/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (Nghị định số 60/2021/NĐ-CP), việc ban hành Nghị định số 60/2021/NĐ-CP góp phần đạt được các mục tiêu như sau:

(1) Hoàn thiện pháp luật về cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các ngành, lĩnh vực trên cơ sở mức độ tự chủ về tài chính, tăng cường phân cấp và tăng tính chủ động cho các đơn vị sự nghiệp công lập;

(2) Phân định rõ hoạt động thực hiện nhiệm vụ chính trị do Nhà nước giao với hoạt động kinh doanh dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập. Xây dựng và hoàn thiện các danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo nguyên tắc: Đối với các dịch vụ thiết yếu thì Nhà nước bảo đảm kinh phí; đối với các dịch vụ cơ bản thì Nhà nước hỗ trợ kinh phí để thực hiện; đối với các dịch vụ mang tính đặc thù của một số ngành, lĩnh vực thì thực hiện theo cơ chế đặt hàng hoặc đấu thầu để tạo điều kiện cho các cơ sở ngoài công lập cùng tham gia; đối với các dịch vụ khác thì đẩy mạnh thực hiện theo cơ chế xã hội hoá, huy động sự tham gia cung ứng của các thành phần kinh tế;

(3) Đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi từ phí sang thực hiện giá dịch vụ sự nghiệp công theo hướng Nhà nước quy định khung giá dịch vụ, từng bước tính đủ các chi phí đối với các loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu, đồng thời cần gắn với chính sách hỗ trợ phù hợp cho người nghèo, đối tượng chính sách. Đối với giá dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước, giao quyền tự chủ cho các đơn vị cung ứng dịch vụ tự quyết định theo nguyên tắc bảo đảm bù đắp chi phí và có tích lũy;

(4) Đổi mới cơ chế phân bổ nguồn lực, quản lý, cấp phát ngân sách nhà nước. Ngân sách nhà nước bảo đảm đầu tư cho các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu và đối với các đơn vị sự nghiệp công lập ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người;

(5) Phân loại các đơn vị SNCL theo mức độ tự chủ khác nhau về tài chính. Đối với đơn vị đã tự chủ về tài chính, được trả lương theo kết quả hoạt động. Đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, thực hiện trả lương theo ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp theo quy định hiện hành; đối với phần tăng thu, tiết kiệm chi, được trích lập các quỹ bổ sung thu nhập và phát triển hoạt động sự nghiệp. Các đơn vị được giao tự chủ tài chính ổn định 5 năm theo phương án thu chi tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đối với các đơn vị được Nhà nước bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động, cần đẩy mạnh thực hiện cơ chế khoán chi.

b) Ngoài ra, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 quy định về thành lập, tổ chức lại và giải thể đơn vị SNCL; trong đó có quy định về nguyên tắc, điều kiện thành lập, tổ chức lại và giải thể đơn vị SNCL và tổ chức bộ máy của đơn vị SNCL.

c) Thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị SNCL. Theo đó đơn vị SNCL được phân loại thành 4 nhóm tự chủ về tài chính: nhóm 1 (tự đảm bảo chi thường xuyên và đầu tư); nhóm 2 (Tự đảm bảo chi thường xuyên; nhóm 3 (tự bảo đảm 1 phần chi thường xuyên; nhóm 4 (NSNN đảm bảo toàn bộ).

Như vậy, hệ thống các văn bản pháp luật quy định về tự chủ của đơn vị SNCL, trong đó có tự chủ về tài chính, đã dần từng bước được hoàn thiện theo hướng đẩy mạnh giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị SNCL; thay đổi phương thức hỗ trợ từ NSNN thông qua đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các đơn vị SNCL thực hiện hoặc đấu thầu gắn với số lượng, chất lượng sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công được cung cấp, tạo cơ hội cho các tổ chức, cá nhân ngoài nhà nước tham gia cung ứng dịch vụ sự nghiệp công.

1.2. Tình hình triển khai Nghị định số 60/2021/NĐ-CP

Theo Điều 40, Điều 41, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2021 và áp dụng từ năm 2022. Tuy nhiên, trong năm 2020, 2021 nguồn thu sự nghiệp của các đơn vị sự nghiệp công lập bị giảm sút do ảnh hưởng của dịch Covid – 19 dẫn đến không đảm bảo chi thường xuyên, NSNN phải hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên, chi thường xuyên NSNN hỗ trợ cho các đơn vị SNCL năm sau tăng so với năm trước. Do đó, việc thực hiện tính giảm hỗ trợ chi NSNN đối với đơn vị nhóm 3, đặc biệt đối với đơn vị nhóm 4 (các đơn vị này chủ yếu là các đơn vị cung cấp dịch vụ cơ bản thiết yếu thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế cơ sở...) theo Nghị quyết số 19-NQ/TW, các đơn vị gặp nhiều khó khăn, không đảm bảo nguồn kinh phí để thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Ngày 13/11/2021 Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 34/2021/QH15 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, trong đó đã quy định: "*Lùi thời điểm thực hiện cải cách chính sách tiền lương quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 23/2021/QH15 của Quốc hội; ưu tiên điều chỉnh lương hưu cho người nghỉ hưu trước năm 1995*". Theo đó, việc đánh giá tình hình thực hiện phương án tự chủ của giai đoạn trước và đề xuất phương án tự chủ cho giai đoạn tiếp theo sẽ không đảm bảo được tính đầy đủ, khách quan, từ đó, ảnh hưởng đến việc xác định mức độ tự chủ của các đơn vị trong thời kỳ ổn định theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP. Các đơn vị SNCL khi phê duyệt phương án tự chủ tài chính cũng sẽ chưa thực hiện ngay việc chi trả thu nhập cho người lao động theo cơ chế tiền lương mới quy định tại Nghị quyết số 27-NQ/TW và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

Theo đó, Bộ Tài chính đã có các văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ về các khó khăn trong quá trình thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP; đồng thời đề tháo gỡ vướng mắc trong việc thẩm định phương án tự chủ tài chính để tạo điều kiện cho các đơn vị SNCL có điều kiện chi trả thu nhập tăng thêm cho người lao động, tiếp thu ý kiến đề xuất của các bộ, địa phương, Bộ Tài chính đã báo cáo Chính phủ ban hành Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 05/9/2022 cho phép các đơn vị sự nghiệp công được tiếp tục thực hiện phương án tự chủ đã được duyệt cho đến hết năm 2022.

Như vậy, từ năm 2023 các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương mới thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị SNCL (trong đó có phê duyệt phương án tự chủ giai đoạn 2023-2025) theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và Thông tư số 56/2022/TT-BTC.

1.3. Tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị SNCL

(1) Về số lượng đơn vị SNCL và kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các đơn vị SNCL nhóm 3, nhóm 4:

*** Số liệu tổng quan:**

- Về số lượng đơn vị SNCL: Tính đến 31/12/2021, tổng số đơn vị SNCL của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương là **47.984**, giảm 7.421 đơn vị, tương đương 13,4 % so với năm 2015 (55.405 đơn vị), bao gồm: (1) **306** đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, chiếm tỷ lệ **0,6 %** trên tổng số đơn vị SNCL (tăng 210 đơn vị, tương ứng tăng 69% so với năm 2015); (2) **2.848** đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên, chiếm tỷ lệ **5,9%** trên tổng số đơn vị SNCL (tăng 896 đơn vị, tương ứng tăng 31% so với năm 2015); (3) **9.067** đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, chiếm tỷ lệ **18,9%** (giảm 169 đơn vị, tương ứng giảm 2% so với năm 2015); (4) **35.763** đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên, chiếm tỷ lệ **74,5%** (giảm 8.357 đơn vị, tương ứng giảm 19 % so với năm 2015)¹ (Chi tiết theo phụ lục 1 đính kèm)

- Về kinh phí NSNN hỗ trợ đối với đơn vị nhóm 3, nhóm 4² (Tính đến 31/12/2021):

+ Theo số liệu tổng hợp không đầy đủ của các Bộ, cơ quan trung ương (23/43 bộ, cơ quan trung ương), kinh phí NSNN hỗ trợ đối với đơn vị nhóm 3, nhóm 4 là 3.735.951 triệu đồng, tăng 342.453 triệu đồng so với năm 2015 (3.393.498 triệu đồng). Tuy vậy, một số bộ, cơ quan trung ương vẫn có giảm chi thường xuyên năm 2021 so với năm 2015 do các đơn vị SNCL nâng mức độ tự chủ từ nhóm 4 lên nhóm 3, từ nhóm 3 lên nhóm 2. Đến năm 2021, số đơn vị SNCL nhóm 4 giảm từ 99 đơn vị năm 2015 xuống còn 80 đơn vị năm 2021 và số đơn vị SNCL nhóm 3 giảm từ 399 đơn vị xuống còn 339 đơn vị năm 2015, số đơn vị SNCL nhóm 2 tăng từ 127 đơn vị năm 2015 lên 267 đơn vị năm 2021, số đơn vị SNCL nhóm 1 tăng từ 45 đơn vị năm 2015 lên 53 đơn vị năm 2021³. (Chi tiết theo phụ lục 3 đính kèm)

+ Theo số liệu tổng hợp không đầy đủ của 50/63 địa phương, kinh phí NSNN hỗ trợ đối với đơn vị nhóm 3, nhóm 4 là 154.117.279 triệu đồng, tăng 27.517.859 triệu đồng so với năm 2015 (126.599.420 triệu đồng). Tuy nhiên, một số địa phương bố trí giảm chi thường xuyên do nâng mức độ tự chủ chuyển từ nhóm 4 lên nhóm 3; nhóm 3 lên nhóm 2⁴. (Chi tiết theo phụ lục 4 đính kèm).

¹ Theo số liệu tổng hợp của Ban KTTW

² Theo số liệu tổng hợp của Bộ Tài chính báo cáo Ban KTTW

³ Thanh tra Chính phủ đã giám cấp chi thường xuyên đối với nhóm 3 năm 2021 so với năm 2015 là: 3.460 triệu đồng (Sự nghiệp GD&ĐT), Bộ Công an: 3.564 triệu đồng (Sự nghiệp GD&ĐT), Bộ Giao thông vận tải (Bộ GTVT): 175.090 triệu đồng (Sự nghiệp GD&ĐT), Bộ Công Thương: 38.429 triệu đồng (Sự nghiệp GD&ĐT), Bộ KH&ĐT: 2.711 triệu đồng (Sự nghiệp GD&ĐT)...; Bộ Nội vụ giám cấp chi NSNN đối với nhóm 4 năm 2021 so với năm 2015 là 2.183 triệu đồng (Sự nghiệp GD&ĐT), Bộ Công an 16.874 triệu đồng (Sự nghiệp y tế), Bộ GTVT 7.756 triệu đồng (Sự nghiệp khoa học công nghệ), Bộ TN&MT 180.249 (Sự nghiệp kinh tế và khác)...

⁴ Nghệ An đã giảm chi thường xuyên năm 2021 so với năm 2015 là 3.755.943 triệu đồng; Điện Biên 284.737 triệu đồng; Phú Yên 849.379 triệu đồng (số ĐVSNCL nhóm 4 giảm năm 2021 so với 2015 là 71 đơn vị, số ĐVSNCL nhóm 3 giảm năm 2021 so với 2015 là 39 đơn vị); Đắk Lắk 572.637 triệu đồng (số ĐVSNCL nhóm 4

** Chi tiết trong từng lĩnh vực³*

- Lĩnh vực giáo dục - đào tạo:

+ Về số lượng đơn vị SNCL: Tính đến thời điểm ngày 31/12/2021, số lượng đơn vị SNCL giáo dục - đào tạo (của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương) là 38.193 đơn vị; giảm 3.431 đơn vị \approx giảm 8,5% so với năm 2015 (41.724 đơn vị).

+ Về kinh phí NSNN hỗ trợ đối với đơn vị nhóm 3, nhóm 4: Tính đến thời điểm ngày 31/12/2021, theo số liệu tổng hợp không đầy đủ của các Bộ, cơ quan trung ương (không bao gồm địa phương) là 462.850 triệu đồng, giảm 28.695 triệu đồng so với năm 2015 (491.545 triệu đồng).

- Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp

+ Về số lượng đơn vị SNCL: Tính đến thời điểm ngày 31/12/2021, số lượng đơn vị SNCL giáo dục nghề nghiệp (của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương) là 894 đơn vị; giảm 331 đơn vị \approx giảm 27% so với năm 2015 (1.225 đơn vị).

+ Về kinh phí NSNN hỗ trợ đối với đơn vị nhóm 3, nhóm 4: Tính đến thời điểm ngày 31/12/2021, theo số liệu tổng hợp không đầy đủ của các Bộ, cơ quan trung ương (không bao gồm địa phương) là 594.145 triệu đồng, tăng 46.182 triệu đồng so với năm 2015 (547.963 triệu đồng).

- Đối với lĩnh vực y tế

+ Về số lượng đơn vị SNCL: Tính đến thời điểm ngày 31/12/2021, số lượng đơn vị SNCL y tế (của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương) là 1.753 đơn vị; giảm 1.118 đơn vị \approx giảm 38,9 % so với năm 2015 (2.871 đơn vị).

+ Về kinh phí NSNN hỗ trợ đối với đơn vị nhóm 3, nhóm 4: Tính đến thời điểm ngày 31/12/2021, theo số liệu tổng hợp không đầy đủ của các Bộ, cơ quan trung ương (không bao gồm địa phương) là 579.369 triệu đồng, tăng 269.690 triệu đồng so với năm 2015 (309.679 triệu đồng).

- Đối với lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác

+ Về số lượng đơn vị SNCL: Tính đến thời điểm ngày 31/12/2021, số lượng đơn vị SNCL sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác (của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương) là 5.118 đơn vị; giảm 1.489 đơn vị \approx giảm 22,5% so với năm 2015 (6.607 đơn vị).

+ Về kinh phí NSNN hỗ trợ đối với đơn vị nhóm 3, nhóm 4: Tính đến thời điểm ngày 31/12/2021, theo số liệu tổng hợp không đầy đủ của các Bộ, cơ quan

giảm năm 2021 so với năm 2015 là 118 đơn vị, số ĐVSNCL nhóm 3 tăng năm 2021 so với năm 2015 là 60 đơn vị); Cà Mau 1.335.677 triệu đồng (do số ĐVSNCL nhóm 4 giảm 93 đơn vị năm 2021 so với năm 2015, số ĐVSNCL nhóm 3 tăng 33 đơn vị năm 2021 so với năm 2015); Ninh Bình 100.000 triệu đồng.

³ Kinh phí NSNN tổng hợp theo báo cáo của Bộ Tài chính gửi Ban KTTW (Chi tiết theo phụ lục 3), số lượng đơn vị SNCL tổng hợp theo báo cáo của Ban KTTW (Chi tiết theo phụ lục 2)

trung ương (không bao gồm địa phương) là 251.661 triệu đồng, giảm 415.204 triệu đồng so với năm 2015 (666.865 triệu đồng).

(2) Về chi trả thu nhập tăng thêm⁶:

Tổng kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm năm 2021 của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương là 8.644.763 triệu đồng, tăng so với năm 2015 là 1.842.485 triệu đồng (năm 2015 là 6.802.278 triệu đồng). Theo đó, thu nhập của người lao động năm 2021 có xu hướng tăng lên so với năm 2015. Vì vậy, về cơ bản, việc chi trả thu nhập tăng thêm của các đơn vị sự nghiệp công lập đã đạt được mục tiêu theo tinh thần của Nghị quyết 19-NQ/TW năm 2017 là nâng cao thu nhập cho viên chức và người lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập⁷ (Chi tiết theo phụ lục 5, phụ lục 6)

(3) Về số lượng người làm việc trong các đơn vị SNCL (biên chế sự nghiệp)⁸

Biên chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên và đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên trong phạm vi cả nước năm 2021 là 1.789.585 người, giảm 236.376 người, tương ứng giảm 11,67% so với năm 2015 (2.025.961 người); trong đó, Bộ, ngành giảm 40.231 người, tương ứng 25,19%; địa phương giảm 196.145 người, tương ứng 10,51%, vượt mục tiêu giảm tối thiểu 10% theo Nghị quyết của Đảng. Tính đến thời điểm 31/12/2021, lĩnh vực giáo dục và y tế đang chiếm 89,4% số lượng người hưởng lương NSNN, trong đó biên chế sự nghiệp y tế hưởng lương từ NSNN năm 2021 là 221.232 biên chế, chiếm 12,36% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN của cả nước, giảm 102.554 biên chế, tương ứng giảm 31,67% so với năm 2015⁹. (Chi tiết theo phụ lục 7)

1.4. Kết quả đạt được và những khó khăn, vướng mắc trong thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn vừa qua:

a) Kết quả đạt được

- Hệ thống các văn bản pháp luật về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập đã tạo hành lang pháp lý quan trọng trong việc đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị SNCL.

- Số đơn vị SNCL của các bộ, ngành, địa phương năm 2021 đã giảm 7.420 đơn vị, tương đương 13,4 % so với năm 2015, vượt mục tiêu giảm tối thiểu 10% theo Nghị quyết số 19/NQ-TW.

- Biên chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN trong các đơn vị SNCL, nhóm 3, nhóm 4 năm 2021 giảm 236.366 người, tương ứng giảm 11,67% so với năm 2015; vượt mục tiêu giảm tối thiểu 10% theo Nghị quyết số 19/NQ-TW.

⁶ Số liệu tổng hợp không đầy đủ của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

⁷ Theo số liệu tổng hợp của Bộ Tài chính gửi Ban KTTW

⁸ Số liệu tổng hợp không đầy đủ của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương

⁹ Theo báo cáo của Ban KTTW

b) Tồn tại, hạn chế:

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, trong quá trình triển khai thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị SNCL, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế ảnh hưởng rất lớn đến lộ trình nâng cao mức độ tự chủ tài chính của đơn vị SNCL cần khắc phục trong thời gian tới:

(1) Theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN) từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và Điều 36, Điều 37 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP việc xây dựng, ban hành hoặc sửa đổi bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thuộc trách nhiệm của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương¹⁰ trong thời gian vừa qua đã được quan tâm triển khai. Theo thống kê của Ban KTTW, có 06 ngành, lĩnh vực đã ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật (KT-KT) gồm: Công thương¹¹, Tài nguyên và Môi trường¹², Lao động - Thương binh và Xã hội¹³, Thông tin và Truyền thông¹⁴, Giáo dục và đào tạo¹⁵, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch¹⁶.

Tuy nhiên công tác xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành giá/đơn giá dịch vụ sự nghiệp công còn chậm, chưa đầy đủ; nguyên nhân là do nhiều lĩnh vực phải nghiên cứu, xây dựng các định mức KT-KT mới, có mức độ phức

¹⁰ Tại Điều 26 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN) từ nguồn kinh phí chi thường xuyên quy định:

"1. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương: b) Ban hành, sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền - Định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) áp dụng đối với sản phẩm, dịch vụ công làm cơ sở ban hành đơn giá, giá sản phẩm, dịch vụ công".

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: b) Ban hành, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) áp dụng đối với sản phẩm, dịch vụ công làm cơ sở ban hành đơn giá, giá sản phẩm, dịch vụ công: ..."

b) Tại Điều 36, Điều 37 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định:

"Điều 36. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương

1. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương

c) Ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) làm cơ sở ban hành đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về giá và quy định của pháp luật khác có liên quan để làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ;

Điều 37. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

2. Ban hành, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) làm cơ sở ban hành đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về giá và quy định của pháp luật khác có liên quan để làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ

¹¹ Thông tư số 47/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN áp dụng trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác thuộc lĩnh vực QLNN của Bộ Công Thương.

¹² Thông tư số 04/2017/TT-TNMT ngày 03/4/2017 quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường.

¹³ Thông tư số 14/2017/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2017 quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

¹⁴ Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành các kế hoạch xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật theo từng giai đoạn.

¹⁵ Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30/8/2019 hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế kỹ thuật; phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục Đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo

¹⁶ Quyết định số 1992/QĐ-TTg và thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/CP, Bộ VH, TT và DL đã ban hành 27 Quyết định quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức KT-KT, định mức chi phí đối với các loại hình dịch vụ SNC lĩnh vực VH, TT và DL.

tạp, chuyên sâu đòi hỏi khối lượng công việc rất lớn, nên số lượng định mức KT-KT được ban hành vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của các đơn vị trong việc triển khai cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

Việc chậm ban hành định mức KT-KT ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động, mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị SNCL; cụ thể:

(i) Các dịch vụ sự nghiệp công chưa có định mức KT-KT, sẽ chưa có cơ sở ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công làm cơ sở thực hiện đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN.

(ii) Theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định được xác định là nguồn thu xác định tự chủ khi xây dựng phương án tự chủ tài chính của đơn vị SNCL; do đó, việc chậm xây dựng, ban hành định mức KT-KT của dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, dẫn đến chậm triển khai đặt hàng/đấu thầu thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN (vẫn phải thực hiện theo hình thức giao nhiệm vụ cho đơn vị sự nghiệp công lập và phân bổ vào kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ), dẫn đến mức độ tự chủ tài chính của đơn vị SNCL chậm được nâng lên.

(iii) Do các bộ, cơ quan trung ương và ủy ban nhân dân cấp tỉnh chậm ban hành định mức KT-KT là một trong những nguyên nhân dẫn tới việc triển khai lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công còn chậm:

Theo Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP đến hết năm 2021 hoàn thành lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công (tính đủ các khoản chi phí vào giá dịch vụ); tuy nhiên, thực hiện trong thời gian qua, hầu hết các lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí vào giá, do vừa phải thực hiện mục tiêu đảm bảo kiểm chế lạm phát, khả năng cân đối ngân sách nhà nước và khả năng chi trả của người dân. Điều này dẫn đến khó khăn khi thực hiện lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công. Đối với một số lĩnh vực cơ bản như y tế, giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp có số đơn vị sự nghiệp công lập chiếm tỷ trọng lớn (chiếm 85,1% số đơn vị sự nghiệp công lập trên cả nước); số biên chế chiếm tỷ trọng lớn (chiếm 89,4% biên chế sự nghiệp cả nước) triển khai rất chậm¹⁷.

Như vậy, việc các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chậm ban hành định mức KT-KT dẫn đến các tồn tại, vướng mắc: (i) Làm ảnh hưởng đến tiến độ xây dựng, ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công làm cơ sở đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ SNC; (ii) Ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn thu xác định mức độ tự chủ tài chính của đơn vị SNCL; (iii) Làm chậm lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công (tính đủ các khoản chi phí vào giá dịch vụ) theo quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW.

(2) Quá trình thực hiện tự chủ tài chính đơn vị SNCL nhìn chung còn chậm, mức độ tự chủ chưa cao, đặc biệt ở các địa phương ngoài nguyên nhân do

¹⁷ Theo báo cáo của Bộ Nội vụ

các bộ, cơ quan trung ương và ủy ban nhân dân cấp tỉnh chậm ban hành định mức KT-KT làm cơ sở ban hành giá dịch vụ SNC còn do nguồn thu sự nghiệp còn thấp; chưa có bước chuyển biến mang tính đột phá; chưa thực sự đồng bộ về tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế với tự chủ về tài chính của các đơn vị sự nghiệp.

Bên cạnh đó, Luật Quản lý tài sản công và các Nghị định hướng dẫn quy định các đơn vị SNCL có nhu cầu sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh liên kết phải lập Đề án; báo cáo cơ quan quản lý cấp trên để trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt. Tuy nhiên, thực tế nhiều đơn vị gặp vướng mắc không thể thực hiện được hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết do không có đủ cơ sở pháp lý trong thời gian chờ phê duyệt Đề án (quá trình lập, thẩm định và phê duyệt Đề án mất rất nhiều thời gian) dẫn đến giảm nguồn thu của đơn vị sự nghiệp, tạo thêm áp lực cho ngân sách để đảm bảo chi hoạt động thường xuyên cho đơn vị SNCL. Đây là nguyên nhân dẫn đến giảm mức độ tự chủ của đơn vị SNCL¹⁸.

Do đó, về số lượng đơn vị SNCL tự chủ: đơn vị SNCL nhóm 1 và đơn vị SNCL nhóm 2 (theo báo cáo tại mục 1.3 nêu trên), đến năm 2021 là 6,6% chưa đạt so với mục tiêu đặt ra tại Nghị quyết số 19/NQ-TW **“đến năm 2021 có 10% đơn vị tự chủ tài chính”** xuất phát từ các nguyên nhân nêu trên.

(3) Chi thường xuyên NSNN hỗ trợ trợ cho các đơn vị SNCL vẫn tăng, không đạt được mục tiêu đề ra của Nghị quyết số 19/NQ-TW do trong năm 2020, 2021 nguồn thu sự nghiệp của các đơn vị sự nghiệp công lập bị giảm sút do ảnh hưởng của dịch Covid – 19 dẫn đến không đảm bảo chi thường xuyên hoặc thay đổi chức năng, nhiệm vụ, NSNN phải cấp bù để đơn vị đảm bảo chi thường xuyên.

(4) Ngoài ra, trên cơ sở tổng hợp ý kiến, kiến nghị của các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương tại 02 lần lấy ý kiến (công văn số 3074/BTC-HCSN ngày 05/4/2022 và công văn số 8506/BTC-HCSN ngày 25/8/2022) và ý kiến thảo luận tại Hội nghị tập huấn về nội dung cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và hội thảo góp ý dự thảo Nghị định sửa Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập tại 03 miền và thực tế triển khai, còn một số khó khăn, vướng mắc liên quan đến (i) Đối tượng áp dụng, (ii) Danh mục dịch vụ sự nghiệp công; (iii) Về xác định mức độ tự chủ và phân loại đơn vị sự nghiệp công lập; (iv) Về nguồn tài chính của đơn vị sự nghiệp công; (v) Về chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công lập; (vi) Về phân phối kết quả tài chính trong năm; (vii) Về giao quyền tự chủ cho đơn vị sự nghiệp công lập; (viii) Về trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương...

¹⁸ Theo công văn số 3896/UBND-KT ngày 21/10/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh; hiện Thành phố Hồ Chí Minh có gần 1.900 đơn vị SNCL, với rất nhiều mô hình, lĩnh vực hoạt động khác nhau. Phần lớn các đơn vị SNCL đều có nhu cầu sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê.

Từ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị SNCL nêu trên, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái, Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

- Bổ sung các quy định mới để phù hợp với Nghị quyết số 19/NQ-TW (nội dung về cơ chế tài chính).

- rà soát, sửa đổi bổ sung tại dự thảo Nghị định các quy định thống nhất với các Luật (như Luật Ngân sách nhà nước, Luật Phi và lệ phí) để thống nhất trong triển khai thực hiện.

- Điều chỉnh những nội dung còn vướng mắc của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP. Quy định cụ thể các nội dung: (1) Danh mục dịch vụ sự nghiệp công; (2) Lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công; (3) Về xác định mức độ tự chủ và phân loại đơn vị sự nghiệp công lập; (4) Về nguồn tài chính của đơn vị sự nghiệp công; (5) Về chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công lập; (6) Về phân phối kết quả tài chính trong năm; (7) Về giao quyền tự chủ cho đơn vị sự nghiệp công lập...

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

Thông qua việc nghiên cứu, đánh giá thực tiễn triển khai Nghị định số 60/2021/NĐ-CP trong các năm qua, để thực hiện được các mục tiêu xây dựng chính sách, Bộ Tài chính thực hiện đánh giá tác động của các chính sách đề xuất tại dự thảo Trình Chính phủ.

Nội dung đánh giá bao gồm: Xác định vấn đề bất cập, mục tiêu giải quyết vấn đề, đánh giá tác động của giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và đối tượng khác có liên quan, kiến nghị giải pháp lựa chọn.

3.1. Quy định về thẩm quyền ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công

a) Xác định vấn đề còn bất cập

Các địa phương vướng mắc về thẩm quyền ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN trình UBND hay HĐND (do nội dung quy định về thẩm quyền tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP và Nghị định số 32/2019/NĐ-CP chưa có sự thống nhất); nhiều ý kiến cho rằng việc phải trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành mất nhiều thời gian vì phải qua nhiều quy trình; do đó, đề nghị sửa lại nội dung Nghị định 60/2021/NĐ-CP cho phù hợp với Nghị định số 32/2019/NĐ-CP.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN là cơ sở cho các Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp cho cơ quan cấp dưới lựa chọn đơn vị SNCL, các nhà cung cấp khác cung ứng dịch vụ

sự nghiệp công theo hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên (Nghị định số 32/2019/NĐ-CP). Việc quy định rõ thẩm quyền ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN ở địa phương nhằm tháo gỡ vướng mắc cho các địa phương.

c) Đề xuất giải quyết vấn đề

Dự thảo Nghị định quy định về thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN

Ngoài các danh mục dịch vụ sự nghiệp công ban hành theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 60/2021/NĐ-CP; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo phân cấp thuộc phạm vi quản lý của địa phương và phù hợp với khả năng ngân sách của địa phương, gửi Bộ Tài chính và các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để giám sát trong quá trình thực hiện.

Cụ thể việc sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP. Lý do: Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN không phải là tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi tiêu; ngoài ra, do danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN chưa được cấp có thẩm quyền ban hành, do đó chưa có cơ sở để ban hành, định mức KTKT, định mức chi phí và đơn giá cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN làm cơ sở lập báo cáo đánh giá tác động đến NSNN.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

Việc quy định cụ thể thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN sẽ giúp cho các địa phương rà soát, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN thuộc phạm vi quản lý cho phù hợp với tính chất, khả năng cân đối của ngân sách theo phân cấp.

3.2. Quy định về giá, phí dịch vụ sự nghiệp công, lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí NSNN

a) Xác định vấn đề còn bất cập

Theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công được quy định như sau: *Đến hết năm 2021, cơ bản hoàn thành lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công (tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và khấu hao tài sản cố định, chi phí khác theo quy định của pháp luật về giá). Trường hợp do khó khăn khách quan cần xây dựng lộ trình khác, các bộ,*

cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định, sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính.

Theo Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP đến hết năm 2021 hoàn thành lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công (tính đủ các khoản chi phí vào giá dịch vụ); tuy nhiên, trên thực tế việc thực hiện lộ trình kết cấu chi phí vào giá của các lĩnh vực còn chậm dẫn đến nguồn thu của ĐVSNCL không tăng trong thời gian qua; đặc biệt lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công (tính đủ tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và khấu hao tài sản) đối với một số lĩnh vực cơ bản như y tế, giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp triển khai rất chậm. Do đó, đề nghị giao các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương chủ động ban hành theo thẩm quyền phù hợp với tình hình thực tế.

Ngoài ra, hiện nay một số dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN chưa được các Bộ, địa phương ban hành định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí, do đó chưa có cơ sở để ban hành giá, đơn giá. Do đó, cần thiết phải có quy định điều chỉnh đối với các dịch vụ này.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

Nhằm xây dựng hệ thống định mức KT-KT làm cơ sở ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công để thực hiện đặt hàng/dấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN.

c) Đề xuất giải quyết vấn đề

Về lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công; giao các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương cứ tình hình thực tế của lĩnh vực quản lý, tập trung hoàn thành lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công (tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và khấu hao tài sản cố định, chi phí khác theo quy định của pháp luật về giá). Trường hợp do khó khăn vướng mắc, các bộ, cơ quan trung ương, ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chủ trì, báo cáo và đề xuất giải pháp tháo gỡ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

Quy định các Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ tình hình thực tế của lĩnh vực quản lý, tập trung hoàn thành lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công (tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và khấu hao tài sản cố định, chi phí khác theo quy định của pháp luật về giá) sẽ giúp cho các Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động căn cứ tình hình thực tế của lĩnh vực được giao quản lý để xây dựng lộ trình cụ thể và hoàn thành việc ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công theo thẩm quyền.

3.3. Quy định về xác định mức độ tự chủ và phân loại mức độ tự chủ tài chính

a) Xác định vấn đề còn bất cập

(1) Nghị định 60/2015/NĐ-CP quy định phân loại mức độ tự chủ tài chính của đơn vị SNCL theo 04 loại: (i) Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (nhóm 1); (ii) Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên (nhóm 2); (iii) Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (nhóm 3); (iv) Đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (nhóm 4). Tuy nhiên, Nghị định 60/2015/NĐ-CP chưa bao quát đầy đủ các trường hợp và điều kiện để phân loại đơn vị sự nghiệp công nhóm 2 đảm bảo phù hợp với thực tế.

(2) Về công thức xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên:

- Một số đơn vị nhóm 4 vẫn có nguồn thu phí được để lại đơn vị sự nghiệp công để chi theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí; do đó, cần thiết bổ sung nguồn thu xác định tự chủ của đơn vị nhóm 4 bao gồm cả nguồn thu phí được để lại.

- Theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, nguồn thu xác định mức độ tự chủ (A) bao gồm các khoản thu từ các nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ. Tuy nhiên, tương ứng các khoản chi xác định mức độ tự chủ chưa bao gồm khoản thu này. Do đó, cần thiết bổ sung nội dung quy định về các khoản chi thường xuyên xác định mức độ tự chủ (B) gồm nội dung chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do đã được kết cấu trong phần xác định nguồn thu (A) đảm bảo tính bao quát của các nội dung chi tại tổ chức KH&CN công lập.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

Hoàn thiện quy định về phân loại tự chủ tài chính của đơn vị SNCL, trong đó xác định rõ nguồn tài chính, sử dụng nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính đối với từng loại tự chủ tài chính nhằm khuyến khích đơn vị SNCL phấn đấu lên mức độ tự chủ tài chính cao hơn.

c) Đề xuất giải quyết vấn đề

(1) Bổ sung quy định về điều kiện phân loại đơn vị sự nghiệp công nhóm 2 tại dự thảo Nghị định để đảm bảo bao quát các trường hợp phân loại tự chủ chi thường xuyên: “c. Đơn vị cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước, giá dịch vụ sự nghiệp công xác định theo cơ chế thị trường, tự bù đắp chi phí và có tích lũy đảm bảo chi thường xuyên của đơn vị”.

(2) Sửa đổi quy định về nguồn thu xác định tự chủ của đơn vị SNCL nhóm 4 bao gồm nguồn thu phí được để lại đơn vị sự nghiệp công để chi theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế.

(3) Sửa đổi quy định về công thức xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên: “*B gồm các khoản chi quy định tại Điều 12, Điều 16, Điều 20 của Nghị định này; các khoản chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp (áp dụng đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập); không bao gồm các khoản chi thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 6 Nghị định này*”

d) Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

Về cơ bản, quy định tại dự thảo Nghị định không có tác động đến các đơn vị SNCL và các Bộ, địa phương, do việc phân loại vẫn kế thừa quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, chỉ bổ sung, làm rõ một số quy định nhằm bao quát hơn, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế.

3.4. Quy định về nguồn tài chính của đơn vị sự nghiệp công

a) Xác định vấn đề còn bất cập

Nghị định 60/2015/NĐ-CP trong một số điều (Điều 11, Điều 15, Điều 19), còn chưa quy định đầy đủ, bao quát hết nguồn tài chính của đơn vị sự nghiệp công tương ứng với từng loại hình đơn vị SNCL; do đó, trong quá trình thực hiện còn phát sinh vướng mắc, cần tháo gỡ.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

Dự thảo Nghị định bổ sung quy định bổ sung một số nội dung về nguồn kinh phí đối với một số loại hình đơn vị SNCL để phù hợp với các quy định hiện hành và thực tế tại đơn vị SNCL.

c) Đề xuất giải quyết vấn đề

Quy định bổ sung một số nội dung tại dự thảo Nghị định về nguồn kinh phí của các đơn vị SNCL (i) Bổ sung quy định về nguồn tài chính của đơn vị sự nghiệp công nhóm 1, nhóm 2, nhóm 3 để đảm bảo bao quát các trường hợp đơn vị nhóm 1, nhóm 2, nhóm 3 vẫn được giao kinh phí thực hiện các chương trình/đề án/dự án (bao gồm cả chương trình/kế hoạch/đề án mua sắm, sửa chữa từ nguồn chi thường xuyên); (ii) Bổ sung quy định về nguồn tài chính của đơn vị nhóm 4: Kinh phí cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước”; (iii) Bổ sung quy định về nguồn tài chính của đơn vị sự nghiệp công nhóm 4 (nguồn thu phí được để lại đơn vị sự nghiệp công để chi theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí) để phù hợp với thực tế một số đơn vị nhóm 4 vẫn có nguồn thu này.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

Việc quy định cụ thể về nguồn tài chính của đơn vị SNCL tại dự thảo Nghị định sẽ giúp cho các đơn vị SNCL chủ động trong việc xác định nguồn tài chính

phù hợp với quy định hiện hành, tranh phát sinh vướng mắc trong thực tế thực hiện nhiệm vụ.

3.5. Quy định về chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công lập

a) Xác định vấn đề còn bất cập

Nghị định 60/2015/NĐ-CP trong một số điều (Điều 13, Điều 20), còn chưa quy định đầy đủ, bao quát hết nội dung chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công tương ứng với từng loại hình đơn vị SNCL; do đó, trong quá trình thực hiện còn phát sinh vướng mắc, cần tháo gỡ.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

Quy định cụ thể các nội dung chi thường xuyên của đơn vị SNCL (trên cơ sở quy định hiện hành tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí); đồng thời quy định cụ thể về thẩm quyền quy định đối với các nội dung chi chuyên môn, quản lý mà nội dung, định mức chi chưa được cơ quan có thẩm quyền quy định.

c) Đề xuất giải quyết vấn đề

Quy định bổ sung một số nội dung tại dự thảo Nghị định về nội dung chi thường xuyên của các đơn vị SNCL: (i) Đối với đơn vị nhóm 1,2: "*b) Chi mua sắm tài sản, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ công việc, dịch vụ và thu phí từ nguồn thu phí được để lại (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tư bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư từ nguồn thu phí theo Luật phí và lệ phí)*" để phù hợp, thống nhất với quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; (ii) Đối với đơn vị nhóm 4: "3a. Chi phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ thu phí theo quy định của pháp luật phí, lệ phí; chi cho các hoạt động dịch vụ". Lý do: Đảm bảo phù hợp với quy định tại khoản 12 Điều 1 dự thảo Nghị định, theo đó đơn vị SNCL công nhóm 4 vẫn có nguồn thu phí được để lại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí: "2a. Nguồn thu phí được để lại đơn vị sự nghiệp công để chi theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí". (iii) Về chi thường xuyên giao tự chủ của đơn vị sự nghiệp công nhóm 4 bổ sung như quy định đối với các đơn vị nhóm 1, 2, 3 cho phù hợp với thực tế và kế thừa quy định đã thực hiện tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, cụ thể: "Đối với các nội dung chi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, căn cứ tình hình thực tế, đơn vị xây dựng mức chi cho phù hợp với nguồn tài chính của đơn vị và phải quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình".

d) Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

Quy định nêu trên không phải là quy định mới, dự thảo Nghị định chỉ quy định cụ thể, chi tiết các nội dung chi của đơn vị SNCL đảm bảo phù hợp với quy định của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy

định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; đối với chi thường xuyên giao tự chủ của đơn vị nhóm 4 các nội dung chi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, căn cứ tình hình thực tế, đơn vị xây dựng mức chi cho phù hợp với nguồn tài chính của đơn vị và phải quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình phù hợp với *nguồn tài chính của đơn vị*. Do đó, quy định trên không có tác động đến hoạt động của các đơn vị SNCL, các Bộ, địa phương.

3.6. Về phân phối kết quả tài chính trong năm

a) Xác định vấn đề còn bất cập

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, các đơn vị nhóm 2 thực hiện trích lập quỹ bổ sung thu nhập tối đa không quá 02 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định. Quy định này không có sự khác biệt so với mức trích của đơn vị nhóm 3. Theo đó, tiếp thu ý kiến tham gia của các địa phương, để khuyến khích đơn vị nhóm 3 chuyển đổi mức độ tự chủ lên nhóm 2; đồng thời, đảm bảo ổn định mức chi trả thu nhập tăng thêm của đơn vị đã thực hiện trong năm 2021 trở về trước, cần thiết sửa lại quy định về mức chi trả thu nhập của đơn vị nhóm 2 tối đa không quá 03 lần (bằng mức quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP);

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP đang chưa quy định thống nhất về căn cứ để trích lập các quỹ trong việc phân phối kết quả tài chính trong năm của đơn vị sự nghiệp công lập. Qua trao đổi tại Hội nghị tập huấn về nội dung cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và hội thảo góp ý dự thảo Nghị định sửa Nghị định 60/2021/NĐ-CP được tổ chức tại 3 miền thì nội dung này nhiều đại biểu có ý kiến đề nghị sửa đổi cho thống nhất tránh vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Đối với việc sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: Một số nội dung chi cần thiết phục vụ hoạt động của đơn vị SNCL nhưng chưa có quy định sử dụng nguồn kinh phí của Quỹ để chi, ví dụ: *phương tiện đi lại phục vụ hoạt động của đơn vị theo quy định, chi nộp tiền thuê đất hàng năm theo quy định...*

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Quy định về phân phối kết quả tài chính trong năm đối với đơn vị nhóm 2 nhằm khuyến khích đơn vị nhóm 3 chuyển đổi mức độ tự chủ lên nhóm 2; đồng thời, đảm bảo ổn định mức chi trả thu nhập tăng thêm của đơn vị đã thực hiện trong năm 2021 trở về trước, cần thiết sửa lại quy định về mức chi trả thu nhập của đơn vị nhóm 2 tối đa không quá 03 lần (bằng mức quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP).

- Đối với căn cứ để trích lập các quỹ trong việc phân phối kết quả tài chính trong năm của đơn vị sự nghiệp công lập; quy định thống nhất tránh vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Quy định bổ sung một số nội dung chi từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp phù hợp với tình hình thực tế và hoạt động của đơn vị SNCL.

c) Đề xuất giải quyết vấn đề

- Sửa đổi quy định về trích lập Quỹ bổ sung thu nhập của đơn vị nhóm 2 áp dụng trong trường hợp đơn vị chi tiền lương theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định 60/2021/NĐ-CP: đơn vị nhóm 2 trích tối đa không quá 3 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định. Trường hợp đơn vị chi tiền lương theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị định này thì không trích lập Quỹ bổ sung thu nhập;"

- Về căn cứ xác định mức trích lập Quỹ bổ sung thu nhập và chi thu nhập tăng thêm: sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 14, điểm a khoản 2 Điều 18 và a khoản 2 Điều 22, mức trích lập quỹ trên cơ sở quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định.

- Sửa đổi, bổ sung một số nội dung chi từ Quỹ phát triển hoạt động của đơn vị SNCL theo quy định.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

Việc quy định về trích lập Quỹ bổ sung thu nhập của đơn vị nhóm 2 áp dụng trong trường hợp đơn vị chi tiền lương theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định 60/2021/NĐ-CP: đơn vị nhóm 2 trích tối đa không quá 3 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định là phù hợp quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP; khuyến khích đơn vị SNCL nâng mức độ tự chủ tài chính; đây không phải là quy định mới và thuộc phạm vi nguồn tài chính của đơn vị SNCL.

Các nội dung bổ sung khác nằm trong phạm vi nguồn tài chính và nguồn kinh phí của Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị; nội dung bổ sung nhằm phát triển hoạt động của đơn vị SNCL, phù hợp với tình hình thực tế.

3.7. Về giao quyền tự chủ cho đơn vị sự nghiệp công lập

a) Xác định vấn đề còn bất cập

- Khoản 2 Điều 35 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định các đơn vị sự nghiệp công được quyền giao phương án tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc sau khi có ý kiến của cơ quan quản lý cấp trên. Tuy vậy, theo phản ánh của một số Bộ, địa phương cho rằng việc giao quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công cấp trên tự phê duyệt phương án tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công cấp dưới trực thuộc chỉ nên áp dụng đối với trường hợp đơn vị đó tự bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động (đơn vị nhóm 1, nhóm 2); trong trường hợp đơn vị sự nghiệp công cấp dưới vẫn do NSNN đảm bảo hoặc hỗ trợ kinh phí thì cần thiết phải lấy ý kiến của cơ quan tài chính; tránh trường

hợp các đơn vị tự phê duyệt phương án tự chủ của đơn vị cấp dưới vượt quá khả năng cân đối của NSNN.

- Nội dung quy định tại Khoản 4 Điều 35 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP về lộ trình chuyển đổi 30% số lượng đơn vị sự nghiệp công nhóm 3 tương ứng với từng mức độ tự bảo đảm chi thường xuyên mang tính pháp lệnh, bắt buộc phải triển khai. Tuy vậy, trên thực tế việc quy định chi tiết việc chuyển đổi số lượng đơn vị gặp nhiều khó khăn do mức độ tự chủ của các đơn vị nhóm 3 có thể sẽ thay đổi hàng năm phụ thuộc vào tình hình tài chính của đơn vị. Bên cạnh đó, Nghị quyết số 19-NQ/TW đặt ra mục tiêu: *"Đến năm 2025: Tiếp tục giảm tối thiểu bình quân cả nước 10% đơn vị sự nghiệp công lập và 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2021; Phấn đấu có tối thiểu 20% đơn vị tự chủ tài chính.... Tiếp tục giảm bình quân 10% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập so với giai đoạn 2016 - 2020."* (không có nội dung quy định về việc chuyển số lượng đơn vị SNCL nhóm 3 như quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP).

Theo đó, cần thiết sửa đổi quy định tại khoản 4 Điều 35 theo hướng quy định về lộ trình giảm chi thường xuyên hỗ trợ trực tiếp cho các đơn vị SNCL đảm bảo mục tiêu đặt ra tại Nghị quyết số 19-NQ/TW.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công có đơn vị sự nghiệp công trực thuộc trong trường hợp đơn vị sự nghiệp công trực thuộc được xác định là đơn vị nhóm 3 hoặc nhóm 4, cơ quan quản lý cấp trên cần lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp để làm cơ sở giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp công vì liên quan đến NSNN hỗ trợ kinh phí hoạt động cho đơn vị SNCL, cần có ý kiến của cơ quan tài chính đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối của NSNN (đối với đơn vị nhóm 1, nhóm 2 không cần lấy ý kiến của cơ quan tài chính).

- Không có nội dung quy định về việc chuyển số lượng đơn vị SNCL nhóm 3 như quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP mà quy định về lộ trình giảm chi thường xuyên hỗ trợ trực tiếp cho các đơn vị SNCL đảm bảo mục tiêu đặt ra tại Nghị quyết số 19-NQ/TW nhằm tháo gỡ vướng mắc, bắt cập trong quá trình thực hiện (việc quy định chi tiết việc chuyển đổi số lượng đơn vị gặp nhiều khó khăn do mức độ tự chủ của các đơn vị nhóm 3 có thể sẽ thay đổi hàng năm phụ thuộc vào tình hình tài chính của đơn vị).

c) Đề xuất giải quyết vấn đề

- Bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 35: *"Trong trường hợp đơn vị sự nghiệp công trực thuộc được xác định là đơn vị nhóm 3 hoặc nhóm 4, cơ quan quản lý cấp trên cần lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp để làm cơ sở giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp công quy định tại điểm a khoản 2 Điều này."*

- Sửa đổi quy định tại khoản 3 Điều 35 như sau:

“3. Căn cứ phương án tự chủ tài chính do các đơn vị sự nghiệp công đề xuất (không bao gồm phương án tự chủ của đơn vị sự nghiệp công tại điểm a khoản 2 Điều này), **trong phạm vi tổng dự toán chi thường xuyên đã được cấp có thẩm quyền giao**, cơ quan quản lý cấp trên xem xét, thẩm tra dự toán thu, chi thường xuyên năm đầu thời kỳ ổn định và xác định kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu phí được để lại chi; kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trường hợp tại thời điểm thẩm định phương án tự chủ tài chính xác định được kinh phí đặt hàng cho đơn vị); dự kiến phân loại các đơn vị trực thuộc theo mức độ tự chủ tài chính, tổng hợp phương án phân loại và dự toán thu, chi của các đơn vị sự nghiệp công, có văn bản gửi cơ quan tài chính cùng cấp (Bộ Tài chính, cơ quan tài chính ở địa phương theo phân cấp, **riêng đối với các quận thực hiện mô hình chính quyền đô thị là cơ quan chuyên môn quản lý tài chính của quận**¹⁹) xem xét, có ý kiến.

Sau khi có ý kiến bằng văn bản của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan quản lý cấp trên xác định phân loại đơn vị và ra quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc; ~~phê duyệt dự toán~~ mức hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu phí được để lại chi; kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (nếu có) cho các đơn vị theo phương án tự chủ tài chính năm đầu thời kỳ ổn định”.

- Sửa đổi quy định tại khoản 4 Điều 35: “Sau mỗi thời kỳ ổn định (05 năm), các bộ, cơ quan trung ương (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý) có trách nhiệm rà soát, nâng mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị nhóm 3 theo lộ trình hằng năm, thực hiện giảm tối thiểu 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước đối với phần kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc.”

d) Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

Quy định trên nhằm tháo gỡ vướng mắc, bất cập trong hoạt động của đơn vị SNCL, phù hợp với tình hình thực tế. Đối với đơn vị SNCL có đơn vị SNCL trực thuộc khi thẩm định phương án tự chủ tài chính của đơn vị SNCL trực thuộc (thuộc loại nhóm 3, nhóm 4) cần có ý kiến của cơ quan tài chính nhằm đảm bảo tính khả thi và phù hợp với nguồn lực NSNN. Quy định nêu trên không ảnh hưởng đến hoạt động của đơn vị SNCL.

3.8. Về trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương

a) Xác định vấn đề còn bất cập

Về việc ban hành định mức KTKT làm cơ sở ban hành đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN: Thực tế hiện nay nhiều bộ, cơ quan trung ương

¹⁹ Kiến nghị của UBND Thành phố Hồ Chí Minh tại công văn số 3896/UBND-KT ngày 21/10/2022.

quản lý lĩnh vực vẫn chưa ban hành định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí của các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN thuộc lĩnh vực quản lý.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

Do nhiều lĩnh vực phải nghiên cứu, xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật mới, có mức độ phức tạp, chuyên sâu đòi hỏi khối lượng công việc rất lớn, nên số lượng định mức kinh tế - kỹ thuật được ban hành vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của các đơn vị trong việc triển khai cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Vì vậy cần quy định về thẩm quyền quyết định áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật do các Bộ, ngành quản lý lĩnh vực ban hành tại địa phương và trách nhiệm UBND cấp tỉnh ban hành để làm cơ sở thực hiện tại địa phương.

c) Đề xuất giải quyết vấn đề

Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh như sau:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) của các lĩnh vực đã được các bộ, cơ quan trung ương ban hành làm cơ sở ban hành đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về giá và quy định pháp luật khác có liên quan để làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ. Trường hợp, các bộ, cơ quan trung ương chưa ban hành định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành đối với các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý”.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

Việc quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc quyết định áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) của các lĩnh vực đã được các bộ, cơ quan trung ương ban hành làm cơ sở ban hành đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về giá và quy định pháp luật khác có liên quan và quy định trách nhiệm Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) tạo điều kiện và làm căn cứ cho địa phương chủ động xây dựng giá dịch vụ sự nghiệp công để đặt hàng đơn vị SNCL cung cấp dịch vụ sự nghiệp công; làm tăng tỷ trọng nguồn thu tự chủ của đơn vị SNCL..

3.9. Ngoài ra, về đối tượng áp dụng

a) Xác định vấn đề còn bất cập

Về cơ chế tài chính của BQLDA chuyên ngành, BQLDA khu vực BQLDA chuyên ngành, BQLDA khu vực là đơn vị sự nghiệp công lập²⁰. Do đó, cơ chế tài chính BQLDA chuyên ngành, BQLDA khu vực thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và Thông tư số 56/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện theo cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, BQLDA chuyên ngành, BQLDA khu vực gặp rất nhiều vướng mắc; cần thiết ban hành một số quy định đặc thù cho BQLDA chuyên ngành, BQLDA khu vực làm cơ sở thực hiện.

Hiện nay, Bộ Tài chính đang xây dựng dự thảo Thông tư thay thế Thông tư số 108/2021/TT-BTC, trong đó dự kiến đề xuất:

- Các nội dung thực hiện theo cơ chế đơn vị sự nghiệp công lập:

+ Phân loại mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, phương án tài chính đơn vị sự nghiệp công lập, quy chế chi tiêu nội bộ. Việc quy định các nội dung này có thủ tục hành chính nên phải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP. Trường hợp thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính sẽ vướng mắc về thủ tục hành chính.

+ Trích lập các Quỹ, Chế độ kế toán: thực hiện thống nhất theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

- Một số cơ chế tài chính đặc thù cho BQLDA chuyên ngành, BQLDA khu vực tương tự như quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTC: nguồn tài chính của đơn vị, nội dung chi thường xuyên, chi không thường xuyên; lập, thẩm định, phê duyệt dự toán thu, chi ban quản lý dự án; lập, thẩm tra, phê duyệt quyết toán thu, chi ban quản lý dự án.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

Nhằm tháo gỡ vướng mắc và có quy định cụ thể về cơ chế tài chính và việc quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động tư vấn, quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước của Ban QLDA chuyên ngành, BQLDA khu vực

²⁰ Tại điểm c khoản 2 Điều 21 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng (thay thế Nghị định số 42/2017/NĐ-CP của Chính phủ), BQLDA chuyên ngành, BQLDA khu vực là đơn vị sự nghiệp công lập.

Đến nay, tại khoản 9 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 21 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP (hiệu lực thi hành kể từ ngày ký): Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực là đơn vị sự nghiệp công lập; nhóm quyền thành lập Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực được xác định theo quy định của pháp luật về đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Đề xuất giải quyết vấn đề

Hiện nay, Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư) đang xây dựng dự thảo Thông tư thay thế Thông tư số 108/2021/TT-BTC, trong đó dự kiến đề xuất cơ chế tài chính riêng cho BQLDA chuyên ngành, BQLDA khu vực tương tự như quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTC.

Đề đảm bảo cơ sở pháp lý xây dựng dự thảo Thông tư thay thế Thông tư số 108/2021/TT-BTC, nhằm tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc nêu trên. Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung nội dung khoản 5 tại Điều 2 Nghị định 60/2021/NĐ-CP như sau:

"Đối với Ban QLDA chuyên ngành, BQLDA khu vực việc quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động tư vấn, quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Nghị định này và hướng dẫn của Bộ Tài chính".

d) Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

Quy định bổ sung nội dung nêu trên tại dự thảo Nghị định sẽ tháo gỡ được vướng mắc của Ban QLDA chuyên ngành, BQLDA khu vực và không ảnh hưởng đến nguồn thu, nhiệm vụ chi và chức năng, nhiệm vụ, hoạt động của Ban QLDA chuyên ngành, BQLDA khu vực.

III. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

Bộ Tài chính chịu trách nhiệm tổ chức hướng dẫn thi hành, tổng kết giám sát và đánh giá việc thực hiện chính sách.

Trên đây là báo cáo đánh giá tác động chính sách của Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tư pháp (để thẩm định);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Vụ: NSNN, FC, ĐT, CST;
- Cục QLCS;
- Lưu: VT, HCSN (07b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Nô Thành Hưng

Phụ lục 1

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

STT	Nội dung	Thời điểm 31/12/2015						Tính đến 31/12/2021							
		Tổng số	Đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên	Đơn vị do NSNN đảm bảo chi một phần chi thường xuyên	Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên	Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư	Tổng số	Đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên		Đơn vị do NSNN đảm bảo một phần chi thường xuyên		Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên		Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư	
								Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
	TỔNG	55,405	44,120	9,237	1,952	96	47,984	35,763	74,5%	9,067	18,9%	2,848	5,9%	306	0,6%
A	BỘ, NGÀNH	1,314	245	761	339	69	1,191	156	13,1%	650	54,6%	284	23,8%	101	8,3%
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	61	8	44	9	-	67	9		37		9		12	
2	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	94	22	66	6	-	84	19		58		7		-	
3	BỘ NN&PTNT	114	11	91	11	1	106	5		98		1		2	
4	BỘ XHCN	63	31	18	14		59	13		23		22		1	
5	Bộ Ngoại giao	15	7	3	5	-	11	3		1		5		2	
6	Bộ Xây dựng	42	-	30	11	1	46	-		29		17		-	
7	BỘ LĐTBXH	43	9	26	8	-	43	7		23		12		1	
8	Bộ Tài chính	37	9	21	6	1	28	5		14		7		2	
9	Bộ Nội vụ	24	9	15	-	-	18	5		10		-		3	
10	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	27	8	16	3	-	27	6		14		3		4	
11	Bộ Thông tin và Truyền thông	39	1	29	7	2	25	2		12		7		4	
12	Bộ Tài nguyên và Môi trường	97	8	20	69	-	81	1		12		68		-	

TT	Nội dung	Thời điểm 31/12/2015					Tính đến 31/12/2021							
		Tổng số	Đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên	Đơn vị do NSNN đảm bảo chi thường xuyên	Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên	Đơn vị tư dân bảo chi thường xuyên và đầu tư	Đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên		Đơn vị do NSNN đảm bảo chi thường xuyên		Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên		Đơn vị tư dân bảo chi thường xuyên và đầu tư	
							Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
13	Bộ Giao thông vận tải	92	5	42	25	20	81	2	16	40	23			
14	Bộ Công Thương	67	2	47	18	-	67	1	51	9	6			
15	Bộ Y tế	97	4	76	17	-	88	3	49	34	2			
16	Bộ Tư pháp	22	5	13	4	-	20	4	8	8	-			
17	Bộ Công an	107	42	44	4	17	83	46	20	-	17			
18	Văn phòng Chính phủ	9	4	-	5	-	9	4		5	-			
19	Ngân hàng NNVN	7	2	4	-	1	8	1	6	-	1			
20	Thanh tra Chính phủ	6	1	4	-	1	5	2	1	2	-			
21	Ủy ban Dân tộc	6	2	-	4	-	6	2	-	4				
22	TFXVN	28		26	2	-	23		21	2				
23	Đại THVN	25	-	2		23	22		1	-	21			
24	Đại TNVN	26	1	25			24		23	1				
25	Viện Hàn lâm KHCVN	41	1	40	-	-	36		36					
26	Viện Hàn lâm KHXHVN	43	37	3	3		37	1	36					
27	BHXH VN	10	6	4	-		10	8	2					
28	BỘ L. Lãng Công Tyh HCM	2	2				2	2	-					
29	Cy baot Giam san tai chinh QG	1	1				1	1	-					
30	Ủy ban Quản lý vốn	-					1	1	-					

TT	Nội dung	Thời điểm 31/12/2015						Tính đến 31/12/2021					
		Tổng số	Đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên	Đơn vị do NSNN đảm bảo chi thường xuyên	Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư	Tổng số	Đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên		Đơn vị do NSNN đảm bảo chi thường xuyên		Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên		Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư
			Tổng số	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
31	Đại học QG Hà Nội	32	2	26	2	2	36	2	28	6			
32	Đại học QG TP HCM	37	5	26	6		37	1	21	15			
B	ĐỊA PHƯƠNG	54,091	43,875	8,476	1,713	27	46,793	35,607	8,417	2,564	205	19	-
3	Thành phố đặc biệt	4,530	1,932	2,360	223	15	4,394	1,447	2,549	379	19	-	-
1	Hà Nội	2,697	1,609	1,042	46	-	2,583	1,245	1,148	190			
2	TP. Hồ Chí Minh	1,833	323	1,318	177	15	1,811	202	1,401	189	19		
II	Thành phố khác	2,042	1,678	184	180	-	1,825	1,001	644	158	22	-	-
3	Hải Phòng	1,008	868	56	84		903	280	546	64	13		
4	Đà Nẵng	415	314	55	46		390	291	41	49	9		
5	Cần Thơ	619	496	73	50		532	430	57	45			
III	Đồng bằng Sông Hồng	6,423	4,887	1,435	101	-	5,476	4,214	970	260	32	-	-
6	Hải Dương	1,097	322	743	32		933	717	167	44	5		
7	Hưng Yên	678	595	47	28		605	298	263	30	14		
8	Thái Bình	1,054	1,022	32			837	766	33	32	6		
9	Nam Định	1,057	1,053	-	4		844	784	20	36			
10	Hà Nam	488	240	229	19		452	318	103	28	1		
11	Ninh Bình	690	388	302			593	276	287	30			
12	Vĩnh Phúc	744	744				633	562	35	35	3		
13	Bắc Ninh	623	523	82	18		577	489	60	25	3		
IV	Miền núi biên giới Tây Bắc	4,795	4,338	206	154	7	3,962	3,606	180	155	21	-	-
14	Hà Giang	881	787	54	36	4	802	729	36	33	4		

TT	Nội dung	Thời điểm 31/12/2015					Thời điểm 31/12/2021							
		Tổng số	Đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên	Đơn vị do NSNN đảm bảo chi một phần chi thường xuyên	Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên	Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên		Đơn vị do NSNN đảm bảo mức phần chi thường xuyên		Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên		Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư	
							Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
15	Cao Bằng	836	764	46	26		613	587	26		20			
16	Lang Son	478	822	35	18	3	774	713	40		18		4	
17	Lào Cai	845	780	37	28		732	639	37		43		13	
18	Điện Biên	669	632	15	22		582	348	16		18			
19	Lai Châu	896	553	19	24		438	190	25		23			
V	Các tỉnh miền núi phía Bắc	7.736	7.060	531	144	1	6.307	5.428	529	-	341	-	9	-
20	Yên Bái	771	713	52	6		546	464	37		24		1	
21	Bắc Kạn	464	432	29	13		388	338	29		21			
22	Tuyên Quang	605	540	46	19		577	511	28		37		1	
23	Phủ Thọ	1.131	1.044	82	4	1	1.000	852	134		12		2	
24	Sơn La	1.058	1.058				732	606	22		42		2	
25	Hòa Bình	885	828	47	10		629	545	46		36		2	
26	Thái Nguyên	902	741	154	7		797	668	88		41			
27	Quảng Ninh	865	768	12	65		776	640	53		82		1	
28	Bắc Giang	1.055	946	89	20		862	744	72		46			
V1	Bắc Trung Bộ	7.484	5.756	1.614	114	-	6.583	4.805	1.496	-	279	-	5	-
29	Thanh Hóa	2.457	2.278	174	5		2.220	1.882	280		58			
30	Nghệ An	1.912	728	1.169	15		1.689	708	923		57		1	
31	Hà Tĩnh	927	890	26	11		787	691	54		42			
32	Quảng Bình	744	645	73	26		696	602	61		33			
33	Quảng Trị	664	551	84	29		499	379	66		51		3	
34	Thừa Thiên Huế	780	664	88	28		692	543	112		36		1	

TT	Nội dung	Thời điểm 31/12/2015					Tính đến 31/12/2021				
		Tổng số	Đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên	Đơn vị do NSNN đảm bảo chi thường xuyên	Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên	Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư	Tổng số	Đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên	Đơn vị do NSNN đảm bảo chi thường xuyên	Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên	Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
VII	Duyên Hải Nam Trung Bộ	5.162	4.603	615	142	2	4.480	409	236	31	-
35	Quảng Nam	1.098	929	161			899	69	30	4	
36	Quảng Ngãi	878	723	127	28		688	58	37	6	
37	Bình Định	873	815	19	39		733	47	38	4	
38	Phu Yên	589	517	57	15		457	49	24	7	
39	Khánh Hòa	683	564	99	18	2	619	75	33	4	
40	Ninh Thuận	441	357	63	21		369	42	23	5	
41	Bình Thuận	808	698	89	21		715	69	39	1	
VIII	Tây Nguyên	3.966	3.746	147	73	.	3.496	263	118	5	-
42	Kon Tum	520	465	43	22		449	84	20		
43	Gia Lai	988	965	3	20		740	46	32	4	
44	Đắk Lắk	1.194	1.159	19	16		1.074	53	28		
45	Đắk Nông	433	406	24	3		397	23	4		
46	Lâm Đồng	831	751	58	22		754	57	34	1	
IX	Đông Nam Bộ	3.271	2.522	596	151	3	2.913	412	188	24	.
47	Bình Phước	567	557	6	4		474	10	2	2	
48	Tây Ninh	646	343	292	11		533	138	25		
49	Bình Dương	531	376	133	20	2	530	132	45	12	
50	Đồng Nai	979	836	84	59		867	61	57	1	
51	Bà Rịa - Vũng Tàu	548	410	81	57		504	71	59	9	
X	Tây Nam Bộ	8.572	7.353	788	431	.	7.357	965	462	37	-
52	Long An	813	722	39	52		689	30	33	9	

TT	Nội dung	Thời điểm 31/12/2015					Tính đến 31/12/2021							
		Tổng số	Đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên	Đơn vị do NSNN đảm bảo chi thường xuyên	Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên	Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên		Đơn vị do NSNN đảm bảo chi thường xuyên		Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên		Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư	
							Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
53	Tiền Giang	738	557	143	38	628	409	169	50					
54	Biên Trre	687	586	71	30	620	504	83	24			9		
55	Trà Vinh	585	513	37	15	505	449	18	37			1		
56	Vĩnh Long	699	581	33	45	511	443	29	32			7		
57	Bình Thập	943	828	83	42	761	664	38	54			5		
58	An Giang	990	868	83	39	866	730	88	45			3		
59	Kiên Giang	865	772	29	34	771	479	252	60					
60	Hậu Giang	462	414	32	16	415	347	41	27					
61	Sóc Trăng	714	610	68	36	612	528	39	44			1		
62	Bạc Liêu	411	348	58	5	371	305	60	6					
63	Cà Mau	705	534	112	59	608	418	178	50			2		

Ghi chú: Số liệu tổng hợp theo báo cáo của Ban Kinh tế Trung ương

Phụ lục 2

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

TT	Địa phương	Thời điểm 31/12/2015										Tính đến 31/12/2021							So sánh thực hiện năm 2021 so với năm 2015			
		Lĩnh vực						Tổng cộng	Lĩnh vực						Giáo dục - Đào tạo	Y tế	Khoa học và công nghệ	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Kinh tế và sự nghiệp khác	Số lượng DVSNCT. tang, giảm	Tỷ lệ tang, giảm (%)
		Tổng cộng	Giáo dục - Đào tạo	Giáo dục nghề nghiệp	Y tế	Khoa học và công nghệ	Văn hóa, thể thao		Thông tin truyền thông	Kinh tế và sự nghiệp khác	Giáo dục - Đào tạo	Giáo dục nghề nghiệp	Y tế	Khoa học và công nghệ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20			
TỔNG		55 405	41 724	1 725	2 871	464	1 699	815	6 607	47 984	38 193	894	1 753	352	1 721	453	5 118	- 7 421	-13,4%			
BỘ, NGÀNH		1 314	198	151	133	222	48	239	343	1 191	188	126	102	205	46	175	349	- 123	-9,4%			
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	61	55	0	0	2	0	2	2	67	58	0	0	3	0	3	3	6	9,8%			
2	Bộ Văn hóa, Thể thao và du lịch	94	13	15	2	4	41	16	3	84	13	14	2	4	39	9	3	- 10	-10,6%			
3	BỘ NN&PTNT	114	6	12	1	11		2	62	106	6	28	1	11		2	58	- 8	-7,0%			
4	BỘ KHCN	63				49		7	7	59				47		5	7	- 4	-6,3%			
5	BỘ Ngoại giao	15	2					4	9	11	2					3	6	- 4	-26,7%			
6	Bộ Xây dựng	42	5	22	6	6			3	46	5	19	6	6			10	4	9,5%			
7	BỘ LĐTBXH	43	6	3	11	2		4	17	43	6	3	9	2		4	19		0,0%			
8	BỘ Tài chính	37	10			2		16	9	28	8					10	8	- 9	-24,3%			
9	BỘ Nội vụ	24	5	1		2		8	8	18	2					7	7	- 6	-25,0%			
10	BỘ Kế hoạch và Đầu tư	27	1	4		4		10	8	27	1	4				9	9		0,0%			
11	BỘ Thông tin và truyền thông	39	1	2		2		30	4	25	1	1				17	4	- 14	-35,9%			
12	BỘ Tài nguyên và Môi trường	97	3		1	7		5	81	81	3		1	8		4	65	- 16	-16,5%			

TT	Địa phương	Thời điểm 31/12/2015										Thời điểm 31/12/2021										So sánh thực hiện năm 2021 so với năm 2015	
		Tổng cộng	Lĩnh vực					Tổng cộng	Lĩnh vực					Số lượng DVSNCL (sáng, gián)	Tỷ lệ tăng, giảm (%)								
			Giao dịch - Đào tạo	Giáo dục nghề nghiệp	Y tế	Khoa học và công nghệ	Văn hóa, thể thao		Thông tin truyền thông	Kinh tế và sự nghiệp khác	Giao dịch - Đào tạo	Giáo dục nghề nghiệp	Y tế			Khoa học và công nghệ	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Kinh tế và sự nghiệp khác				
13	Bộ Giáo dục và Đào tạo	92	4	16	21	2	3	46	81	4	13	3	2	4	55	- 11	-12,0%						
14	Bộ Công Thương	67	9	26	1	11	6	14	67	9	23	1	11	6	17		0,0%						
15	Bộ Y tế	95	12	2	80		3		88	13	1	70		2	2	- 9	-9,1%						
16	Bộ Tư pháp	22	2	5		1	3	11	20	2	4		1	3	10	- 2	-9,1%						
17	Bộ Công an	107	14	17	7	23	8	34	83	5	11	7	4	3	36	- 24	-22,4%						
18	Văn phòng Chính phủ	9						9	9					9			0,0%						
19	Ngân hàng NN/VN	7	3			1	2	1	8	3		1	2	2	1		14,3%						
20	Thanh tra Chính phủ	6		2		1	3		5		1	1	3			- 1	-16,7%						
21	Ủy ban Dân tộc	6	1			1	3	1	6	1		1	3	1			0,0%						
22	TTXVN	28					28		23				23			- 5	-17,9%						
23	Dài THVN	25		1		1	23		22		1		21			- 3	-12,0%						
24	Dài TNVN	26		2			24		24		2		22			- 2	-7,7%						
25	Viện Hàn lâm KH&CNVN	41	2			39			36	2		34				- 5	-12,2%						
26	Viện Hàn lâm KHXHVN	43	1			33	1	3	37	1		28	1	3	4	- 6	-14,0%						
27	BIHXHVN	10		1	2	1	4	2	10		1	1	4	3			0,0%						
28	BQL Lăng Chủ tịch HCM	2				1		1	2			1		1			0,0%						
29	Ủy ban Giám sát tài chính QG	1						1	1					1			0,0%						

TT	Địa phương	Thời điểm 31/12/2015								Thời điểm 31/12/2021						So sánh thực hiện năm 2021 so với năm 2015			
		Lĩnh vực						Tổng cộng		Lĩnh vực						Tổng cộng			
		Giáo dục - Đào tạo	Giáo dục nghề nghiệp	Y tế	Khoa học và công nghệ	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Kinh tế và sự nghiệp khác	Giáo dục - Đào tạo	Giáo dục nghề nghiệp	Y tế	Khoa học và công nghệ	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Kinh tế và sự nghiệp khác	Số lượng DVS/NCL công, giảm	Tỷ lệ tăng, giảm (%)		
30	Ủy ban Quản lý vốn							1					1		1				
31	Đại học QG Hà Nội	13		1	9	2		36	13				9	2	9		4	12.5%	
32	Đại học QG TP HCM	30			7			37	30				7						0%
B	ĐẠI PHƯƠNG	41 526	7 074	2 738	242	1 661	596	46 793	38 005	1 651	147	1 175	2 78	4 769	- 7 298	-13.5%			
I	Thành phố đặc biệt																		
1	Hà Nội	2 096	86	117	6	103	14	2 583	2 236	51	3	49	8	158	- 114	-4.2%			
2	TP. Hồ Chí Minh	1 324	51	121	14	79	16	1 811	1 384	42	12	68	20	201	- 23	-1.2%			
II	Thành phố khác																		
3	Hải Phòng	697	29	63	7	48	15	903	686	27	5	26	3	105	- 105	-10.4%			
4	Đà Nẵng	248	5	36	5	25	14	390	251	3	5	19	6	83	- 25	-6.0%			
5	Cần Thơ	418	26	45	4	31	5	531	401	15	4	19	3	61	- 87	-16.1%			
III	Đồng bằng Sông Hồng																		
6	Hải Dương	888	13	51	4	29	13	933	781	15	2	25	13	72	- 164	-14.9%			
7	Hưng Yên	545	15	33	2	18	12	605	493	19	2	17	2	50	- 65	-9.7%			
8	Thái Bình	899	16	47	3	33	3	837	718	7	1	25	1	51	- 217	-20.6%			
9	Nam Định	837	32	48	3	38	1	844	724	15	1	18	1	61	- 213	-20.2%			
10	Hà Nam	386	6	26	1	10	9	452	362	9	1	11	9	49	- 36	-7.4%			
11	Ninh Bình	466	19	40	3	25	2	593	457	10	1	16	2	84	- 97	-14.1%			
12	Vĩnh Phúc	532	12	33	4	24	13	635	487	10	3	15	4	96	- 109	-14.7%			
13	Bắc Ninh	465	25	40	3	17	9	577	466	17	2	14	9	51	- 66	-7.4%			

Mã	Địa phương	Thời điểm 31/12/2015										Tính đến 31/12/2021										Số sách thực hiện năm 2021 so với năm 2015				
		Tổng cộng	Lĩnh vực								Tổng cộng	Lĩnh vực								Số lượng TVS/NK/T. tăng/giảm	Tỷ lệ tăng, giảm (%)					
			Giáo dục - Đào tạo	Giáo dục nghề nghiệp	Y tế	Khóa học và công nghệ	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Kinh tế và sự nghiệp khác	Giáo dục - Đào tạo		Giáo dục nghề nghiệp	Y tế	Khóa học và công nghệ	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Kinh tế và sự nghiệp khác									
IV	Miền núi biên giới Tây Bắc																									
14	Hà Giang	881	650	29	46	2	19	20	115	802	619	14	42	2	19	8	98	- 79	- 9,0%							
15	Cao Bằng	836	661	13	54	3	25	1	79	633	521	12	21	1	18	1	59	0	0,0%							
16	Lạng Sơn	878	734	14	37	2	22	13	56	735	665	2	21	1	19	2	65	- 103	- 11,7%							
17	Lào Cai	843	658	15	43	3	20	11	95	732	586	14	27	3	18	2	82	- 113	- 13,4%							
18	Điện Biên	669	507	15	33	2	10	12	88	582	462	14	18	2	18	2	66	- 87	- 13,0%							
19	Lai Châu	596	431	9	29	3	7	13	104	438	336	9	14	1	4	11	63	- 158	- 26,5%							
V	Các tỉnh miền núi phía Bắc																									
20	Yên Bái	771	556	20	35	33	30	2	95	546	427	13	19	2	15	2	68	- 225	- 29,3%							
21	Bắc Kạn	464	368		18	2	15		61	388	306		12	1	14		55	- 76	- 16,4%							
22	Tuyên Quang	605	479	10	36	1	15	10	54	577	461	8	20	1	14	2	71	- 28	- 4,6%							
23	Phù Thọ	1.131	911	23	52	5	30	16	94	1.040	834	16	38	2	25	2	83	- 131	- 11,6%							
24	Sơn La	1.058	835	5	52	3	32	3	128	732	593	4	35	2	17	3	78	- 326	- 30,8%							
25	Khô Ninh	885	716	15	46	4	21	13	70	629	512	14	16	2	14	2	69	- 256	- 28,9%							
26	Thái Nguyên	902	670	17	36	3	28	2	146	797	652	15	30	1	18	2	79	- 105	- 11,6%							
27	Quảng Ninh	865	599	16	55	3	21	1	170	776	575	17	30	2	19	1	132	- 89	- 10,3%							
28	Bắc Giang	1.055	808	24	47	6	30	1	139	862	733	14	22	1	17	1	74	- 193	- 18,3%							
VI	Bắc Trung Bộ																									
29	Thanh Hóa	2.457	2.151	14	72	1	44	31	142	2.220	1.979	9	69	2	41	4	116	- 237	- 9,6%							
30	Nghệ An	1.912	1.564	29	60	1	37	23	196	1.689	1.472	12	46	4	31	2	122	- 223	- 11,7%							
31	Hà Tĩnh	927	715	18	52	16	23	17	86	787	639	16	29	16	23	3	61	- 140	- 15,1%							

TT	Địa phương	Thời điểm 31/12/2015										Tính đến 31/12/2021						Số sách thực hiện năm 2021 so với năm 2015	
		Lĩnh vực										Lĩnh vực							
		Tổng cộng	Giáo dục - Đào tạo	Giáo dục nghề nghiệp	Y tế	Khoa học và công nghệ	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Kinh tế và sự nghiệp khác	Tổng cộng	Giáo dục - Đào tạo	Giáo dục nghề nghiệp	Y tế	Khoa học và công nghệ	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Kinh tế và sự nghiệp khác		Số lượng DYSNCL tăng, giảm
32	Quảng Bình	744	584	13	32	2	19	12	82	696	557	12	20	2	14	11	80	- 48	-6,5%
33	Quảng Trị	664	484	22	41	3	26	2	86	499	378	3	20	2	14	2	80	- 165	-24,8%
34	Thừa Thiên Huế	780	565	31	39	5	32	4	104	692	543	16	23	3	26	4	77	- 88	-11,3%
VII Bộ																			
35	Quảng Nam	1 090	776	26	55	3	54	2	174	899	737	3	33	1	28	1	96	- 191	-17,5%
36	Quảng Ngãi	878	654	5	54	2	30	2	131	688	568	2	27	1	18	2	70	- 190	-21,6%
37	Bình Định	873	621	20	39	5	21	13	154	733	582	14	21	3	18	1	94	- 140	-16,0%
38	Phu Yên	589	434	10	42	2	18	9	74	457	343	10	22	2	16	3	61	- 132	-22,4%
39	Khánh Hòa	683	501	19	37	2	33	3	88	619	488	14	26	2	16	3	70	- 64	-9,4%
40	Ninh Thuận	441	312	4	29	1	16	8	71	369	278	6	15	2	7	9	52	- 72	-16,3%
41	Bình Thuận	808	597	12	43	2	32	5	117	715	543	12	31	2	24	3	100	- 93	-11,5%
VIII Tây Nguyên																			
42	Kon Tum	520	398	12	23	2	9	11	65	449	343	9	17	1	4	12	63	- 71	-13,7%
43	Gia Lai	988	807	24	31	2	6	4	114	822	710	13	27	2	4	4	62	- 166	-16,8%
44	Đắk Lắk	1 194	977	6	60	3	33	19	96	1 074	908	20	29	2	21	16	78	- 120	-10,1%
45	Đắk Nông	433	373		31	2	2		25	397	359		12	1	1	24	36	- 36	-8,3%
46	Lâm Đồng	831	641	20	38	4	18	19	91	754	613	19	22	2	16	3	79	- 77	-9,3%
IX Đông Nam Bộ																			
47	Bình Phước	567	459	5	34		11	10	48	474	394	9	16		10	7	38	- 93	-16,4%
48	Tây Ninh	646	521	17	31	2	34	3	38	533	440	16	18	1	17	2	39	- 113	-17,5%
49	Bình Dương	531	371	14	22	3	19	12	90	530	388	13	18	3	17	6	83	- 1	-0,2%
50	Đồng Nai	979	763	17	49	5	40	20	85	867	730	14	24	2	19	3	75	- 112	-11,4%

TT	Địa phương	Thời điểm 31/12/2015										Tính đến 31/12/2021										So sánh thực hiện năm 2021 so với năm 2015	
		Lĩnh vực										Lĩnh vực										Số lượng PVSINCT, tang, giảm	Tỷ lệ tăng, giảm (%)
		Tổng cộng	Giáo dục - Đào tạo	Giáo dục nghề nghiệp	Y tế	Khoa học và công nghệ	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Kinh tế và sự nghiệp khác	Tổng cộng	Giáo dục - Đào tạo	Giáo dục nghề nghiệp	Y tế	Khoa học và công nghệ	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Kinh tế và sự nghiệp khác						
51	Bà Rịa - Vũng Tàu	548	373	13	28	3	17	9	105	509	372	9	18	2	20	2	86	- 39	- 7,1%				
X	Tây Nam Bộ																						
52	Long An	813	629	25	43	2	25	17	72	689	559	5	25	1	20	2	77	- 124	- 15,3%				
53	Tiền Giang	738	572	17	42	2	20	13	72	628	502	11	25	3	16	3	68	- 110	- 14,9%				
54	Bến Tre	687	528	11	38	3	19	11	77	620	512	11	19	1	16	2	59	- 67	- 9,8%				
55	Tra Vinh	585	476	6	38	3	11	12	39	505	421	3	19	1	12	7	42	- 80	- 13,7%				
56	Vĩnh Long	659	473	12	38	3	16	10	107	511	407	12	19	2	14	1	56	- 148	- 22,4%				
57	Đàng Thấp	953	692	14	49	2	34	1	161	761	611	13	26	1	19	2	89	- 192	- 20,1%				
58	An Giang	990	733	17	48	3	34	14	137	866	702	9	22	2	17	9	105	- 124	- 12,5%				
59	Kiên Giang	855	650	12	52	3	42	1	95	771	625	10	25	2	24	1	84	- 84	- 9,8%				
60	Hậu Giang	462	350	5	26	2	8	1	70	415	322	1	16	2	5	1	68	- 47	- 10,7%				
61	Sóc Trăng	714	567	18	42	2	20	14	51	612	492	15	11	2	19	14	39	- 102	- 14,3%				
62	Bạc Liêu	411	293	12	29	6	23	8	40	371	273	9	14	3	21	8	43	- 40	- 9,7%				
63	Cà Mau	705	544	14	30	2	18	14	81	608	487	12	22	3	16	3	65	- 97	- 13,8%				

Chú thích: Số liệu tổng hợp theo báo cáo của Ban Kinh tế Trung ương

Phụ lục 3
KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP CHO CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
Năm 2015-2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2021	Số giảm chi NSNN 2021 so với năm 2015
	TỔNG SỐ	8,264,195	8,974,775	710,580
A	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	108,826	178,076	69,250
1	Sự nghiệp GD và ĐT	87,990	48,824	(39,165)
	Bộ Công An			-
	Bộ Công Thương	87,990	48,824	(39,165)
2	Sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp	-	-	-
	Bộ Công An			-
	Bộ GTVT			-
3	Sự nghiệp y tế	-	-	-
	Bộ GTVT			-
4	Sự nghiệp VH, TT và du lịch			-
5	Sự nghiệp khoa học công nghệ	15,503	30,092	14,589
	Bộ Công An			-
	Bộ GTVT			-
	Bộ Công Thương	15,503	30,092	14,589
6	Sự nghiệp TTĐT, báo chí và xuất bản	5,333	-	(5,333)
	Bộ Công An			-
	Bộ GTVT			-
	Bộ Công Thương	5,333		(5,333)
7	Sự nghiệp kinh tế và khác	-	99,159	99,159
	Bộ Công An			-
	Bộ Ngoại giao			-
	Ngân hàng nhà nước			-
	Bộ GTVT			-
	Bộ NN và PTNT			-
	Bộ Công Thương		99,159	99,159
	Bộ KH&ĐT			-
B	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	2,594,174	3,180,589	586,415
1	Sự nghiệp GD và ĐT	0	60,860	60,860
	Tỉnh tra Chi trả phụ		1,000	1,000
	Bộ Ngoại giao			-
	Bộ GTVT		59,860	59,860
	Bộ NN và PTNT			-
2	Sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp	-	-	-
	Bộ GTVT			-
3	Sự nghiệp y tế			-

STT	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2021	Số giảm chi NSNN 2021 so với năm 2015
	TỔNG SỐ	8,264,195	8,974,775	710,580
4	Sự nghiệp VH, TT và du lịch	-	-	-
	Thanh tra Chính phủ			-
5	Sự nghiệp khoa học công nghệ	7,421	2,528	(4,893)
	Bộ Công An			-
	Bộ GTVT			-
	Bộ Công Thương	7.421	2.528	(4.893)
6	Sự nghiệpTTTT, báo chí và xuất bản	192,596	113,237	(79,359)
	Bộ Công An			-
	Bộ NN và PTNT			-
	Thông tấn xã Việt Nam		6.498	6.498
	Bộ TN&MT	4.700	44.138	39.438
	Bộ GTVT			-
	Bộ Nội vụ			-
	Bộ Công Thương	-	200	200
	Bộ KH&ĐT	600	4.380	3.780
	Đài tiếng nói Việt Nam	187.296	57.971	(129.325)
7	Sự nghiệp kinh tế và khác	1,097,070	1,413,669	316,599
	Bộ Công An			-
	Bộ Ngoại giao			-
	Bộ TN&MT	1.095.605	1.411.812	316.207
	Bộ GTVT			-
	Bộ NN và PTNT			-
	Bộ Công Thương	1.465	1.857	392
	Bộ KH&ĐT			-
C	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	4,623,930	4,633,255	9,325
1	Sự nghiệp GD và ĐT	1,345,497	760,877	(584,620)
	Thanh tra Chính phủ	3.460		(3.460)
	Bộ Công An	5.388	1.824	(3.564)
	Bộ Ngoại giao			-
	Ngân hàng nhà nước	156.271	157.933	1.702
	Bộ GTVT	175.090		(175.090)
	Bộ NN và PTNT			-
	Bộ TN&MT	77.616	86.756	9.140
	Bộ Nội vụ	127.162	154.031	26.869
	Bộ Công Thương	87.444	49.015	(38.429)
	Bộ KH&ĐT	15.718	13.007	(2.711)
	Đài tiếng nói Việt Nam	16.283		(16.283)
	Viện Hàn Lâm KH&CN Việt Nam	681.105	298.311	(382.794)
2	Sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp	226,783	224,538	(2,245)

STT	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2021	Số giảm chi NSNN 2021 so với năm 2015
	TỔNG SỐ	8,264,195	8,974,775	710,580
	Bộ Công An	3616	3,712	96
	Bộ GTVT	298,465	232,169	(66,296)
	Bộ NN và PTNT			-
	Bộ Công Thương	490,296	514,078	23,782
	Bộ KH&ĐT	42,872	39,793	(3,079)
	Đài tiếng nói Việt Nam		16,906	16,906
	Đài truyền hình Việt Nam	10,934	17,880	6,946
3	<i>Sự nghiệp y tế</i>	<i>383,703</i>	<i>569,128</i>	<i>185,425</i>
	Bộ Công An	258,757	552,742	293,985
	Bộ GTVT	105,934	4,795	(101,139)
	Bộ NN và PTNT			-
	Bộ TN&MT	4,947	4,091	(856)
	Bộ Công Thương	14,065	7,500	(6,565)
4	<i>Sự nghiệp VH, TT và du lịch</i>	<i>3,550</i>	<i>13,397</i>	<i>9,847</i>
	Thanh tra Chính phủ	1141	1,763	622
	Bộ Công An	2409	1,567	(842)
	Ngân hàng nhà nước		10,067	10,067
5	<i>Sự nghiệp khoa học công nghệ</i>	<i>774,340</i>	<i>1,266,040</i>	<i>491,700</i>
	Bộ Công An	15,937	9,917	(6,020)
	Ngân hàng nhà nước			-
	Bộ GTVT		9,000	9,000
	Bộ NN và PTNT			-
	Bộ TN&MT		171,572	171,572
	Bộ Nội vụ	25,396	9940	(15,456)
	Bộ Công Thương	82,824	50716	(32,108)
	Viện Hàn Lâm KHCN Việt Nam	650,183	1014895	364,712
6	<i>Sự nghiệp TTTT, báo chí và xuất bản</i>	<i>941,840</i>	<i>1,074,518</i>	<i>132,678</i>
	Bộ Công An	5,320		(5,220)
	Thông tấn xã Việt Nam	336,266	453,037	116,771
	Bộ Ngoại giao			-
	Ngân hàng nhà nước	19,804	21,170	3,366
	Bộ GTVT			-
	Bộ NN và PTNT			-
	Bộ Nội vụ	8,124	6,041	(2,083)
	Bộ Công Thương	2,007	2,300	293
	Bộ KH&ĐT	22,002	22,261	259
	Đài tiếng nói Việt Nam	548,417	567,709	19,292
7	<i>Sự nghiệp kinh tế và khác</i>	<i>328,816</i>	<i>124,757</i>	<i>(204,059)</i>
	Bộ Ngoại giao			-
	Bộ GTVT	10,845	12,874	2,029

STT	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2021	Số giảm chi NSNN 2021 so với năm 2015
	TỔNG SỐ	8,264,195	8,974,775	710,580
	Bộ TN&MT	210,167		(210,167)
	Bộ NN và PTNT			-
	Bộ Nội vụ	57,396	82,960	25,564
	Bộ Công Thương	43,657	24,689	(18,968)
	Bộ KH&ĐT	6,751	4,234	(2,517)
D	Đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	937,266	982,855	45,589
1	Sự nghiệp GD và ĐT	2,243	84	(2,159)
	Bộ Ngoại giao			-
	Bộ Nội vụ	2,183		(2,183)
	Ban quản lý Lăng CT Hồ Chí Minh	60	84	24
2	Sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp	245	1,776	1,531
	Bộ Công An	245	1,776	1,531
3	Sự nghiệp y tế	31,910	15,036	(16,874)
	Bộ Công An	31,910	15,036	(16,874)
	Bộ GTVT			-
4	Sự nghiệp VH, TT và du lịch	-	110,283	110,283
	Thanh tra Chính phủ		4,403	4,403
	Bộ Công An		105,880	105,880
5	Sự nghiệp khoa học công nghệ	145,008	142,014	(2,994)
	Thanh tra Chính phủ	5,680	8,420	2,740
	Bộ Công An			-
	Bộ GTVT	7,756		(7,756)
	Bộ Nội vụ		1,050	1,050
	Bộ Công Thương	31,561	28,159	(3,402)
	Bộ KH&ĐT	48,325	45,845	(2,480)
	Ban quản lý Lăng CT Hồ Chí Minh	475	790	315
	Viện Hàn Lâm KHCN Việt Nam	51,211	57,750	6,539
6	Sự nghiệp TTTT, báo chí và xuất bản	224,753	327,911	103,158
	Bộ Công An	209,752	163,025	(46,727)
	Bộ Ngoại giao			-
	Thông tấn xã Việt Nam		145,056	145,056
	Bộ GTVT	2,896	4,392	1,496
	Bộ NN và PTNT			-
	Bộ Nội vụ	12,105	15,438	3,333
7	Sự nghiệp kinh tế và khác	533,107	385,751	(147,356)
	Bộ Công An	86,212	61,591	(24,621)
	Bộ Ngoại giao			-
	Bộ GTVT	184,213	245,973	61,760
	Bộ NN và PTNT			-
	Bộ TN&MT	235,124	54,875	(180,249)

STT	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2021	Số giảm chi NSNN 2021 so với năm 2015
	TỔNG SỐ	8,264,195	8,974,775	710,580
	Bộ Nội vụ	8,125		(8,125)
	Bộ Công Thương	9,276	12,954	3,678
	Bộ KH&ĐT	10,157	10,358	201

Ghi chú: Số liệu Bộ Tài chính tổng hợp

STT	Tỉnh	Năm 2015	Năm 2015				Năm 2021	Năm 2021				Số gồm chi thường xuyên NSNN 2021 so với 2015
			Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên	Đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	Đơn vị do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên		Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên	Đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	Đơn vị do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên	
20	VĨNH PHÚC	2.440.212		655.713	1.754.519	3.544.716	487	523.432	1.021.715	1.985.082	1.104.484	
21	BẮC NINH	2.014.943		1.276.670	758.271	3.440.822	700	58.723	1.119.476	2.281.523	1.425.479	
22	HÀ NAM	1.305.005		758.500	546.505	1.816.343	200		975.197	840.946	511.338	
23	NAM ĐỊNH	2.597.447		1.053.617	1.543.830	3.879.767		41.854	1.208.145	2.629.767	1.282.320	
24	NINH BÌNH											
25	THAI BÌNH	2.989.792		703	366.795	3.842.430	113	11.303	250.511	3.580.305	852.638	
III	BẮC BÒ VÀ ĐÔNG	26.846.202	2.547	198.807	104.992.221	24.928.916	41.023.219	37.516	492.764	12.943.127	24.628.365	4.181.016
26	THANH HÓA					1.488.351					1.488.351	
27	NGHỆ AN	1.138.187		11.174	3.991.746	9.135.497	9.382.404	1.606	227.927	5.495.411	3.657.510	-3.755.943
28	HÀ TĨNH	3.202.675		2.602	795.773	2.404.298	4.070.613		75.207	332.445	3.462.961	867.938
29	QUẢNG BÌNH											
30	QUẢNG TRỊ											
31	THỎA THIÊN - THẮ	2.719.845		91.945	859.403	1.708.497	3.512.293		21.774	1.226.069	2.264.453	792.448
32	ĐÀ NẴNG	1.907.042			722.124	1.184.918	2.424.127		4.789	581.351	1.837.987	517.085
33	QUẢNG NAM	3.870.269		4.405	1.298.199	2.566.662	6.624.703	5.211	49.639	1.244.405	5.321.478	2.750.334
34	QUẢNG NGÃI	2.824.253	2.547	77.548	630.851	2.113.307	3.165.372	29.628	16.489	851.241	2.268.014	143.119
35	ĐÌNH ĐINH	2.239.419		57	1.116.851	1.142.511	3.481.408			1.279.371	1.801.637	821.589
36	PHÚ YÊN	3.423.297		6.820	402.068	3.014.409	2.573.918	166	59.606	570.452	1.935.494	-849.379
37	XIÊN HÒA	2.284.084		2.956	682.234	1.598.814	3.271.195	905	37.367	1.154.182	2.078.741	987.391
38	NINH THUAN	1.217.112					1.477.295					220.183
39	RINH THUAN											
IV	TÂY NGUYÊN	9.480.936	2.452	60.432	2.214.498	2.203.594	12.998.052	5	209.126	2.577.289	10.114.152	2.617.076
40	ĐẮC LẮK	4.939.594	2.452	27.042	1.237.739	3.672.361	4.366.957		38.997	806.189	3.521.771	-572.637
41	ĐẮC NÔNG						1.319.030		505	146.808	1.571.717	1.719.030
42	GIÀ LAI	2.916.125		31.915	628.318	2.275.892	4.229.180	5	111.303	850.758	3.266.912	1.293.035
43	KON TUM	1.605.257		1.175	348.441	1.255.341	2.582.885		55.119	774.014	1.753.752	972.628
44	LÂM ĐỒNG											
V	ĐÔNG NAM BỘ	2.612.202		19.158	253.278	2.244.723	2899.050		4.290	218.814	3.116.466	1.227.851

STT	Tỉnh	Năm 2015				Năm 2015	Năm 2015				Năm 2021	Năm 2021				Số giám chỉ thường xuyên NSNN 2021 so với 2015		
		Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên	Đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	Đơn vị do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên		Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên	Đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên	Đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên		Đơn vị do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên	Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên	Đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	Đơn vị do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên			
45	TP. HỒ CHÍ MINH																	
46	DỒNG NAI		14,158	353,278	2,244,777	3,840,060								4,780	718,814	3,116,466	1,221,851	
47	ĐÌNH ĐƯNG																	
48	BÌNH PHƯỚC																	
49	TÂY NINH																	
50	HÀ HUA - VĨNH TÀI																	
51	ĐB SỐNG CỬU LONG	1,499	236,290	4,678,760	13,759,971	22,090,000	4,265	310,935	4,299,720	16,975,581	3,413,480							
51	LONG AN		111,216	548,823	1,763,425	3,224,319	340	60,944	887,798	2,273,237	792,835							
52	TIỀN GIANG		900	987,818	1,181,951	2,846,130			922,868	1,923,462	474,539							
53	BẾN TRE			400,429	1,223,156	2,747,853	810	4,317	602,539	2,140,188	1,127,768							
54	TRÀ VINH			279,449	1,671,917	2,174,289			309,123	1,839,266	222,923							
55	VĨNH LONG		31,156	263,151	1,729,789	2,120,815			100,930	282,161	496,719							
56	CẦN GIỜ		5,913	479,260	1,375,406	2,308,914			25,292	474,417	488,735							
57	HẬU GIANG		46,285	200,001	767,917	1,720,251			8,307	314,143	706,048							
58	SÓC TRĂNG		37,066	372,464	2,205,794	3,017,213			81,798	388,283	444,390							
59	AN GIANG																	
60	ĐỒNG THÁP																	
61	KIÊN GIANG																	
62	ĐẠC LIÊU																	
63	CÀ MAU		1,734	1,227,345	2,036,614	1,930,016			3,447	617,888	1,335,677							

Ghi chú: Số liệu Hộ Tài chính tổng hợp

Phụ lục 5

TỔNG KINH PHÍ CHI TRẢ THU NHẬP TĂNG THÊM CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

Năm 2015-2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2021	Tổng chi trả thu nhập tăng thêm năm 2021 so với năm 2015
	TỔNG SỐ	1,006,332	1,533,103	526,771
	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư			
A	tư	261,807	535,020	273,213
1	Sự nghiệp GD và ĐT	200,556	450,356	249,800
	Bộ Công An	172	2,670	2,498
	Bộ Công Thương	200,384	447,686	247,302
2	Sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp	1,663	546	(1,117)
	Bộ Công An	1,663	546	(1,117)
	Bộ GTVT			-
3	Sự nghiệp y tế	-	-	-
	Bộ GTVT			-
4	Sự nghiệp VH, TT và du lịch	-	-	-
5	Sự nghiệp khoa học công nghệ	1,174	-	(1,174)
	Bộ Công An	1,174		(1,174)
	Bộ GTVT			-
	Bộ Công Thương			-
6	Sự nghiệpTTTT, báo chí và xuất bản	315	-	(315)
	Bộ Công An	315		(315)
	Bộ GTVT			-
	Bộ Công Thương			-
7	Sự nghiệp kinh tế và khác	58,099	84,118	26,019
	Bộ Công An			-
	Bộ Ngoại giao			-
	Ngân hàng nhà nước	58,099	71,937	13,838
	Bộ GTVT			-
	Bộ NN và PTNT			-
	Bộ Công Thương			-
	Bộ KH&ĐT		12,181	12,181
B	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	300,396	402,191	101,795
1	Sự nghiệp GD và ĐT	0	2,986	2,986
	Thanh tra Chính phủ		2,986	2,986
	Bộ Ngoại giao			-
	Bộ GTVT			-

TỔNG KINH PHÍ CHI TRẢ THU NHẬP TĂNG THÊM CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

Năm 2015-2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2021	Tổng chi trả thu nhập tăng thêm năm 2021 so với năm 2015
	TỔNG SỐ	1,006,332	1,533,103	526,771
	Bộ NN và PTNT			.
2	<i>Sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp</i>	.	.	.
	Bộ GTVT			.
3	<i>Sự nghiệp y tế</i>			.
4	<i>Sự nghiệp VH, TT và du lịch</i>	.	.	.
	Thanh tra Chính phủ			.
5	<i>Sự nghiệp khoa học công nghệ</i>	.	.	.
	Bộ Công An			.
	Bộ GTVT			.
	Bộ Công Thương	.	.	.
6	<i>Sự nghiệp TTTT, báo chí và xuất bản</i>	<i>105,649</i>	<i>102,575</i>	<i>(3,074)</i>
	Bộ Công An			.
	Bộ NN và PTNT			.
	Thông tấn xã Việt Nam	16,512	10,161	(6,351)
	Bộ TN&MT	2,972	7,531	4,559
	Bộ GTVT			.
	Bộ Nội vụ	2,046	764	(1,282)
	Bộ Công Thương	.	.	.
	Bộ KH&ĐT			.
	Đài tiếng nói Việt Nam	84,119	84,119	.
7	<i>Sự nghiệp kinh tế và khác</i>	<i>44,549</i>	<i>95,915</i>	<i>51,366</i>
	Bộ Công An			.
	Bộ Ngoại giao			.
	Bộ TN&MT	35,064	85,421	50,357
	Bộ GTVT			.
	Bộ NN và PTNT			.
	Bộ Công Thương	9,485	9,733	248
	Bộ KH&ĐT		761	761
C	<i>Đơn vị tự báo đảm một phần chi thường xuyên</i>	<i>440,578</i>	<i>590,698</i>	<i>150,119</i>
1	<i>Sự nghiệp GD và ĐT</i>	<i>159,488</i>	<i>243,147</i>	<i>83,659</i>
	Thanh tra Chính phủ	1,390		(1,390)
	Bộ Công An	486		(486)
	Bộ Ngoại giao			.

TỔNG KINH PHÍ CHI TRẢ THU NHẬP TĂNG THÊM CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

Năm 2015-2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2021	Tổng chi trả thu nhập tăng thêm năm 2021 so với năm 2015
	TỔNG SỐ	1.006,332	1,533,103	526,771
	Ngân hàng nhà nước	96,714	150,610	53,896
	Bộ GTVT			-
	Bộ NN và PTNT			-
	Bộ TN&MT	19,852	33,058	13,206
	Bộ Nội vụ	17,461	23,523	6,062
	Bộ Công Thương	9,522	2,407	(7,115)
	Bộ KH&ĐT	3,398	13,211	9,813
	Đài tiếng nói Việt Nam	3,240		(3,240)
	Viện Hàn Lâm KHCN Việt Nam	7,425	20,338	12,913
2	<i>Sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp</i>	<i>70,483</i>	<i>105,171</i>	<i>34,890</i>
	Bộ Công An	124	980	856
	Bộ GTVT			-
	Bộ NN và PTNT			-
	Bộ Công Thương	58,295	96,308	38,013
	Bộ KH&ĐT	8,551	5,694	(2,857)
	Đài tiếng nói Việt Nam			-
	Đài truyền hình Việt Nam	3,513	2341	(1,122)
3	<i>Sự nghiệp y tế</i>	<i>10,676</i>	<i>9,368</i>	<i>(1,248)</i>
	Bộ Công An			-
	Bộ GTVT			-
	Bộ NN và PTNT			-
	Bộ TN&MT	26	168	142
	Bộ Công Thương	10,590	9,200	(1,390)
4	<i>Sự nghiệp VH, TT và du lịch</i>	<i>-</i>	<i>323</i>	<i>323</i>
	Thanh tra Chính phủ		323	323
	Bộ Công An			-
	Ngân hàng nhà nước			-
5	<i>Sự nghiệp khoa học công nghệ</i>	<i>4,544</i>	<i>19,278</i>	<i>14,734</i>
	Bộ Công An	262		(262)
	Ngân hàng nhà nước			-
	Bộ GTVT			-
	Bộ NN và PTNT			-
	Bộ TN&MT		3,324	3,324
	Bộ Nội vụ	904	11203	10,299

TỔNG KINH PHÍ CHI TRẢ THU NHẬP TĂNG THÊM CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

Năm 2015-2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2021	Tổng chi trả thu nhập tăng thêm năm 2021 so với năm 2015
	TỔNG SỐ	1,006,332	1,533,103	526,771
	Bộ Công Thương	824	1308	484
	Viện Hàn Lâm KHCN Việt Nam	2,554	3,443	889
6	<i>Sự nghiệp TTTT, báo chí và xuất bản</i>	<i>188,797</i>	<i>209,082</i>	<i>20,285</i>
	Bộ Công An			-
	Thông tấn xã Việt Nam	63,756	80,585	16,829
	Bộ Ngoại giao			-
	Ngân hàng nhà nước	6,929	10,692	3,763
	Bộ GTVT			-
	Bộ NN và PTNT			-
	Bộ Nội vụ	649	647	(2)
	Bộ Công Thương	-	-	-
	Bộ KH&ĐT	1,836	2,023	187
	Đài tiếng nói Việt Nam	115,627	115,135	(492)
7	<i>Sự nghiệp kinh tế và khác</i>	<i>6,650</i>	<i>4,126</i>	<i>(2,524)</i>
	Bộ Ngoại giao			-
	Bộ GTVT			-
	Bộ TN&MT	1,397		(1,397)
	Bộ NN và PTNT			-
	Bộ Nội vụ	3,009	2,794	(215)
	Bộ Công Thương	251	1,170	919
	Bộ KH&ĐT	1,993	162	(1,831)
	Đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên			
D		3,551	5,194	1,643
1	<i>Sự nghiệp GD và ĐT</i>	<i>119</i>	<i>-</i>	<i>(119)</i>
	Hộ Ngoại giao			-
	Bộ Nội vụ	119		(119)
	Ban quản lý Lăng CT Hồ Chí Minh			-
2	<i>Sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	Bộ Công An			-
3	<i>Sự nghiệp y tế</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	Bộ Công An			-
	Bộ GTVT			-
4	<i>Sự nghiệp VH, TT và du lịch</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	Thanh tra Chính phủ			-

TỔNG KINH PHÍ CHI TRẢ THU NHẬP TĂNG THÊM CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

Năm 2015-2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2021	Tổng chi trả thu nhập tăng thêm năm 2021 so với năm 2015
	TỔNG SỐ	1.006,332	1.533,103	526,771
	Bộ Công An			-
5	Sự nghiệp khoa học công nghệ	1,569	4,499	2,930
	Thanh tra Chính phủ	325		(325)
	Bộ Công An			-
	Bộ GTVT			.
	Bộ Nội vụ		105	105
	Bộ Công Thương	-	-	-
	Bộ KH&ĐT	1,172	4,141	2,969
	Ban quản lý Lăng CT Hồ Chí Minh			-
	Viện Hàn Lâm KHCN Việt Nam	72	253	181
6	Sự nghiệp TTTT, báo chí và xuất bản	992	695	(297)
	Bộ Công An			-
	Bộ Ngoại giao			.
	Thông tấn xã Việt Nam			-
	Bộ GTVT			-
	Bộ NN và PTNT			.
	Bộ Nội vụ	992	695	(297)
7	Sự nghiệp kinh tế và khác	871	-	(871)
	Bộ Công An			-
	Hệ Ngụy giao			-
	Bộ GTVT			.
	Bộ NN và PTNT			-
	Bộ I N&MT	51		(51)
	Bộ Nội vụ	233		(233)
	Bộ Công Thương	.	.	.
	Bộ KH&ĐT	587		(587)

Ghi chú: Số liệu do Bộ Tài chính tổng hợp

STT	Tỉnh	Năm 2015	Năm 2015				Năm 2021	Năm 2021				Số thu nhập tăng thêm 2021 so 2015
			Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên	Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên	Đơn vị do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên		Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên	Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên	Đơn vị do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên	
61	KIÊN GIANG											
62	BẮC LIÊU											-
63	CÀ MAU	25,846				67,613						41,767

Ghi chú: Số liệu Bộ Tài chính tổng hợp

Phụ lục 7

SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO NGÂN SÁCH NHÀ BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI THƯỜNG XUYÊN

STT	Bộ, ngành/Địa phương	Năm 2015		Năm 2021		Số biến chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN giảm	Tỷ lệ giảm
		Số biến chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN được cấp có thẩm quyền giao	Số biến chế sự nghiệp hưởng lương từ nguồn thu của ĐVSNCL tự đảm một phần chi thường xuyên	Số biến chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN được cấp có thẩm quyền giao	Số biến chế sự nghiệp hưởng lương từ nguồn thu của ĐVSNCL tự đảm một phần chi thường xuyên		
	Tổng số (I+II)	2.025,961	23,878	1.789,585	49,603	-236,376	-11,67%
I	BỘ, NGÀNH	159,706	12,895	119,475	8,802	-40,231	-25,19%
1	Bộ Ngoại giao	709	28	461	20	-248	-34,98%
2	Bộ Nội vụ	1,542	75	1,307	519	-215	-15,24%
3	Bộ Tư pháp	1,018	0	475	0	-543	-53,34%
4	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1,075	79	937	42	-138	-12,84%
5	Bộ Tài chính	2,283	0	1,304	0	-979	-42,88%
6	Bộ Công Thương	12,841	0	8,731	0	-4.110	-32,01%
7	Bộ Nông nghiệp PTNT	15,282	4,551	11,173	4,603	-4.109	-26,89%
8	Bộ Giao thông vận tải	9,427	948	4,456	32	-4,971	-52,73%
9	Bộ Xây dựng	4,524	101	4,071	211	-453	-10,01%
10	Bộ Tài Nguyên và Môi trường	4,867	0	2,386	0	-2,481	-50,98%
11	Bộ Thông tin và Truyền thông	789	0	702	0	-87	-11,03%
12	Bộ I.T - I.B - X.H	2,845	0	2,560	0	-285	-10,02%
13	Bộ Văn hóa, Thể thao, Du lịch	5,919	0	5,336	0	-603	-10,15%

STT	Bộ, ngành, Địa phương	Năm 2015		Năm 2021		Số biến chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN giảm	
		Số biến chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN được cấp có thẩm quyền giao	Số biến chế sự nghiệp hưởng lương từ nguồn thu của DVSNCL tự bảo đảm một phần chi chương xuyên	Số biến chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN được cấp có thẩm quyền giao	Số biến chế sự nghiệp hưởng lương từ nguồn thu của DVSNCL tự bảo đảm một phần chi chương xuyên	Giảm đoạn 2015-2021	Tỷ lệ giảm
	Tổng số (1+11)	2.025.961	23.878	1.789.585	49.603	-236.376	-11,67%
14	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.175	0	1.955	6	-220	-10,11%
15	Bộ Giáo dục và Đào tạo	31.306	0	24.049	0	-7.257	-23,18%
16	Bộ Y tế	25.854	4.709	16.069	1.217	-9.785	-37,85%
17	Ủy ban Dân tộc	137	0	123	0	-14	-10,22%
18	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.450	0	1.305	0	-145	-10,00%
19	Thanh tra Chính phủ	130	0	117	0	-13	-10,00%
20	Văn phòng Chính phủ	199	0	179	0	-20	-10,05%
21	Ban Quản lý Hàng CT HCM	188	0	169	0	-19	-10,11%
22	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	1.839	86	1.653	33	-186	-10,11%
23	Ủy ban giám sát tài chính QG	17	0	15	0	-2	-11,76%
24	Thông tin xã Việt Nam	1.573	0	1.415	0	-158	-10,04%
25	Đài Tiếng nói Việt Nam	1.846	0	1.661	0	-185	-10,02%
26	Đài Truyền hình Việt Nam		13		0		
27	Đài truyền Xã hội Việt Nam	19.281	0	17.352	0	-1.929	-10,00%
28	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	2.649	1.189	2.384	1.168	-265	-10,00%
29	Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại Doanh nghiệp	24	0	24	0	0	0,00%
30	Đại học Quốc gia TP HCM	4.342	0	3.907	0	-435	-10,02%
31	Đại học Quốc gia Hà Nội	3.555	1.116	3.194	911	-366	-10,01%

STT	Bộ, ngành/tỉnh phương	Năm 2015		Năm 2021		Số biến chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN giảm	Tỷ lệ giảm
		Số biến chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN được cấp có thẩm quyền giao	Số biến chế sự nghiệp hưởng lương từ nguồn thu của DVSNCL tự đảm một phần chi thường xuyên	Số biến chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN được cấp có thẩm quyền giao	Số biến chế sự nghiệp hưởng lương từ nguồn thu của DVSNCL tự đảm một phần chi thường xuyên		
	Tổng số (I+II)	2.025,961	23,878	1.789,585	49,603	-236,376	-11,67%
II	ĐJA PHƯƠNG	1.866,255	10,983	1.670,110	40,801	-196,145	-10,51%
1	TP. Hà Nội	128,897	0	116,007	0	-12,890	-10,00%
2	TP. Hồ Chí Minh	115,427	1,283	97,887	1,206	-17,546	-15,20%
3	TP. Hải Phòng	36,814	0	33,132	2,624	-3,682	-10,00%
4	TP. Đà Nẵng	19,743	0	17,427	0	-2,316	-11,73%
5	TP. Cần Thơ	23,228	0	20,730	0	-2,498	-10,73%
6	Hải Dương	37,142	189	33,317	2,260	-3,825	-10,30%
7	Hưng Yên	22,244	0	19,991	359	-2,253	-10,13%
8	Thái Bình	35,034	0	31,530	0	-3,504	-10,00%
9	Nam Định	34,368	0	30,931	0	-3,437	-10,00%
10	Hà Nam	16,773	113	15,095	78	-1,678	-10,00%
11	Ninh Bình	21,426	0	19,283	0	-2,143	-10,00%
12	Vĩnh Phúc	25,789	0	23,210	0	-2,579	-10,00%
13	Bắc Ninh	26,430	300	23,775	963	-2,655	-10,03%
14	Hà Giang	26,525	0	23,872	0	-2,653	-10,00%
15	Cao Bằng	17,823	0	16,041	3,409	-1,782	-10,00%
16	Lạng Sơn	24,325	2	21,892	18	-2,433	-10,00%
17	Lào Cai	24,566	0	22,102	304	-2,464	-10,03%

STT	Bộ, ngành/Địa phương	Năm 2015		Năm 2021		Số biến chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN năm	
		Số biên chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN được cấp có thẩm quyền giao	Số biên chế sự nghiệp hưởng lương từ nguồn thu của DVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Số biên chế sự nghiệp hưởng lương từ nguồn thu của DVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Số biên chế sự nghiệp hưởng lương từ nguồn thu của DVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Giải đoạn 2015-2021	Tỷ lệ giảm
	Tổng số (I+II)	2.025,961	23,878	1.789,885	49,603	-236,376	-11,67%
18	Điện Biên	22.745	260	20.470	172	-2.275	-10,00%
19	Lai Châu	17.198	0	15.478	0	-1.720	-10,00%
20	Yên Bái	22.233	82	19.962	67	-2.271	-10,21%
21	Bắc Kạn	10.281	0	9.336	908	-1.045	-10,07%
22	Tuyên Quang	16.726	0	15.053	0	-1.673	-10,00%
23	Phu Thọ	30.802	0	27.669	0	-3.133	-10,17%
24	Sơn La	30.865	0	27.775	0	-3.090	-10,01%
25	Hòa Bình	25.295	0	22.765	0	-2.530	-10,00%
26	Thái Nguyên	27.904	0	25.173	0	-2.821	-10,08%
27	Quảng Ninh	27.212	0	24.490	2.303	-2.722	-10,00%
28	Bắc Giang	36.505	0	32.854	0	-3.651	-10,00%
29	Thanh Hóa	67.622	0	60.859	8.466	-6.763	-10,00%
30	Nghệ An	62.078	3.099	55.870	3.040	-6.208	-10,00%
31	Hà Tĩnh	29.478	62	26.530	1.041	-2.948	-10,00%
32	Quảng Bình	22.837	1.553	20.553	2.321	-2.284	-10,00%
33	Quảng Trị	17.860	424	16.074	985	-1.786	-10,00%
34	Thừa Thiên Huế	26.307	0	23.675	0	-2.632	-10,00%
35	Phu Yên	19.037	0	17.106	0	-1.931	-10,14%
36	Quảng Nam	33.828	0	29.892	997	-3.936	-11,64%

STT	Bộ, ngành/Địa phương	Năm 2015		Năm 2021		Số biến chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN giảm	Tỷ lệ giảm
		Số biến chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN được cấp có thẩm quyền giao	Số biến chế sự nghiệp hưởng lương từ nguồn thu của DVSNCL từ hạo đảm một phần chi thường xuyên	Số biến chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN được cấp có thẩm quyền giao	Số biến chế sự nghiệp hưởng lương từ nguồn thu của DVSNCL từ bảo đảm một phần chi thường xuyên		
	Tổng số (1+11)	2.025,961	23,878	1.789,585	49,603	-236,376	-11,67%
37	Quảng Ngãi	25,886	0	23,288	0	-2,598	-10,04%
38	Bình Định	30,028	0	27,020	0	-3,008	-10,02%
39	Khánh Hòa	23,950	139	21,555	246	-2,395	-10,00%
40	Ninh Thuận	13,070	0	11,763	0	-1,307	-10,00%
41	Bình Thuận	26,229	1.208	23,603	1.288	-2,626	-10,01%
42	Gia Lai	29,342	0	26,407	877	-2,935	-10,00%
43	Kon Tum	15,840	15	14,256	152	-1,584	-10,00%
44	Đắk Nông	14,761	0	13,284	0	-1,477	-10,01%
45	Lâm Đồng	29,247	0	26,322	0	-2,925	-10,00%
46	Đắk Lắk	43,120	0	38,808	140	-4,312	-10,00%
47	Bình Dương	24,726	0	22,253	0	-2,473	-10,00%
48	Bình Phước	21,765	199	19,588	814	-2,177	-10,00%
49	Tây Ninh	19,498	1.795	17,548	1.008	-1,950	-10,00%
50	Đông Nai	41,788	52	37,609	150	-4,179	-10,00%
51	Bà Rịa - Vũng Tàu	22,007	0	19,887	264	-2,210	-10,00%
52	Long An	29,256	0	26,330	53	-2,926	-10,00%
53	Đông Tháp	31,791	0	28,611	0	-3,180	-10,00%
54	An Giang	38,139	0	33,756	0	-4,383	-11,49%
55	Tiền Giang	27,221	39	24,498	0	-2,723	-10,00%

STT	Bộ, ngành/Địa phương	Năm 2015		Năm 2021		Số biến chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN giảm	
		Số biến chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN được cấp có thẩm quyền giao	Số biến chế sự nghiệp hưởng lương từ nguồn thu của DV/SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Số biến chế sự nghiệp hưởng lương từ nguồn thu của DV/SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Số biến chế sự nghiệp hưởng lương từ nguồn thu của DV/SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Giá trị đoạn 2015-2021	Tỷ lệ giảm
	Tổng số (I+II)	2.025.961	23.879	1.789.585	49.603	-236.376	-11,67%
56	Đền Tre	22.871	0	20.530	262	-2.343	-10,24%
57	Vĩnh Long	20.611	0	18.549	0	-2.062	-10,00%
58	Tà Vinh	20.549	101	17.611	940	-2.938	-14,50%
59	Hậu Giang	15.637	57	14.073	874	-1.564	-10,00%
60	Sóc Trang	24.074	0	21.091	0	-2.983	-12,59%
61	Kiên Giang	33.178	0	29.860	0	-3.318	-10,00%
62	Cà Mau	22.467	11	20.211	2.212	-2.256	-10,04%
63	Rạc Liêu	15.553	0	13.999	0	-1.556	-10,00%

Ghi chú: Số liệu tổng hợp của Ban Kinh tế Trung ương

BÁO CÁO

Rà soát văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến việc xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Kính gửi: Chính phủ.

(Tài liệu phục vụ xin ý kiến thẩm định)

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái tại công văn số 1492/VPCP-KTTH ngày 09/3/2022 của Văn phòng Chính phủ về việc rà soát, sửa đổi bổ sung quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (Nghị định số 60/2021/NĐ-CP);

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), Bộ Tài chính đã rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc xây dựng dự thảo Nghị định, kết quả cụ thể như sau:

1. Phạm vi rà soát

Các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập

2. Mục đích, yêu cầu rà soát

Phát hiện các quy định của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP chưa phù hợp các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, trong đó, chú trọng các nội dung quy định đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước 2015, Luật Đầu tư công.

3. Danh mục các văn bản rà soát

Các văn bản có liên quan đến việc xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, bao gồm:

3.1. Luật có liên quan

Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

3.2. Nghị định có liên quan

- Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí
- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ;

4. Kết quả rà soát

Qua rà soát, Bộ Tài chính nhận thấy một số quy định của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP không còn phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan, cần được sửa đổi, bổ sung.

(Các nội dung rà soát cụ thể liên quan đến các văn bản quy phạm pháp luật nêu trên và dự kiến hướng xử lý trong dự thảo Nghị định được nêu tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này).

5. Kiến nghị, đề xuất

Xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Trên đây là báo cáo của Bộ Tài chính về kết quả rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định, Bộ Tài chính xin kính trình Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tư pháp (để thẩm định);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Vụ: NSNN, FC, CST, ĐT;
- Cục QLCS;
- Lưu: VT, Vụ HCSN (03 b).



Bảng rà soát văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến việc xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập

(Kèm theo Báo cáo số 14/BTC-BTC ngày 19/10/2021 của Bộ Tài chính)

STT	Quy định tại các VBQPPL có liên quan	Quy định tại văn bản hiện hành	Đề xuất, kiến nghị
1	<p>Điểm b, Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí, quy định (Nghị định số 120/2016/NĐ-CP): "... 2. Số tiền phí để lại cho tổ chức thu phí quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 4 Nghị định này được chi dùng cho các nội dung sau đây: ... b) Chi không thực hiện chế độ tự chủ (đối với cơ quan nhà nước), chi nhiệm vụ không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp công lập).</p> <p>- Chi mua sắm sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư từ nguồn thu phí theo Luật phí và lệ phí)...."</p>	<p>Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP như sau: "1. Chi thường xuyên không giao tự chủ bao gồm: ... b) Chi mua sắm tài sản, sửa chữa lớn phục vụ công tác thu phí từ nguồn thu phí được để lại (phần được để lại chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ công tác thu phí (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư từ nguồn thu phí theo Luật phí và lệ phí chi từ Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị)" để phù hợp với quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí</p>	<p>Đề nghị nghiên cứu sửa đổi, bổ sung nội dung điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP như sau: "b) Chi mua sắm tài sản, sửa chữa lớn phục vụ công tác thu phí từ nguồn thu phí được để lại (phần được để lại chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ công tác thu phí (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư từ nguồn thu phí theo Luật phí và lệ phí chi từ Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị)" để phù hợp với quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí</p>
2	<p>Điểm a, Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP: "... 2. Số tiền phí để lại cho tổ chức thu phí quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 4 Nghị định này được chi dùng cho các nội dung sau đây: a) Chi thực hiện chế độ tự chủ (đối với cơ quan nhà nước), chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp công lập).... - Chi phí phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ tự thu phí...."</p>	<p>Tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP chưa quy định nội dung: "Chi phí phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí" để phù hợp với quy định của pháp luật phí, lệ phí</p>	<p>Đề nghị bổ sung nội dung sau vào dự thảo Nghị định sửa Nghị định số 60/2021/NĐ-CP: "Chi phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ tự thu phí theo quy định của pháp luật phí, lệ phí"</p>